

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

ĐỀ TÀI
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP
CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH
SẢN PHẨM NHẪM TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ
CHI PHÍ SẢN XUẤT TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG**

Chủ nhiệm đề tài: Phạm Thanh Phương - Lớp QT1206K

HẢI PHÒNG - 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP
CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH
SẢN PHẨM NHẪM TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ
CHI PHÍ SẢN XUẤT TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG**

CHUYÊN NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

**Chủ nhiệm đề tài: Phạm Thanh Phương - Lớp QT1206K
Giảng viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Đức Kiên**

HẢI PHÒNG - 2012

LỜI CAM ĐOAN

Tên em là: Phạm Thanh Phương

Sinh viên lớp: QT1206K

Khoa: Quản trị kinh doanh trường Đại học Dân lập Hải Phòng.

Ngành: Kế toán – Kiểm toán.

Em xin cam đoan như sau :

1. Những số liệu, tài liệu trong báo cáo được thu thập một cách trung thực
2. Các kết quả của báo cáo chưa có ai nghiên cứu, công bố và chưa từng được áp dụng vào thực tế.

Vậy em xin cam đoan những nội dung trình bày trên chính xác và trung thực. Nếu có sai sót em xin chịu trách nhiệm trước Khoa quản trị kinh doanh và trường Đại học Dân lập Hải Phòng.

Hải Phòng, ngày 20 tháng 06 năm 2012

Người cam đoan

Phạm Thanh Phương

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành đề tài nghiên cứu này, em xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất đến:

Các thầy, cô giáo trường Đại học Dân lập Hải Phòng – những người đã cho em nền tảng kiến thức, tận tình chỉ bảo những kinh nghiệm thực tế để em hoàn thành thật tốt đề tài nghiên cứu khoa học và tự tin bước vào nghề.

Thầy giáo – Ths. Nguyễn Đức Kiên đã hết lòng hỗ trợ và giúp đỡ em từ khâu chọn đề tài, cách thức tiếp cận thực tiễn tại đơn vị thực tập cho đến khi hoàn thành đề tài nghiên cứu khoa học này.

Ban lãnh đạo, các cô, các bác, các anh, chị trong công ty, đặc biệt các cô, các bác, anh, chị trong phòng kế toán đã giúp em hiểu được thực tế công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty nói riêng. Điều đó đã giúp em vận dụng được những kiến thức lý thuyết đã học vào trong bối cảnh thực tế tại Doanh nghiệp, mà cụ thể ở đây là doanh nghiệp xây lắp. Quá trình thực tập đã cung cấp cho em những kinh nghiệm và kỹ năng quý báu, cần thiết của một kế toán trong tương lai.

Với niềm tin tưởng vào tương lai, sự nỗ lực hết mình không ngừng học hỏi của bản thân cùng với kiến thức và sự giúp đỡ nhiệt tình của thầy giáo hướng dẫn **Thạc sỹ Nguyễn Đức Kiên**, các thầy cô, các cô, các bác và các anh chị kế toán đi trước, em xin hứa sẽ trở thành một kế toán viên giỏi và có những bước phát triển hơn nữa cho nghề nghiệp mà em đã chọn, để tự hào góp vào bảng thành tích chung của sinh viên ĐH Dân Lập Hải Phòng.

Cuối cùng, em chúc thầy cô cùng các cô, bác làm việc tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng dồi dào sức khoẻ, thành công, hạnh phúc trong cuộc sống.

Em xin chân thành cảm ơn!

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu.....	1
2. Mục đích nghiên cứu của đề tài.....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài.....	2
4. Phương pháp nghiên cứu	2
5. Kết cấu của đề tài.....	3
CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT.	4
1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất.....	4
1.2. Bản chất và chức năng của giá thành	5
1.2.1. Bản chất của giá thành sản phẩm	5
1.2.2. Chức năng của giá thành sản phẩm.....	5
1.3. Phân loại chi phí sản xuất.....	7
1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí.	7
1.3.2. Phân loại theo khoản mục chi phí(mục đích, công dụng của chi phí)	7
1.3.3. Phân loại theo cách ứng xử của chi phí (theo mối quan hệ giữa giữa CPSX với khối lượng hoạt động).	8
1.3.4. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa CPSX với đối tượng kế toán tập hợp CPSX.....	9
1.4. Phân loại giá thành sản phẩm.	10
1.4.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính giá thành.....	10
1.4.2. Phân loại giá thành sản phẩm theo phạm vi phát sinh chi phí:	11
1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành.	11
1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất(CPSX)	11
1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm.....	12
1.5.3. Kỳ tính giá thành	12
1.5.4. Mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm.	13
1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất.....	13
1.6.1. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất	13

1.6.2. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất	15
1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm.	15
1.7.1 Phương pháp giản đơn (phương pháp trực tiếp)	16
1.7.2. Phương pháp hệ số.	16
1.7.3. Phương pháp tỉ lệ	17
1.7.4. Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ:	18
1.7.5. Phương pháp tổng cộng chi phí	19
1.7.6. Phương pháp đơn đặt hàng	19
1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang.	20
1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	21
1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương	21
1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến.	22
1.8.4. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính	22
1.8.5. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức	23
1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm.	23
1.9.1. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên (KKTX)	23
1.9.1.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp(CPNVLTT):	24
1.9.1.2.Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp (CPNCTT)	25
1.9.1.3. Hạch toán chi phí sử dụng máy thi công (CPSDMTC):	27
1.9.1.4. Hạch toán chi phí sản xuất chung (CPSXC)	29
1.9.1.5.Tổng hợp chi phí sản xuất:	31
1.9.2. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ	32
1.10. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.	35
1.10.1. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung	35
1.10.2. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - sổ cái	36
1.10.3. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính.	37

<i>1.10.4. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ.....</i>	38
<i>1.10.5. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.....</i>	39
1.11. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất.....	40
<i>1.11.1. Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng.....</i>	40
<i>1.11.2. Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất.....</i>	41
CHƯƠNG 2 : THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG.....	43
2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng.....	43
<i>2.1.1. Sơ lược về quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng.....</i>	43
<i>2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, quy trình thi công công trình xây lắp tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 5 Hải Phòng:</i>	45
<i>2.1.3. Mô hình tổ chức bộ máy quản lý:</i>	48
<i>2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.....</i>	52
<i>2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.....</i>	52
<i>2.1.4.2. Chính sách kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.....</i>	53
2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.....	55
<i>2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.....</i>	55
<i>2.2.1.1. Phân loại chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.....</i>	55
<i>2.2.1.2. Phân loại giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.....</i>	55

2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.....	56
2.2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.....	56
2.2.2.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.....	56
2.2.3.Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.	56
2.2.3.1.Kỳ tính giá thành tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.....	56
2.2.3.2. Phương pháp tính giá thành tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.	56
2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5Hải Phòng	57
2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng.....	57
2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng	66
2.2.4.3. Hạch toán chi phí sử dụng máy thi công tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.	75
2.2.4.4. Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.....	84
2.2.4.5. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất tại công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.....	96
2.2.4.6. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm.	96
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM NHẪM TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ CHI PHÍ SẢN XUẤT TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG.....	101
3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng.....	102

3.1.1. Ưu điểm trong tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh ở công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng.	103
3.1.2. Một số tồn tại trong công tác kế toán tại công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng	105
3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:.....	107
3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng.	108
3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng.	108
3.4.1. Kiến nghị 1: Về ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán tại công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng	108
3.4.2. Kiến nghị 2: Tiến hành hạch toán chi phí bảo hành sản phẩm công trình xây lắp:.....	109
3.4.3. Kiến nghị 3: Về việc tiến hành trích các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN) đối với công nhân trực tiếp sản xuất và công nhân vận hành máy thi công:.....	110
3.4.4. Kiến nghị 4: Về việc tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ:	111
3.4.5. Kiến nghị 5: Hạch toán chi phí nguyên vật liệu	112
3.4.6. Kiến nghị 6: Về các khoản thiệt hại trong sản xuất.	113
3.4.7. Kiến nghị 7: Về việc hạch toán chi phí sản xuất chung.....	116
3.4.8. Kiến nghị 8: Về việc lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí sử dụng máy thi công	116
3.4.9. Kiến nghị 9: Về việc hạch toán các khoản chi phí, các khoản thu về thanh lý máy móc, thiết bị thi công chuyên dùng cho 1 hợp đồng xây lắp cụ thể và đã tránh khấu hao hết vào giá trị của đơn hàng đó khi kết thúc hợp đồng xây dựng	117
3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng.....	113
3.5.1. Về phía Nhà nước.....	113
3.5.2. Về phía doanh nghiệp.....	113
KẾT LUẬN	114

DANH MỤC SƠ ĐỒ

<u>Sơ đồ 1.1</u> Hạch toán tổng hợp CPNVLTT	25
<u>Sơ đồ 1.2</u> Hạch toán tổng hợp CPNCTT	26
<u>Sơ đồ 1.3</u> Hạch toán tổng hợp CP sử dụng máy thi công.....	28
<u>Sơ đồ 1.4</u> Hạch toán tổng hợp CPSXC	30
<u>Sơ đồ 1.5</u> Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên	31
<u>Sơ đồ 1.6</u> Kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ	34
<u>Sơ đồ 1.7</u> Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung	35
<u>Sơ đồ 1.8</u> Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái.....	36
<u>Sơ đồ 1.9</u> Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính	37
<u>Sơ đồ 1.10</u> Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ	38
<u>Sơ đồ 1.11</u> Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.....	39
<u>Sơ đồ 1.12</u> Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch	41
<u>Sơ đồ 1.13</u> Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch.....	41
<u>Sơ đồ 2.1</u> Quy trình thi công công trình xây lắp của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng	46
<u>Sơ đồ 2.2</u> Tổ chức điều hành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng	48
<u>Sơ đồ 2.3</u> Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng.....	51
<u>Sơ đồ 2.4</u> Quy trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.....	53

DANH MỤC BẢNG BIỂU

<u>Biểu 2.1</u>	HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG	59
<u>Biểu 2.2</u>	PHIẾU NHẬP KHO	60
<u>Biểu 2.3</u>	PHIẾU XUẤT KHO	61
<u>Biểu 2.4</u>	SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ).....	612
<u>Biểu 2.5</u>	TRÍCH SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	63
<u>Biểu 2.6</u>	TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG	64
<u>Biểu 2.7</u>	TRÍCH SỔ CÁI TÀI KHOẢN 621.....	65
<u>Biểu 2.8</u>	BẢNG CHẤM CÔNG.....	68
<u>Biểu 2.9</u>	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG - TỔ: PHẠM NGỌC NGHĨA.....	70
<u>Biểu 2.10</u>	TRÍCH SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH - Chi phí nhân công trực tiếp	71
<u>Biểu 2.11</u>	BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG THÁNG 10/2011	72
<u>Biểu 2.12</u>	TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG	73
<u>Biểu 2.13</u>	TRÍCH SỔ CÁI TÀI KHOẢN 622	74
<u>Biểu 2.14</u>	BẢNG TỔNG HỢP TRÍCH KHẤU HAO TSCĐ	77
<u>Biểu 2.15</u>	TRÍCH SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH - Chi phí sử dụng máy thi công	79
<u>Biểu 2.16</u>	BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SỬ DỤNG MÁY THI CÔNG.....	80
<u>Biểu 2.17</u>	TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG	82
<u>Biểu 2.18</u>	TRÍCH SỔ CÁI TÀI KHOẢN 623.....	83
<u>Biểu 2.19</u>	BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG - Bộ phận quản lý đội sản xuất toàn công ty	86
<u>Biểu 2.20</u>	PHIẾU XUẤT KHO	88
<u>Biểu số 2.21</u>	BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ TK 242	89
<u>Biểu số 2.22</u>	TRÍCH SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH – Chi phí sản xuất chung	91
<u>Biểu 2.23</u>	BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG.....	92
<u>Biểu 2.24</u>	TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG	94

<u>Biểu 2.25</u> TRÍCH SỔ CÁI TÀI KHOẢN 627.....	95
<u>Biểu 2.26</u> PHIẾU KẾ TOÁN- Số: 11	97
<u>Biểu 2.27</u> BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH - Đơn hàng số: 08	98
<u>Biểu 2.28</u> PHIẾU KẾ TOÁN - Số:12	98
<u>Biểu 2.29</u> TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG	99
<u>Biểu 2.30</u> SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH - Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	100
<u>Biểu 2.31</u> TRÍCH SỔ CÁI TÀI KHOẢN 154.....	101
<u>Biểu 3.1</u> BẢNG TRÍCH CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG NĂM 2012.....	111
<u>Biểu 3.2</u> BẢNG KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU CÒN LẠI CUỐI KỲ	113

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, cùng với sự đổi mới sâu sắc của cơ chế quản lý, hệ thống kế toán đã không ngừng đổi mới, hoàn thiện và phát triển góp phần tích cực vào việc quản lý tài chính Nhà nước nói chung và quản lý doanh nghiệp nói riêng.

Xây dựng là ngành sản xuất vật chất góp phần tạo nên cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế. Hoạt động của ngành xây dựng là hoạt động hình thành nên năng lực sản xuất cho các ngành, các lĩnh vực khác nhau trong nền kinh tế. Vai trò của doanh nghiệp xây lắp là vô cùng to lớn và quan trọng.

Tuy nhiên bối cảnh kinh tế Việt Nam hiện nay đang đặt ra những thách thức vô cùng to lớn với các doanh nghiệp xây lắp: đó là tình trạng “đóng băng” lĩnh vực bất động sản, cắt giảm đầu tư công, hạn chế sửa chữa lớn hay xây mới những công trình, nhà ở, tình trạng “khát vốn” do chính sách thắt chặt tín dụng của ngân hàng.... Để có thể đứng vững trong cạnh tranh và không ngừng lớn mạnh thì doanh nghiệp cần phải biết tự chủ về mọi mặt trong hoạt động sản xuất kinh doanh từ việc đầu tư, sử dụng vốn, tổ chức sản xuất cho đến tiêu thụ sản phẩm, phải biết tận dụng năng lực, cơ hội để lựa chọn cho mình một hướng đi đúng đắn. Để có được điều đó, một trong những biện pháp là mỗi doanh nghiệp đều không ngừng hạ giá thành và nâng cao chất lượng sản phẩm.

Đóng vai trò hết sức quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phản ánh chính xác, kịp thời chi phí sản xuất, tính toán chính xác giá thành sản phẩm, kiểm soát chặt chẽ các chi phí phát sinh ở từng bộ phận trong doanh nghiệp. Qua số liệu do kế toán chi phí- giá thành cung cấp, các nhà quản trị doanh nghiệp có thể đưa ra các phương án thích hợp giữa sản xuất kinh doanh, xác định giá bán sản phẩm, đảm bảo sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

Vì vậy, kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn được xác định là khâu trọng tâm của công tác kế toán trong doanh nghiệp sản xuất. Việc hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là việc làm thực sự cần thiết và có ý nghĩa.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, cùng vốn kiến thức đã được học ở trường, những hiểu biết thu thập được trong quá trình thực tập tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng, em đã mạnh dạn đi sâu vào tìm hiểu và lựa chọn đề tài : ***“Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường quản lý chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng”*** làm đề tài nghiên cứu khoa học của mình.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

- Hệ thống hóa lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

- Mô tả và phân tích thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.

- Đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường quản lý chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

* *Đối tượng nghiên cứu:* Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.

* *Phạm vi nghiên cứu:*

- Về không gian: đề tài được thực hiện tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.

- Về thời gian: đề tài được thực hiện từ ngày 10/04/2012 đến ngày 20/06/2012

- Việc phân tích được lấy từ số liệu của năm 2011.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Các phương pháp kế toán. (phương pháp chứng từ, phương pháp tài khoản, phương pháp tính giá, phương pháp tổng hợp cân đối).

- Phương pháp thống kê và so sánh.

- Phương pháp chuyên gia.

- Phương pháp điều tra.

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu để kế thừa thành tựu.

5. Kết cấu của đề tài.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài bao gồm 3 chương chính :

Chương 1: Lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.

Chương 2: Thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường quản lý chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

Sản xuất của cải vật chất là hoạt động cơ bản của xã hội loài người, đây chính là điều kiện quyết định của sự tồn tại và phát triển trong mọi chế độ xã hội. Sự phát triển của xã hội loài người gắn liền với quá trình sản xuất đi từ phương thức sản xuất giản đơn đến phương thức sản xuất hiện đại ngày nay. Nhưng nền sản xuất của bất cứ phương thức nào cũng gắn liền với sự vận động và tiêu hao các yếu tố cơ bản để tạo ra kết quả sản xuất. Nói cách khác quá trình sản xuất là quá trình kết hợp các yếu tố tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động. Vì thế sự hình thành các chi phí sản xuất tạo ra giá trị sản phẩm là tất yếu khách quan.

Trên góc độ kinh tế học, chi phí là khoản phí tổn phải bỏ ra khi sản xuất hàng hóa, dịch vụ trong kinh doanh.

Trên góc độ kế toán quản trị, chi phí sản xuất là các khoản phí tổn phải bỏ ra để mua các yếu tố cần thiết cho việc tạo ra sản phẩm mang lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp.

Trên góc độ kế toán tài chính, chi phí được nhìn nhận như những khoản phí tổn phát sinh gắn liền với hoạt động của doanh nghiệp để tạo ra sản phẩm, lao vụ, dịch vụ nhất định. Chi phí được xem như lượng tiền phải trả cho những hao phí về lao động sống cần thiết, lao động vật hóa...trên cơ sở chứng từ, tài liệu, bằng chứng chắc chắn.

Như vậy các quan niệm trên thực chất chỉ là sự nhìn nhận bản chất chi phí từ các góc độ khác nhau. Từ đó ta có thể đi đến một biểu hiện chung nhất về chi phí sản xuất như sau:

Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp thực tế chi ra để tiến hành hoạt động sản xuất trong một kỳ kinh doanh nhất định. Các chi phí này phát sinh có tính chất thường xuyên gắn liền với quá trình sản xuất sản phẩm của một doanh nghiệp.

1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm.

1.2.1. Bản chất của giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hoá để hoàn thành một khối lượng sản phẩm hoặc lao vụ, dịch vụ.

Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất, phản ánh kết quả sử dụng các loại tài sản, vật tư, lao động, tiền vốn trong suốt quá trình sản xuất cũng như các giải pháp kinh tế kỹ thuật mà doanh nghiệp đang thực hiện nhằm đạt được những mục đích sản xuất khối lượng sản phẩm nhiều nhất với chi phí bỏ ra là thấp nhất.

Giá thành còn là căn cứ để tính toán xác định hiệu quả kinh tế các hoạt động sản xuất cũng như hiệu quả quản trị chi phí của doanh nghiệp.

Bản chất của giá thành là sự chuyển dịch giá trị các yếu tố chi phí vào những sản phẩm, công việc, lao vụ nhất định đã hoàn thành.

1.2.2. Chức năng của giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm có hai chức năng chính : chức năng bù đắp chi phí và chức năng lập giá.

- Chức năng bù đắp chi phí: Toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp chi ra để hoàn thành một khối lượng sản phẩm, công việc lao vụ nhất định phải bù đắp bằng chính số tiền thu được về tiêu thụ sản phẩm, bán sản phẩm và có lãi.(Vì việc bù đắp chi phí đầu vào mới chỉ đảm bảo cho quá trình tái sản xuất giản đơn. Mục đích sản xuất, đồng thời cũng là nguyên tắc kinh doanh là không những phải đảm bảo trang trải, bù đắp được mọi chi phí đầu vào của quá trình sản xuất mà còn phải có lãi).

- Chức năng lập giá: Giá bán sản phẩm phụ thuộc rất nhiều vào quy luật cung cầu thị trường. Giá bán là biểu hiện giá trị của sản phẩm và phải được dựa trên cơ sở giá thành để xác định. Thông qua giá bán sản phẩm mà đánh giá mức độ bù đắp chi phí và hiệu quả của chi phí.

Như vậy, giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu kinh tế quan trọng đối với các doanh nghiệp sản xuất cũng như đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Giá thành sản phẩm cao hay thấp, tăng hay giảm đồng nghĩa với lãng phí hay tiết kiệm lao động xã

hội trong quá trình sản xuất. Nói cách khác, giá thành sản phẩm phản ánh kết quả của việc quản lý sử dụng vật tư, lao động, tiền vốn của doanh nghiệp.

** Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm*

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai mặt biểu hiện của quá trình sản xuất, chi phí là biểu hiện về mặt hao phí còn giá thành biểu hiện mặt về kết quả của quá trình sản xuất. Đây là hai mặt thống nhất của một quá trình. Chính vì vậy chúng giống nhau về chất vì đều là những hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã chi ra trong quá trình sản xuất sản phẩm. Tuy vậy do bộ phận chi phí sản xuất giữa các kỳ không đều nhau nên giá thành và chi phí sản xuất lại khác nhau trên hai phương diện:

- Về mặt phạm vi: Chi phí sản xuất gắn với một thời kỳ nhất định mà không tính đến chi phí đó có liên quan đến số sản phẩm đã hoàn thành hay chưa. Giá thành sản phẩm là giới hạn chi phí sản xuất với khối lượng sản phẩm, công việc, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành.

- Về mặt lượng: Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm khác nhau khi có chi phí sản xuất dở dang. Sự khác nhau về mặt lượng và mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm thể hiện ở công thức tổng quát sau đây:

Tổng giá thành sản phẩm	=	Trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ	+	Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ	-	Trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ
-------------------------	---	---------------------------------	---	--	---	----------------------------------

Trong trường hợp đặc biệt khi chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ bằng chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ (hoặc không có sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ) thì tổng giá thành bằng tổng chi phí sản xuất trong kỳ.

Như vậy, giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ mật thiết với nhau, chi phí sản xuất là đầu vào, là nguyên nhân dẫn đến kết quả đầu ra là giá thành sản phẩm. Mặt khác số liệu của kế toán tập hợp chi phí là cơ sở để tính giá thành sản phẩm. Vì vậy tiết kiệm được chi phí sẽ hạ được giá thành sản phẩm.

1.3. Phân loại chi phí sản xuất.

Chi phí sản xuất chế tạo sản phẩm, thực hiện lao vụ dịch vụ của các doanh nghiệp bao gồm rất nhiều loại, nhiều khoản mục với nội dung kinh tế, mục đích công dụng và phát sinh ở nhiều địa điểm khác nhau. Do vậy để đáp ứng yêu cầu quản lý thì chi phí sản xuất cần được phân loại theo những tiêu thức phù hợp.

1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí.

Theo chế độ hiện hành thuộc phạm vi kế toán tài chính thì căn cứ vào nội dung, tính chất kinh tế của chi phí sản xuất, toàn bộ chi phí sản xuất của doanh nghiệp được chia thành các yếu tố sau:

- Chi phí nguyên vật liệu: Bao gồm toàn bộ chi phí nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu phụ từng thay thế, vật liệu, thiết bị xây dựng cơ bản... mà doanh nghiệp sử dụng.

- Chi phí nhân công: Là toàn bộ tiền công và các trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo lương của công nhân viên hoạt động sản xuất trong doanh nghiệp.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định: Là toàn bộ số phải trích khấu hao trong kỳ đối với tất cả các loại tài sản cố định trong doanh nghiệp.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Là số tiền trả về các loại dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất trong doanh nghiệp.

- Chi phí bằng tiền khác: Là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất ngoài bốn yếu tố trên.

Với cách phân loại này, các doanh nghiệp biết được cơ cấu, tỷ trọng từng yếu tố chi phí, là cơ sở để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi phí sản xuất, xây dựng kế hoạch cung ứng, đảm bảo các yếu tố chi phí sản xuất.... Trên cơ sở các yếu tố chi phí đã tập hợp được để lập báo cáo chi phí sản xuất theo từng yếu tố chi phí.

1.3.2. Phân loại theo khoản mục chi phí(mục đích, công dụng của chi phí)

Theo cách phân loại này toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được chia ra thành các khoản mục:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: là toàn bộ các chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu động lực sử dụng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm.

- Chi phí nhân công trực tiếp: là toàn bộ tiền lương, tiền công, tiền trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm

- Chi phí sản xuất chung: là những chi phí dùng cho hoạt động sản xuất chung ở phân xưởng, tổ, đội sản xuất. Chi phí sản xuất chung bao gồm: chi phí nguyên vật liệu dùng cho phân xưởng, chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí bảo dưỡng sửa chữa, chi phí quản lý tại phân xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài, các chi phí bằng tiền khác.

Ngoài ra khi tính chỉ tiêu giá thành toàn bộ thì chỉ tiêu giá thành còn bao gồm khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng.

Phân loại chi phí theo công dụng kinh tế của chi phí có tác dụng phục vụ cho việc quản lý chi phí sản xuất theo định mức, dự toán chi phí, cung cấp số liệu cho việc tính giá thành sản xuất sản phẩm và phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, làm cơ sở để lập định mức chi phí sản xuất và lập kế hoạch giá thành sản phẩm cho kỳ sau nhằm mục đích hạ giá thành sản phẩm, nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Ngoài ra còn có một số cách phân loại chi phí sản xuất được sử dụng phổ biến trong hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm dưới góc độ kế toán quản trị.

1.3.3. Phân loại theo cách ứng xử của chi phí (theo mối quan hệ giữa giữa CPSX với khối lượng hoạt động).

Cách ứng xử của chi phí nghĩa là: Những chi phí này tăng giảm như thế nào đối với các mức độ thay đổi của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Theo cách phân loại này, tổng chi phí được chia thành: biến phí, định phí và chi phí hỗn hợp.

- Biến phí (chi phí biến đổi): Là những khoản chi phí có quan hệ tỷ lệ thuận với biến động của mức độ hoạt động. Biến phí thường bao gồm những khoản chi phí: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, một bộ phận của chi phí sản xuất chung(nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu, động lực, công cụ lao động, chi phí lao động gián tiếp của công nhân phân xưởng).

- Định phí (chi phí cố định): Là những chi phí không đổi trong phạm vi phù hợp khi mức độ hoạt động thay đổi. Trong các yếu tố của chi phí sản phẩm, chỉ có một số

yếu tố của chi phí sản xuất chung là được xếp vào loại định phí như: chi phí thuê nhà xưởng, chi phí khấu hao nhà xưởng, máy móc thiết bị, lương nhân viên phân xưởng...

- Chi phí hỗn hợp: Là loại chi phí mà bản thân nó gồm cả các yếu tố biến phí và định phí. Ở một mức độ hoạt động nào đó, chi phí hỗn hợp thể hiện các đặc điểm của định phí, quá mức đó nó lại thể hiện đặc điểm của biến phí.

Phân loại chi phí sản xuất theo tiêu thức này giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp dễ dàng thiết kế, xây dựng các mô hình chi phí trong mối quan hệ giữa chi phí - khối lượng hoạt động và lợi nhuận. Đồng thời xác định xu hướng tác động lên chi phí. Nếu là biến phí tác động bằng cách giảm các chi phí không cần thiết nhằm tiết kiệm tổng biến phí và biến phí đơn vị. Còn đối với định phí thì tác động bằng cách tăng công suất hoạt động để đơn giá bình quân của sản phẩm thấp nhất....

Mặt khác, phân loại theo cách này còn để xem xét xác định điểm hoà vốn và xem xét các quyết định trong sản xuất kinh doanh.

1.3.4. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa CPSX với đối tượng kế toán tập hợp CPSX

Căn cứ vào mối quan hệ giữa CPSX và đối tượng kế toán tập hợp CPSX người ta chia CPSX thành:

- Chi phí sản xuất trực tiếp : là chi phí sản xuất cấu thành lên sản phẩm, gắn liền với một sản phẩm hoặc dịch vụ nhất định đã hoàn thành. Đó là chi phí sản xuất có liên quan trực tiếp đến đối tượng chịu chi phí, được tính trực tiếp cho đối tượng sử dụng. Kế toán căn cứ vào số liệu của chứng từ kế toán để ghi trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí.

- Chi phí sản xuất gián tiếp : là những chi phí có liên quan đến nhiều loại sản phẩm. Kế toán phải tập hợp chung sau đó tiến hành phân bổ cho các đối tượng có liên quan theo một tiêu thức thích hợp.

Phân loại chi phí sản xuất theo cách này có tác dụng đối với việc xác định phương pháp kế toán tập hợp và phân bổ chi phí cho các đối tượng chịu chi phí một cách đúng đắn, hợp lý để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm được nhanh chóng, đảm bảo độ chính xác cao, điều kiện cần thiết cho quản trị doanh nghiệp.

1.4. Phân loại giá thành sản phẩm.

Để đáp ứng các yêu cầu của quản lý, hạch toán và kế hoạch hóa giá thành cũng như yêu cầu xây dựng giá cả hàng hóa, giá thành được xem xét dưới nhiều góc độ, nhiều phạm vi tính toán khác nhau. Cũng như chi phí sản xuất, tùy theo mục đích quản lý và yêu cầu hạch toán mà giá thành sản phẩm được phân thành các loại sau:

1.4.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính giá thành

Theo tiêu thức này, giá thành sản phẩm được chia thành:

- Giá thành kế hoạch: Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch. Việc tính giá thành kế hoạch do bộ phận kế hoạch của doanh nghiệp thực hiện và được tính trước khi bắt đầu quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm. Giá thành kế hoạch là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành của doanh nghiệp.

- Giá thành định mức: Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành và chỉ tính cho đơn vị sản phẩm. Giá thành định mức được xem như thước đo chính xác để xác định kết quả sử dụng các loại tài sản, vật tư, tiền vốn trong doanh nghiệp, giúp cho việc đánh giá đúng đắn các giải pháp kinh tế, kỹ thuật mà doanh nghiệp đã thực hiện trong quá trình hoạt động sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh. Cũng giống như giá thành kế hoạch việc tính giá thành định mức cũng được tiến hành trước khi sản xuất chế tạo sản phẩm.

- Giá thành thực tế: Là giá thành được tính trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế đã phát sinh và tập hợp được trong kỳ và sản lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất ra trong kỳ. Giá thành thực tế chỉ có thể tính toán được sau khi kết thúc quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm được tính toán cho cả chi tiêu tổng giá thành và giá thành đơn vị. Giá thành thực tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh kết quả phấn đấu của doanh nghiệp trong quá trình tổ chức và sử dụng các giải pháp kinh tế, kỹ thuật ... để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm, là cơ sở để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước cũng như các đối tác liên doanh, liên kết.

1.4.2. Phân loại giá thành sản phẩm theo phạm vi phát sinh chi phí:

Theo phạm vi phát sinh chi phí, chi tiêu giá thành được chia thành giá thành sản xuất và giá thành tiêu thụ.

- Giá thành sản xuất (Giá thành công xưởng) : Bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CPNVLT), chi phí nhân công trực tiếp (CPNCTT) và chi phí sản xuất chung (CPSXC) phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng sản xuất. Giá thành sản xuất của sản phẩm được sử dụng để ghi sổ cho sản phẩm đã hoàn thành nhập kho hoặc giao thẳng cho khách hàng, đồng thời là căn cứ để tính giá vốn hàng bán và lãi gộp trong kỳ ở các doanh nghiệp.

- Giá thành tiêu thụ (Giá thành toàn bộ): Bao gồm giá thành sản xuất, chi phí bán hàng...chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho sản phẩm tiêu thụ. Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ chỉ xác định và tính toán khi sản phẩm, công việc hoặc lao vụ đã được xác định là tiêu thụ. Giá thành toàn bộ là căn cứ để tính toán, xác định mức lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.

Cách phân loại như này có tác dụng giúp cho nhà quản lý biết được kết quả kinh doanh là lãi hay lỗ, giá trị lãi (lỗ) là bao nhiêu của từng mặt hàng, từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh.

1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành.

1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất(CPSX)

Trong doanh nghiệp, chi phí sản xuất phát sinh gắn liền với nơi diễn ra hoạt động sản xuất và sản phẩm được sản xuất. Xác định đối tượng tập hợp CPSX là khâu đầu tiên cần thiết của công tác kế toán CPSX. Vì vậy, kế toán cần xác định đúng đắn đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, để từ đó tổ chức thực hiện công tác tập hợp chi phí sản xuất, cung cấp số liệu cho việc tính giá thành sản phẩm.

Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi, giới hạn mà chi phí sản xuất cần phải tập hợp nhằm đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát chi phí sản xuất và phục vụ công tác tính giá thành sản phẩm.

Thực chất của việc xác định đối tượng tập hợp CPSX là xác định nơi phát sinh

chi phí và đối tượng chịu chi phí.

Để xác định đúng đối tượng hạch toán CPSX cần phải căn cứ vào:

- ❖ Đặc điểm tổ chức sản xuất.
- ❖ Quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất sản phẩm.
- ❖ Đặc điểm tổ chức, yêu cầu trình độ quản lý doanh nghiệp.

Trên cơ sở trên đối tượng hạch toán CPSX có thể là:

- Từng giai đoạn hay toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất.
- Từng phân xưởng, từng tổ, đội sản xuất.
- Từng nhóm sản phẩm, từng sản phẩm, từng chi tiết sản phẩm...
- Từng công trình xây dựng, từng đơn đặt hàng

Như vậy, xác định đúng đối tượng tập hợp CPSX phù hợp với tình hình hoạt động, đặc điểm quy trình sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp thì mới có thể đáp ứng tốt yêu cầu quản lý CPSX, tổ chức tốt công tác kế toán tập hợp CPSX từ khâu ghi chép ban đầu, mở sổ và ghi sổ kế toán, tổng hợp số liệu, phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm.

1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Các CPSX thực tế phát sinh được tập hợp là cơ sở để các định giá thành sản phẩm. Do vậy: đối tượng tính giá thành sản phẩm chính là những sản phẩm, công việc lao vụ, dịch vụ, những đơn đặt hàng, công trình, hạng mục công trình... đã hoàn thành cần xác định được chi phí thực tế cấu thành.

Việc xác định đối tượng tính giá thành cũng cần phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quản lý sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, khả năng, yêu cầu quản lý cũng như tính chất của từng loại sản phẩm cụ thể.

Như vậy, xác định đối tượng tính giá thành đúng, phù hợp với điều kiện, đặc điểm của doanh nghiệp giúp cho kế toán tổ chức mở sổ kế toán và kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý nội bộ của doanh nghiệp.

1.5.3. Kỳ tính giá thành

Kỳ tính giá thành là thời kỳ bộ phận kế toán giá thành tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành.

Nguyên tắc chung của kỳ tính giá thành là phải phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất và chu kỳ sản xuất sản phẩm cũng như trình độ quản lý của doanh nghiệp.

Do vậy, xác định kỳ tính giá thành phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, chu kỳ sản xuất, yêu cầu trình độ kế toán của nhân viên giá thành.

Thông thường doanh nghiệp sản xuất với khối lượng sản phẩm lớn, chu kỳ sản xuất ngắn và xen kẽ liên tục, kỳ tính giá thành thích hợp nhất là hàng tháng. Nếu chu kỳ sản xuất dài thì kỳ tính thích hợp nhất là thời điểm mà sản phẩm đó hoàn thành.

1.5.4. Mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm.

Đối tượng chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành giống nhau về bản chất, đều là những phạm vi, giới hạn nhất định để tập hợp chi phí sản xuất và cùng phục vụ cho công tác quản lý, phân tích, kiểm tra chi phí, giá thành sản phẩm. Giữa chúng có mối quan hệ chặt chẽ, việc xác định hợp lý đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là tiền đề, điều kiện để tính giá thành theo các đối tượng tính giá thành trong doanh nghiệp. Tuy nhiên, giữa chúng vẫn có sự khác biệt:

- Xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất là xác định phạm vi, giới hạn tổ chức kế toán chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

- Xác định đối tượng tính giá thành là xác định phạm vi, giới hạn của chi phí liên quan đến kết quả sản xuất đã hoàn thành của quy trình sản xuất.

Trong thực tế, tùy đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất có những trường hợp một đối tượng tập hợp chi phí là một đối tượng tính giá thành, hoặc một đối tượng tập hợp chi phí bao gồm nhiều đối tượng tính giá thành và ngược lại. Mối quan hệ giữa đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở một doanh nghiệp cụ thể sẽ quyết định việc lựa chọn phương pháp tính và kỹ thuật tính giá thành của doanh nghiệp đó.

1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất.

1.6.1. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất

Ở góc độ chung các chi phí sản xuất thực tế phát sinh được tập hợp vào các đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo một trong hai phương pháp sau:

* **Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp** : áp dụng đối với các chi phí có thể tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng tập hợp chi phí. Đây là phương pháp tập hợp chi phí chính xác nhất, đồng thời lại theo dõi trực tiếp chi phí liên quan tới các đối tượng cần theo dõi. Nó có ý nghĩa rất to lớn đối với kế toán quản trị của doanh nghiệp. Tuy nhiên không phải bao giờ cũng sử dụng được phương pháp này. Trên thực tế có rất nhiều chi phí liên quan đến các đối tượng và không thể theo dõi riêng được. Tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp trực tiếp tốn rất nhiều thời gian, công sức nhưng chính xác, hiệu quả.

* **Phương pháp phân bổ gián tiếp** : được áp dụng khi một loại chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất không thể tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng, trường hợp này phải lựa chọn tiêu chuẩn hợp lý để tiến hành phân bổ chi phí cho các đối tượng liên quan theo công thức:

$$H = \frac{C}{T}$$

Trong đó:

H : hệ số phân bổ chi phí

C : Tổng chi phí sản xuất đã tập hợp cần phân bổ

T : Tổng đại lượng của tiêu thức phân bổ của các đối tượng

Tính mức chi phí cho từng đối tượng:

$$C_i = H * T_i$$

Trong đó: C_i : Chi phí phân bổ cho đối tượng i

H : Hệ số phân bổ

T_i : Đại lượng của tiêu chuẩn phân bổ của đối tượng i

Phương pháp này giúp cho công việc kế toán trở nên nhẹ nhàng hơn, không phải theo dõi chi tiết cụ thể cho từng đối tượng. Tuy nhiên việc phân bổ giá thành có tính chính xác không cao, sự chính xác phụ thuộc chủ yếu vào việc lựa chọn tiêu thức phân bổ.

1.6.2. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất

Tiến hành tập hợp chi phí sản xuất theo trình tự hợp lý, khoa học là bước cơ bản để tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, kịp thời. Doanh nghiệp sản xuất bao gồm nhiều loại hình khác nhau. Mỗi loại hình doanh nghiệp lại có đặc điểm riêng về tổ chức sản xuất, quản lý cũng như quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm. Tuy nhiên, nếu xét một cách tổng quát thì quy trình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp sản xuất có những điểm chung, có tính chất căn bản bao gồm các bước sau:

- Bước 1: Tập hợp các chi phí có liên quan trực tiếp cho từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất đã lựa chọn.
- Bước 2: Tính toán và phân bổ lao vụ của các ngành sản xuất kinh doanh phụ trợ cho từng đối tượng sử dụng trên cơ sở khối lượng lao vụ phục vụ và giá thành lao vụ.
- Bước 3: Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung cho các loại sản phẩm có liên quan.
- Bước 4: Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, tính ra tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm.

Tùy theo phương pháp kế toán hàng tồn kho áp dụng trong doanh nghiệp mà nội dung, cách thức hạch toán chi phí sản xuất có những điểm khác nhau.

1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm.

Trên cơ sở các CPSX thực tế phát sinh đã tập hợp được và kết quả đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ, kế toán tiến hành tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành bằng các phương pháp tính giá phù hợp.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là một phương pháp hoặc hệ thống các phương pháp được sử dụng để tính giá thành của đơn vị sản phẩm, nó mang tính thuần túy kỹ thuật tính toán chi phí cho từng đối tượng tính giá thành.

Tùy vào đặc điểm của đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm mà lựa chọn phương pháp tính giá cho phù hợp. Lựa chọn đúng đắn phương pháp tính giá thành sẽ góp phần vào việc hạ giá thành sản phẩm, đẩy mạnh tiêu thụ, tăng nhanh vòng quay vốn và đem lại lợi nhuận ngày càng nhiều cho doanh nghiệp.

1.7.1 Phương pháp giản đơn (phương pháp trực tiếp)

Phương pháp này căn cứ trực tiếp vào số CPSX thực tế phát sinh đã tập hợp được cho từng đối tượng chịu chi phí, số CPSX tính cho số lượng sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ cũng như kết quả sản phẩm để tính ra giá thành thực tế của toàn bộ sản phẩm và đơn vị sản phẩm theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \textit{Tổng giá thành} & & \textit{Giá trị sản} & & \textit{Chi phí sản xuất} & & \textit{Giá trị sản} \\ \textit{sản phẩm hoàn} & = & \textit{phẩm dở} & + & \textit{thực tế phát sinh} & - & \textit{phẩm dở dang} \\ \textit{thành} & & \textit{dang đầu kỳ} & & \textit{trong kỳ} & & \textit{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\textit{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\textit{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\textit{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}$$

Phương pháp tính giá thành giản đơn (trực tiếp) được áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp có quy trình công nghệ giản đơn, sản xuất khép kín, chủng loại mặt hàng ít, khối lượng nhiều, chu kỳ sản xuất ngắn.

1.7.2. Phương pháp hệ số.

Phương pháp này được áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp trong cùng một quy trình công nghệ thu được nhiều loại sản phẩm khác nhau (với cùng lượng NVL trực tiếp bỏ vào từ đầu), các sản phẩm này có thể quy đổi về sản phẩm gốc và chi phí không tập hợp riêng được cho từng loại sản phẩm.

Trường hợp này đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ quy trình công nghệ, còn đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm.

Ngoài ra khi áp dụng phương pháp này phải xác định được hệ số tính giá tính giá thành cho từng loại sản phẩm.

Để tính giá thành cho từng loại sản phẩm, kế toán căn cứ vào hệ số quy đổi để quy tất cả các loại sản phẩm khác nhau về sản phẩm gốc (sản phẩm tiêu chuẩn). Hệ số

quy đổi được xây dựng dựa trên đặc điểm kinh tế hoặc tính chất của sản phẩm, trong đó sản phẩm có đặc trưng tiêu biểu mang hệ số 1.

Sau đó áp dụng công thức tính giá thành đơn vị cho sản phẩm gốc. Cuối cùng, căn cứ vào hệ số quy đổi và giá thành đơn vị chuẩn ở trên để tính giá thành thực tế cho từng sản phẩm cụ thể.

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc} = \frac{\text{Tổng giá thành sản xuất của tất cả các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sản phẩm gốc được quy đổi từ tất cả các loại sản phẩm}}$$

$$\text{Tổng giá thành sản xuất của tất cả các loại sản phẩm} = \text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{CP sản xuất phát sinh trong kỳ} - \text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

$$\text{Tổng số sản phẩm gốc hoàn thành} = \sum \left(\text{Số lượng sản phẩm loại } i (Q_i) \times \text{Hệ số quy đổi của sản phẩm loại } i (H_i) \right)$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm loại } i = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc} \times \text{Hệ số quy đổi sản phẩm } i$$

1.7.3. Phương pháp tỉ lệ

Phương pháp này được áp dụng trong những doanh nghiệp có cùng quy trình công nghệ sản xuất, cùng sử dụng các yếu tố đầu vào, sản xuất ra các loại sản phẩm khác nhau về kích cỡ, quy cách, phẩm chất,...nhưng lại không quy đổi ra sản phẩm tiêu chuẩn được. Vì những sản phẩm này có giá trị sử dụng khác nhau chẳng hạn như trong doanh nghiệp chế biến đồ gỗ, cơ khí chế tạo,...

Theo phương pháp này, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là nhóm sản phẩm cùng loại hoặc phân xưởng sản xuất, đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành.

Để tính được giá thành sản phẩm, kế toán sử dụng nhiều tiêu thức phân bổ khác nhau như giá thành kế hoạch, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, trọng lượng sản phẩm,... Thông thường có thể sử dụng giá thành kế hoạch hoặc giá thành định mức để tính tỷ lệ chi phí và dựa vào đó tính toán ra giá thành thực tế cho từng loại sản phẩm.

$$\text{Tổng giá thành kế hoạch (định mức) các loại sản phẩm} = \sum \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng từng loại} \\ \text{sản phẩm hoàn} \\ \text{thành thực tế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá thành kế hoạch} \\ \text{(định mức) đơn vị sản} \\ \text{phẩm từng loại} \end{array} \right)$$

$$\text{Tổng giá thành thực tế các loại sản phẩm} = \text{Chi phí sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ} - \text{Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

$$\text{Tỷ lệ chi phí} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của các loại sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch (định mức) của các loại sản phẩm}}$$

$$\text{Giá thành thực tế sản phẩm loại } i = \frac{\text{Giá thành kế hoạch (định mức) sản phẩm loại } i}{\text{sản phẩm loại } i} \times \text{Tỷ lệ chi phí}$$

1.7.4. Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ:

Phương pháp này được áp dụng thích hợp đối với các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình, thu được cả sản phẩm chính và sản phẩm phụ (các doanh nghiệp chế biến đường, rượu, bia, xay xát lương thực,...).

Theo phương pháp này, đối tượng tập hợp chi phí là cả quy trình công nghệ sản xuất, đối tượng tính giá thành là sản phẩm chính.

Khi tính giá trị sản phẩm chính, kế toán phải loại trừ giá trị sản phẩm phụ thu được ra khỏi tổng chi phí sản xuất sản phẩm.

Giá trị sản phẩm phụ thu hồi có thể xác định được theo nhiều phương pháp như giá ước tính, giá kế hoạch, giá nguyên liệu ban đầu,...

<i>Tổng giá thành sản phẩm chính hoàn thành</i>	=	<i>Giá trị sản phẩm chính dở dang đầu kỳ</i>	+	<i>Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ</i>	-	<i>Giá trị sản phẩm phụ thu hồi ước tính</i>	-	<i>Giá trị sản phẩm chính dở dang cuối kỳ</i>
---	---	--	---	---	---	--	---	---

1.7.5. Phương pháp tổng cộng chi phí

Áp dụng với các doanh nghiệp mà sản phẩm hoàn thành trong quy trình công nghệ bao gồm nhiều chi tiết, bộ phận cấu thành. Quá trình sản xuất được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ để lắp ráp ra sản phẩm hoàn chỉnh.

Do đó, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thường là các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay các giai đoạn, bộ phận sản xuất. Đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành. Giá thành sản xuất được xác định bằng cách cộng chi phí sản xuất của các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay tổng chi phí sản xuất của các giai đoạn, bộ phận sản xuất tạo nên sản phẩm:

$$\text{Giá thành sản phẩm} = Z_1 + Z_2 + \dots + Z_n$$

Trong đó Z_1, Z_2, \dots, Z_n là giá thành từng chi tiết, bộ phận của sản phẩm.

Phương pháp tổng cộng chi phí được áp dụng phổ biến trong các doanh nghiệp dệt, nhuộm, cơ khí chế tạo, lắp ráp linh kiện, may mặc...

1.7.6. Phương pháp đơn đặt hàng

Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng được áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp sản xuất đơn chiếc hoặc hàng loạt nhỏ theo đơn đặt hàng của khách hàng. Đặc điểm của phương pháp này là tính giá thành riêng biệt theo từng đơn đặt hàng nên đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng đơn đặt hàng và đối tượng tính giá thành là sản phẩm của từng đơn đặt hàng.

Theo phương pháp này, chi phí nào liên quan trực tiếp đến từng đơn đặt hàng, thì

sẽ được tập hợp trực tiếp cho đơn đặt hàng đó. Những chi phí liên quan đến nhiều đơn đặt hàng khác nhau thì tập hợp riêng sau đó phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo tiêu thức hợp lý. Nội dung cụ thể bao gồm:

- Mở sổ, thẻ kế toán để tập hợp CPSX phát sinh từ khi đơn đặt hàng bắt đầu thực hiện.

- Tổ chức tập hợp CPSX theo từng đơn đặt hàng với từng loại chi phí như sau:

- + Với chi phí trực tiếp tập hợp thẳng cho từng đơn đặt hàng

- + Các chi phí chung sau khi tập hợp được sẽ lựa chọn tiêu thức phân bổ phù hợp rồi tiến hành phân bổ cho từng đơn đặt hàng.

- Hàng tháng tập hợp chi phí sản xuất phát sinh liên quan đến từng đơn đặt hàng.

- Khi đơn đặt hàng hoàn thành tiến hành tổng cộng CPSX hàng tháng đã tập hợp được để tính tổng giá thành và giá thành thực tế của đơn đặt hàng.

- Nếu có đơn đặt hàng nào đó mà cuối tháng vẫn chưa thực hiện xong thì việc tổng hợp chi phí của đơn đặt hàng đến cuối tháng đó chính là chi phí sản xuất dở dang của đơn đặt hàng.

Việc tính giá thành chỉ tiến hành khi đơn đặt hàng hoàn thành nên kỳ tính giá thành thường không trùng với kỳ hạch toán.

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành của đơn hàng} = \text{Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}$$

$$\text{Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành của đơn hàng}}$$

Nếu trong đơn đặt hàng có nhiều sản phẩm thì có thể kết hợp với phương pháp giản đơn, hệ số,...

1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang.

Sản phẩm dở dang là sản phẩm chưa đi qua tất cả các công đoạn của quá trình sản xuất, còn đang dang dở trên dây chuyền sản xuất hay ở các phân xưởng sản xuất.

Để tính được giá thành sản phẩm doanh nghiệp cần thiết phải đánh giá sản phẩm dở dang. Đánh giá SPDD là xác định phần CPSX dở dang nằm trong SPDD

cuối kỳ. Việc đánh giá giá trị sản phẩm dở dang là một trong những yếu tố quyết định đến tính trung thực, hợp lý của giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Tùy thuộc vào mức độ, thời gian tham gia của chi phí vào quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm và yêu cầu trình độ quản lý của doanh nghiệp mà lựa chọn phương pháp đánh giá SPDD cuối kỳ cho phù hợp.

1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Theo phương pháp này chúng ta chỉ tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp còn các khoản chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tính cả cho sản phẩm hoàn thành.

Kế toán xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo công thức:

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí NVLTT phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

Phương pháp này vận dụng phù hợp cho những doanh nghiệp mà chi phí nguyên vật liệu phát sinh cấu thành trong giá thành sản phẩm chiếm tỷ trọng cao.

1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương

Theo phương pháp này, ta dựa vào mức độ hoàn thành và số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ để quy đổi sản phẩm dở dang ra sản phẩm hoàn thành (hoàn thành tương đương). Sau đó tính toán từng khoản mục chi phí hoặc yếu tố chi phí nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ.

- Kế toán giả định:

+ Đối với chi phí bỏ hết 1 lần vào sản xuất ngay từ đầu quy trình công nghệ, được coi như phân bổ đồng đều cho cả sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang (thông thường là 621)

$$\text{Chi phí NVL trong sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí NVL trong sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí NVL phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

+ Đối với chi phí bỏ dần vào quy trình sản xuất (thường là 622, 627), gọi là chi phí chế biến được phân bổ cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành thực tế.

$$\frac{\text{Chi phí chế biến trong sản phẩm dở dang cuối kỳ}}{\text{Chi phí chế biến dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí chế biến phát sinh trong kỳ}} = \frac{\text{Chi phí chế biến phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương}} \times \frac{\text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương}}$$

$$\frac{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương}}{\text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} = \text{Mức độ hoàn thành}$$

Giá trị SP dở dang cuối kỳ = Tổng các chi phí sản xuất nằm trong SPDD cuối kỳ

Khi áp dụng phương pháp này kết quả tính toán giá trị sản phẩm dở dang mang tính chính xác cao. Tuy nhiên, khối lượng tính toán lớn nên tốn khá nhiều thời gian và công sức. Mặt khác, việc xác định mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang là một công việc phức tạp mang tính chủ quan.

Vì vậy, phương pháp này chỉ thích hợp khi các chi phí chế biến chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu giá thành, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ nhiều, biến động lớn so với đầu kỳ.

1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến.

Phương pháp này tương tự như phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương, chỉ có 1 điểm khác là chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được giả định hoàn thành 50%.

1.8.4. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Theo phương pháp này, kế toán giả định trong sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ có chi phí nguyên vật liệu chính mà không tính đến các chi phí sản xuất khác (chi phí nguyên vật liệu phụ, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung...).

Kế toán xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo công thức:

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí NVLC phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

Phương pháp này vận dụng phù hợp cho những doanh nghiệp mà chi phí nguyên vật liệu chính phát sinh cấu thành trong giá thành sản phẩm chiếm tỷ trọng cao.

1.8.5. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức

Phương pháp này chỉ áp dụng thích hợp với doanh nghiệp đã xây dựng được hệ thống định mức và dự toán chi phí hoặc thực hiện phương pháp tính giá thành định mức.

Theo phương pháp này, kế toán căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang, mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang ở từng công đoạn sản xuất và chi phí sản xuất định mức ở từng công đoạn sản xuất để tính ra giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Kế toán xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo công thức:

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \text{Chi phí sản xuất định mức đơn vị sản phẩm} \times \left(\text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ} \times \text{Mức độ hoàn thành} \right)$$

1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm.

1.9.1. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên (KKTX)

Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi và phản ánh tình hình hiện có, biến động tăng giảm chi phí sản xuất một cách thường xuyên liên tục trên các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất.

* Nguyên tắc chung:

- Các chi phí liên quan trực tiếp đến một đối tượng chịu chi phí thì được tập hợp trực tiếp cho đối tượng đó.
- Các chi phí liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến nhiều đối tượng chịu chi phí mà không tách riêng được thì phải phân bổ cho các đối tượng liên quan theo tiêu thức phù hợp.

1.9.1.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CPNVLTT):

CPNVLTT bao gồm các chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu mà doanh nghiệp sử dụng trực tiếp vào việc sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện lao vụ trong phạm vi phân xưởng sản xuất.

Trong kỳ, kế toán căn cứ vào các chứng từ xuất kho và phương pháp tính giá nguyên vật liệu xuất dùng để tính ra giá trị thực tế nguyên vật liệu xuất dùng. Sau đó, căn cứ vào đối tượng tập hợp CPSX đã xác định để tập hợp CPNVLTT. Trường hợp nguyên vật liệu xuất dùng có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí, không thể tổ chức hạch toán riêng được thì phải áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp để phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan. Tiêu thức phân bổ thường được sử dụng là phân bổ theo định mức tiêu hao, theo hệ số, theo số lượng sản phẩm....

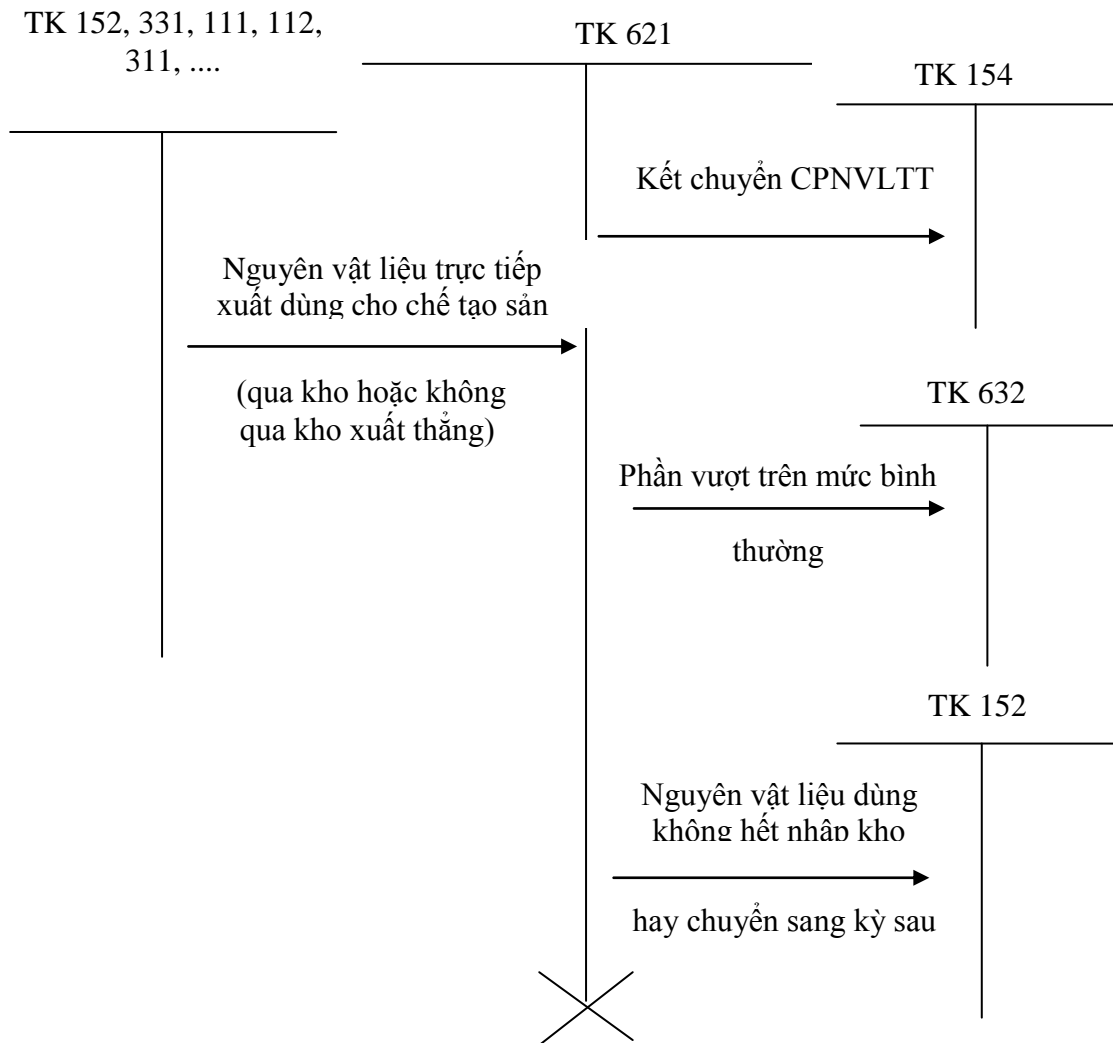
Kế toán phân bổ theo công thức sau:

$$\text{Chi phí nguyên vật liệu phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng chi phí nguyên vật liệu}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ}} \times \text{Tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}$$

Để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp dùng trong kỳ, kế toán sử dụng TK621 “**Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**”

Tài khoản 621 mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp CPSX và cuối kỳ không có số dư.

Sơ đồ 1.1 *Hạch toán tổng hợp CPNVLTT*



1.9.1.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp (CPNCTT)

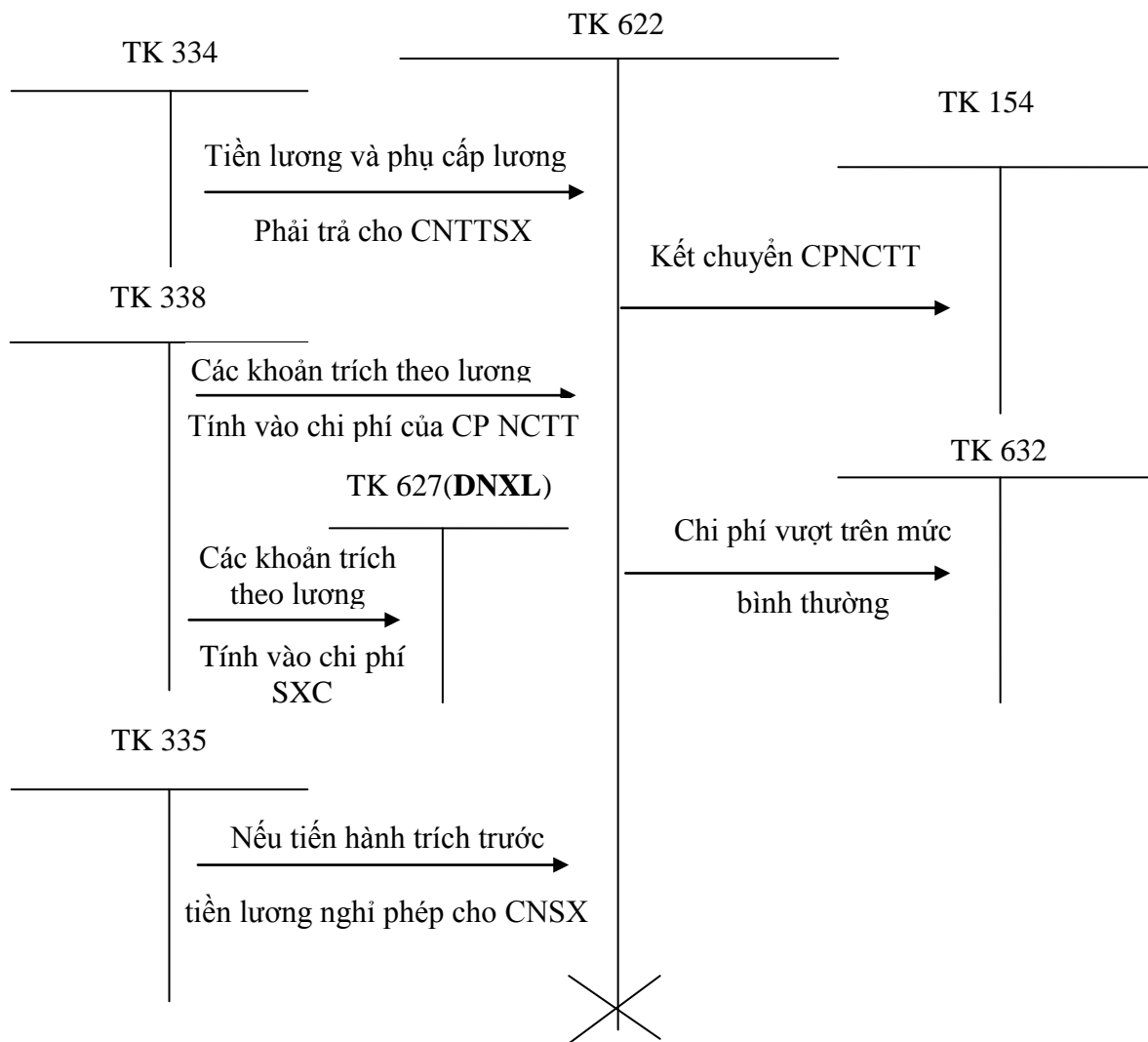
CPNCTT là những khoản thù lao lao động phải trả cho nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ như : Tiền lương chính, tiền lương phụ, phụ cấp có tính chất tiền lương... Ngoài ra, CPNCTT còn bao gồm các khoản đóng góp cho quỹ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ do chủ sử dụng lao động chịu và tính vào chi phí kinh doanh theo một tỷ lệ nhất định so với tiền lương công nhân sản xuất. Trong trường hợp là doanh nghiệp xây lắp thì các khoản trích theo lương trên được tính vào chi phí sản xuất chung của hoạt động xây lắp.

Trong trường hợp phải phân bổ gián tiếp, tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất thường phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc giá thành dự toán(áp dụng trong trường hợp sản phẩm xây lắp):

$$\text{Tiền lương CNSX phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \times \text{Tổng CP NCTT cần phân bổ}$$

Để hạch toán CPNCTT, kế toán sử dụng TK 622 “Chi phí nhân công trực tiếp” Tài khoản 622 mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp CPSX và cuối kỳ không có số dư.

Sơ đồ 1.2 Hạch toán tổng hợp CPNCTT



1.9.1.3. Hạch toán chi phí sử dụng máy thi công (CPSDMTC):

Ta chỉ bắt gặp tài khoản này trong lĩnh vực xây lắp.

Đây là khoản chi phí đặc trưng cho hoạt động xây dựng. Trong quá trình thi công, máy thi công trợ lực rất nhiều cho người lao động và chiếm tỷ trọng khá lớn trong giá thành sản phẩm xây lắp.

Tài khoản dùng để hạch toán chi phí sử dụng máy thi công phụ thuộc vào hình thức sử dụng máy thi công.

+ Trường hợp doanh nghiệp xây lắp thực hiện xây lắp công trình theo phương thức thi công hỗn hợp vừa thủ công vừa kết hợp bằng máy thì sử dụng tài khoản 623 – chi phí sử dụng máy thi công.

+ Trường hợp doanh nghiệp thực hiện xây lắp công trình hoàn toàn bằng máy thì không sử dụng tài khoản 623, các chi phí liên quan đến máy sẽ được hạch toán trực tiếp vào TK 621, 622, 627.

Chi phí sử dụng máy thi công (CP SDMTC) là những chi phí liên quan đến máy móc, thiết bị tham gia việc thi công công trình nhằm hoàn thành một khối lượng công việc nhất định. Không hạch toán vào tài khoản này các khoản trích theo lương phải trả công nhân sử dụng máy thi công (như BHXH, BHYT, KPCĐ). Mà các khoản trích theo lương trên được hạch toán vào chi phí sản xuất chung. Chi phí sử dụng máy thi công được hạch toán vào giá thành sản phẩm xây lắp bao gồm toàn bộ chi phí về vật tư, lao động và các chi phí về động lực, nhiên liệu, khấu hao máy móc thiết bị.

Chi phí sử dụng máy thi công bao gồm chi phí thường xuyên và chi phí tạm thời.

- Chi phí sử dụng máy thi công thường xuyên như: tiền lương chính, phụ của công nhân trực tiếp điều khiển máy, phục vụ máy...(không bao gồm các khoản trích theo lương BHXH, BHYT, KPCĐ), chi phí vật liệu, chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí khấu hao máy thi công, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

- Chi phí tạm thời: chi phí sửa chữa lớn máy thi công, chi phí lắp đặt, tháo gỡ vận chuyển máy thi công....

Tài khoản này được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình để tập hợp các khoản chi phí sử dụng máy thi công phát sinh trực tiếp tại các công trình, hạng mục công trình. Đối với các khoản chi phí sử dụng máy thi công có liên quan đến nhiều công trình, hạng mục công trình khác nhau, không thể hạch toán trực tiếp cho một công trình, hạng mục công trình cụ thể (như chi phí máy thi công dùng cho nhiều công trình, chi phí bảo dưỡng chung cho toàn bộ máy thi công của công ty trong kỳ....) thì được tập hợp vào tài khoản 623 theo kỳ kế toán (thường là tháng) sau đó tiến hành phân bổ cho các công trình, hạng mục liên quan theo tiêu thức phù hợp (giá thành dự toán).

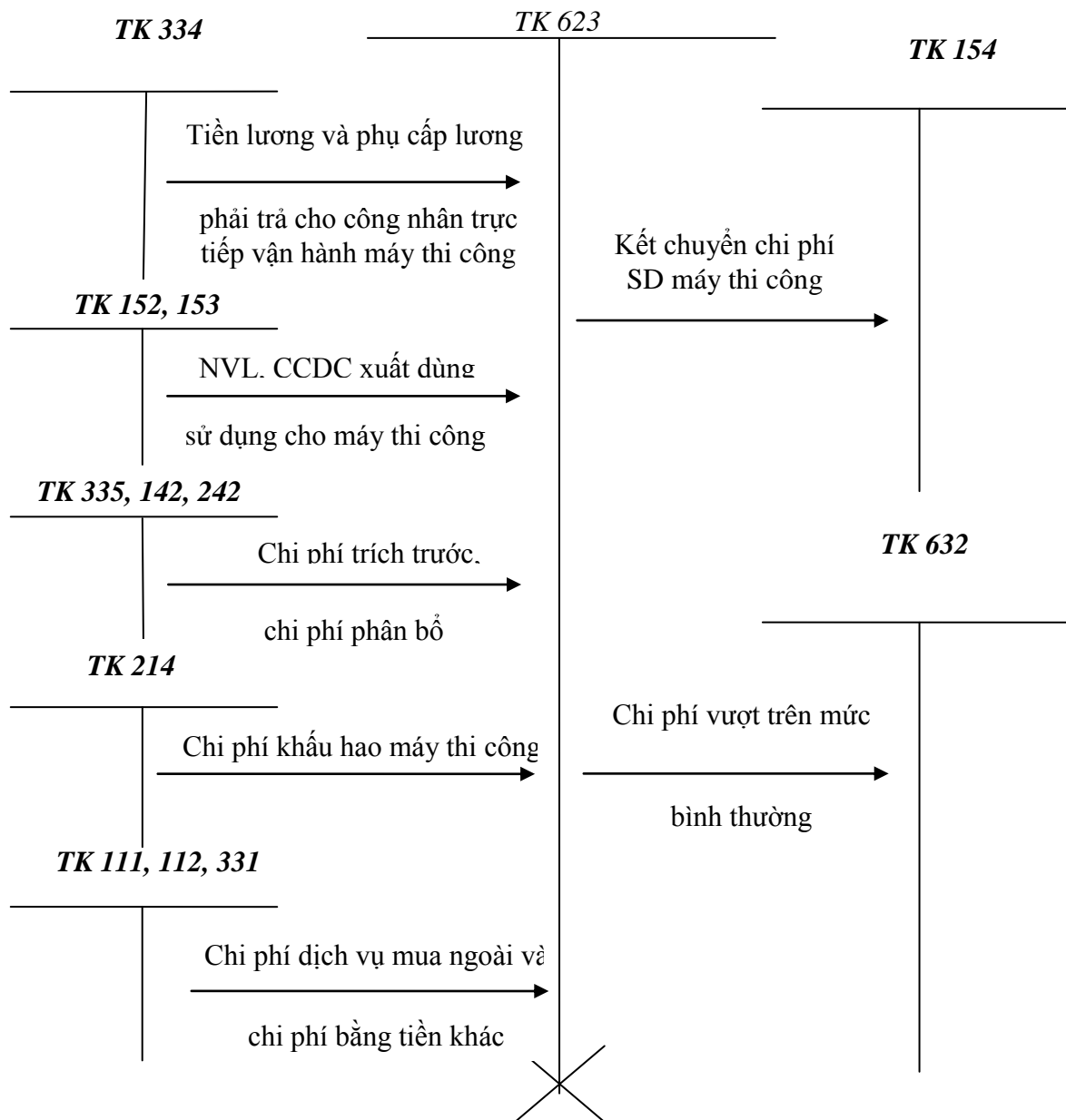
Kế toán phân bổ theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sử dụng} \\ \text{máy thi công} \\ \text{phân bổ cho} \\ \text{công trình A} \end{array} = \frac{\text{Tổng chi phí sử dụng máy thi công}}{\text{Tổng giá thành dự toán của các công}} \times \begin{array}{l} \text{Giá thành dự} \\ \text{toán của công} \\ \text{trình A} \end{array}$$

Để hạch toán CPNCTT, kế toán sử dụng TK 623 “**Chi phí sử dụng máy thi công**”

Tài khoản 623 mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp CPSX và cuối kỳ không có số dư.

Sơ đồ 1.3 Hạch toán tổng hợp CP sử dụng máy thi công



1.9.1.4. Hạch toán chi phí sản xuất chung (CPSXC)

CPSXC là những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau CPNVLTT, CPNCTT và CPSDMTC. Đây là những chi phí liên quan đến việc tổ chức, quản lý và phục vụ sản xuất ở các phân xưởng, tổ, đội sản xuất, chi phí nhân viên quản lý phân xưởng. Để phản ánh chính xác CPSXC được hạch toán chi tiết theo từng địa điểm phát sinh (Phân xưởng, bộ phận sản xuất, từng công trình hoặc hạng mục công trình...).

Tuy nhiên trên thực tế, CPSXC thường được phân bổ theo định mức, theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, phân bổ theo giờ làm việc thực tế của CNSX, theo tiền lương CNSX, theo giá thành dự toán (áp dụng với DN xây lắp).....

$$\text{Mức CPSXC phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \times \text{Tổng CPSXC cần phân bổ}$$

Để theo dõi các khoản CPSXC, kế toán sử dụng TK 627 “Chi phí sản xuất chung”. Tài khoản này được mở chi tiết theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, dịch vụ, công trình, hạng mục công trình....

Tài khoản 627 cuối kỳ không có số dư do đã kết chuyển hoặc phân bổ hết cho các phân xưởng và được chi tiết thành 6 tiểu khoản:

TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng

TK 6272: Chi phí vật liệu

TK 6273: Chi phí dụng cụ sản xuất

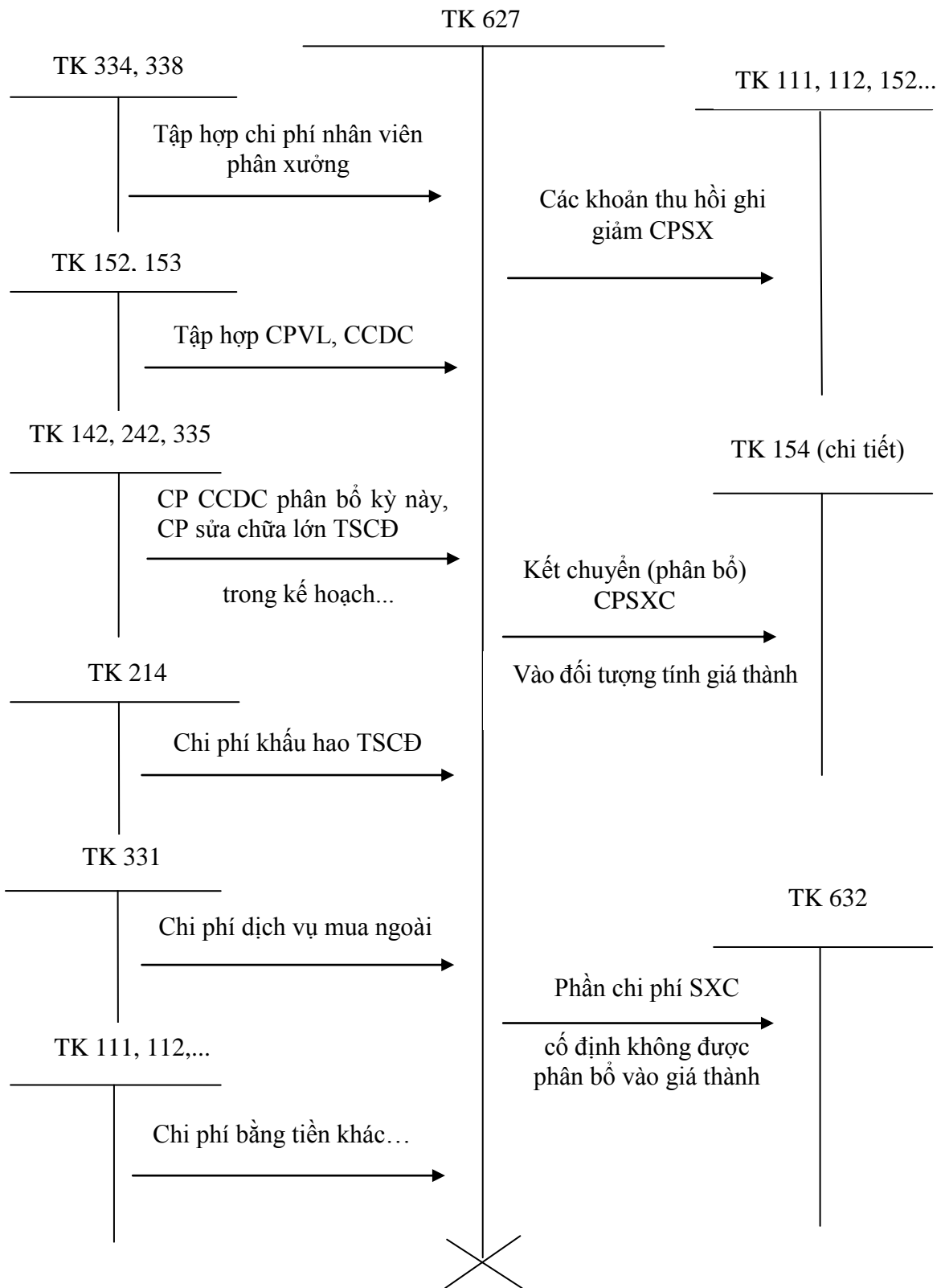
TK 6274: Chi phí khấu hao tài sản cố định

TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài

TK 6278: Chi phí bằng tiền khác.

Trong trường hợp doanh nghiệp xây lắp: Chi phí sản xuất chung bao gồm cả các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN) của công nhân trực tiếp sản xuất và công nhân vận hành máy thi công.

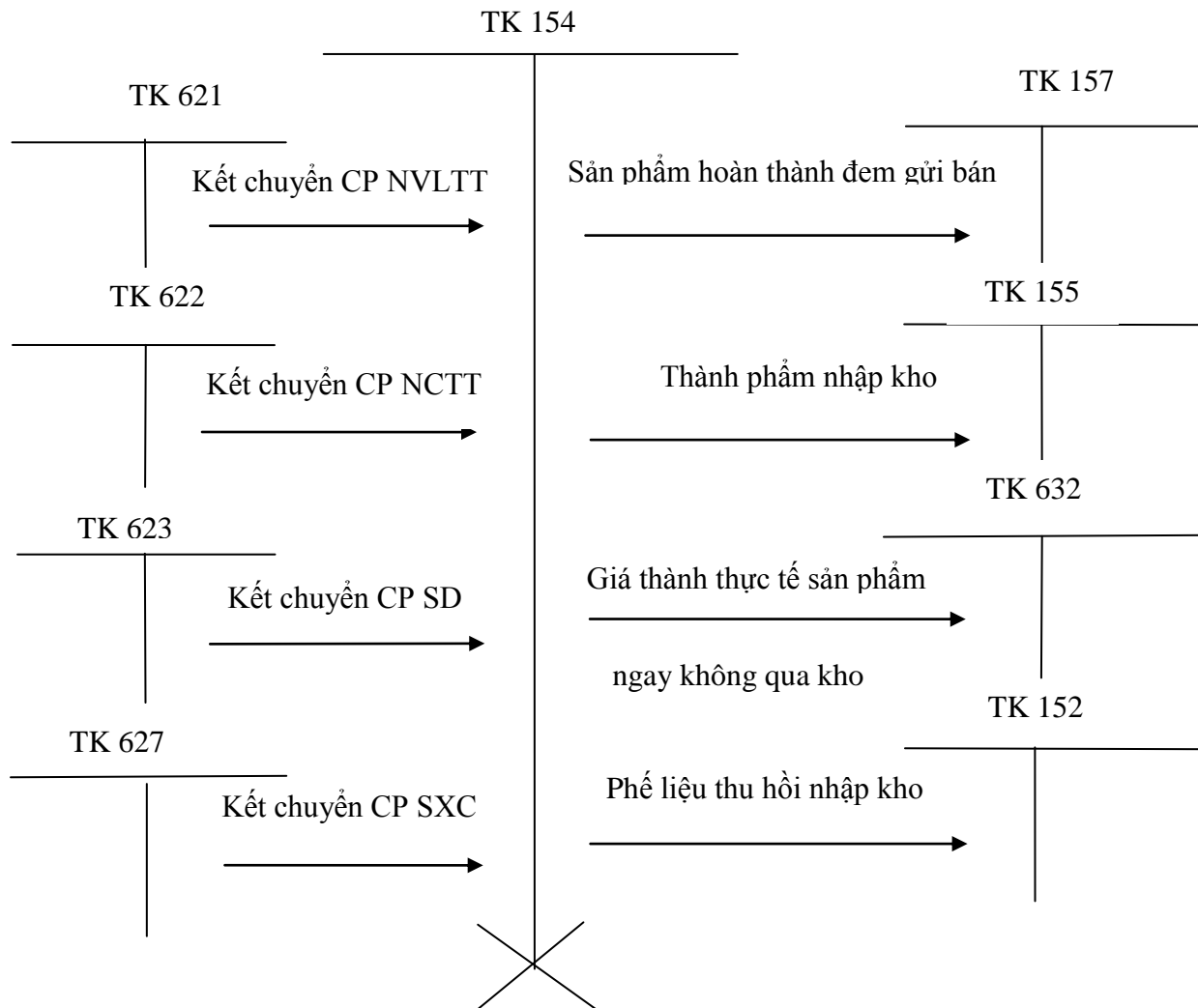
Sơ đồ 1.4 Hạch toán tổng hợp CPSXC



1.9.1.5. Tổng hợp chi phí sản xuất:

Sau khi đã tập hợp đủ các loại chi phí: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công (chỉ có trong doanh nghiệp xây lắp), chi phí sản xuất chung cuối kỳ hạch toán, kế toán phải kết chuyển vào bên nợ của tài khoản 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm. TK 154 được mở chi tiết cho từng ngành sản xuất, từng nơi phát sinh chi phí hay từng loại sản phẩm, nhóm sản phẩm, chi tiết sản phẩm... của các bộ phận sản xuất – kinh doanh chính, sản xuất kinh doanh phụ và kể cả cho vật tư cho vật tư, sản phẩm, hàng hoá thuê ngoài gia công chế biến.

Sơ đồ 1.5 Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên



1.9.2. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp kiểm kê định kỳ là phương pháp kế toán không theo dõi phản ánh thường xuyên liên tục tình hình nhập xuất vật liệu, công cụ dụng cụ thành phẩm, hàng hoá trên các tài khoản tồn kho tương ứng. Giá trị vật tư hàng hoá mua vào và nhập kho trong kỳ được theo dõi phản ánh ở một tài khoản riêng là TK 611 "Mua hàng" còn các tài khoản tồn kho chỉ phản ánh giá trị hàng tồn kho vào lúc đầu kỳ.

- Để tập hợp chi phí NVLTT, NCTT chi phí sản xuất chung kế toán vẫn sử dụng các tài khoản 621, 622, 623, 627.

Đối với chi phí NVLTT "chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp" thì phương pháp hạch toán tập hợp chi phí được ghi một lần vào cuối kỳ.

Kết cấu của tài khoản 621:

TK 621	
Giá trị vật liệu đã xuất dùng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.	Kết chuyển chi phí vật liệu vào giá thành sản phẩm, dịch vụ, lao vụ
Σ PS nợ	Σ PS có
✕	

Tài khoản 621 không có số dư.

Còn các tài khoản 622, 623, 627 tập hợp chi phí tương ứng giống như phương pháp kê khai thường xuyên. Cuối kỳ, để tính giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ, kế toán tiến hành kết chuyển CP NCTT, CP SD MTC, CP SXC vào TK 631.

Nợ TK 631:

Có TK 622:

Nợ TK 631:

Có TK 623:

Nợ TK 631:

Có TK 627:

Riêng TK 154 không dùng để tập hợp chi phí sản xuất mà để phản ánh chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ hoặc cuối kỳ.

Để tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong kỳ kế toán sử dụng tài khoản 631 "Giá thành sản xuất".

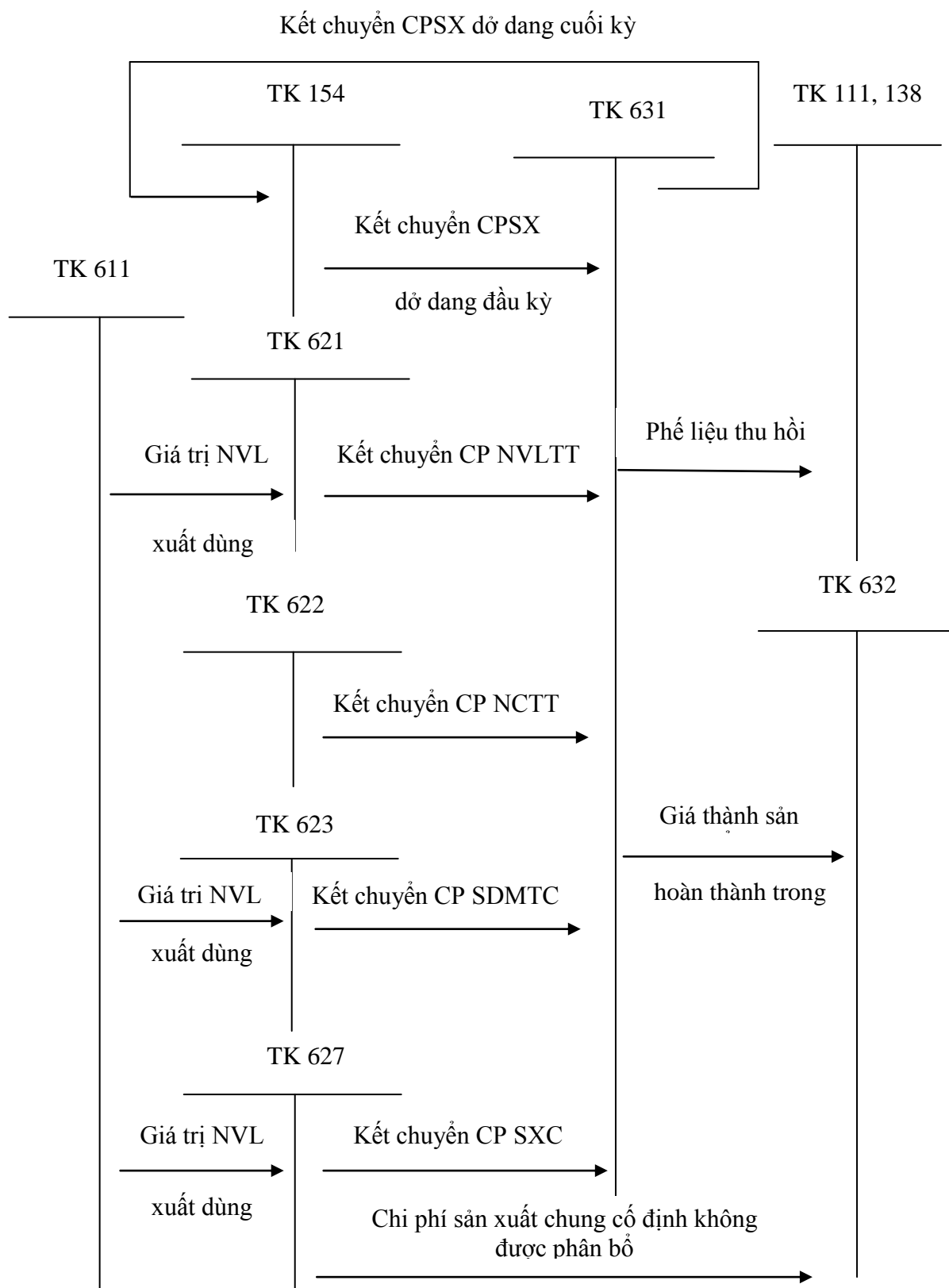
Kết cấu tài khoản 631:

- Kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ. - Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.	- Tổng giá thành sản phẩm, dịch vụ hoàn thành. - Kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.
Σ PS nợ	Σ PS có

✕

Tài khoản 631 cuối kỳ không có số dư.

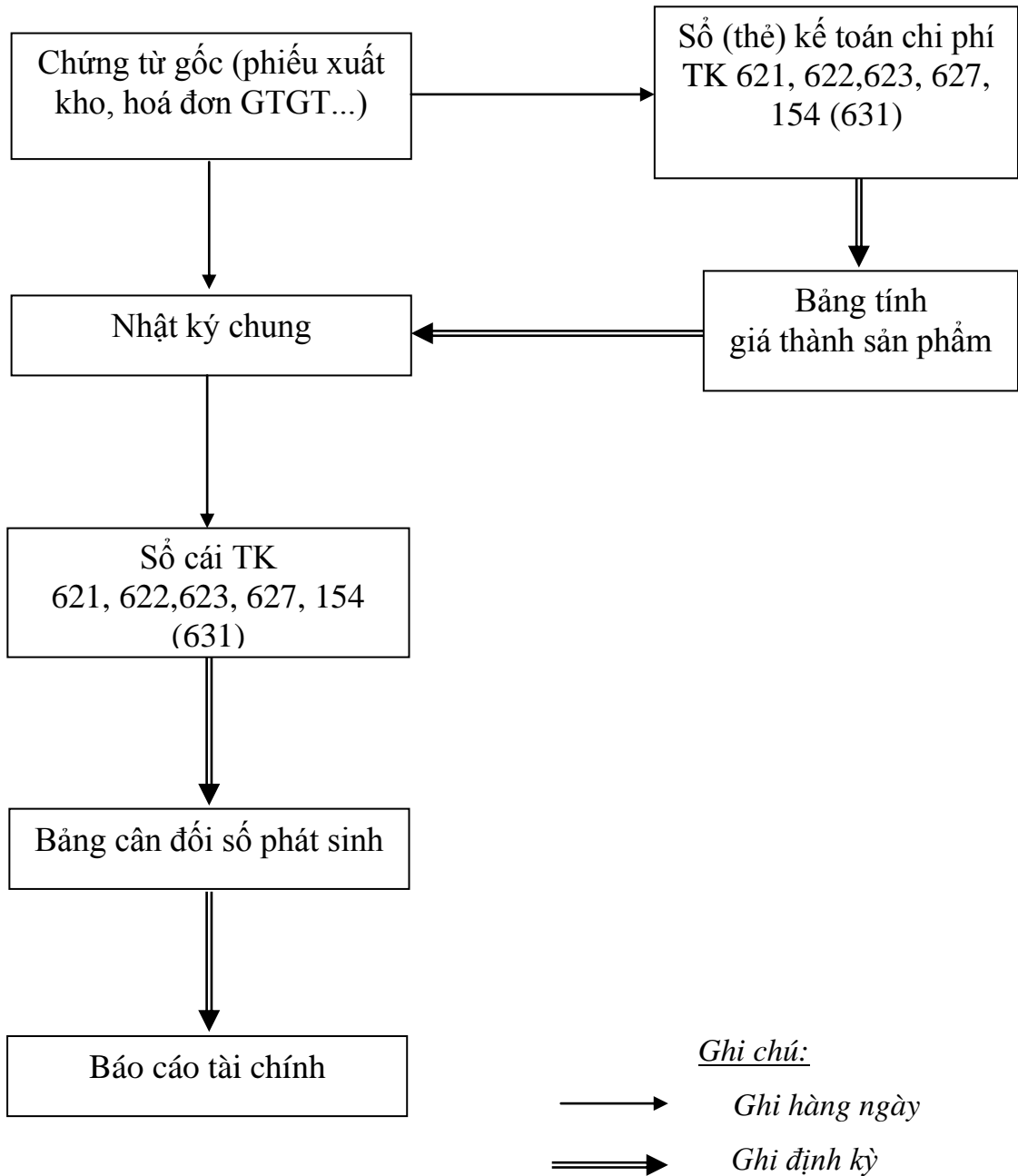
Sơ đồ 1.6 Kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ



1.10. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.

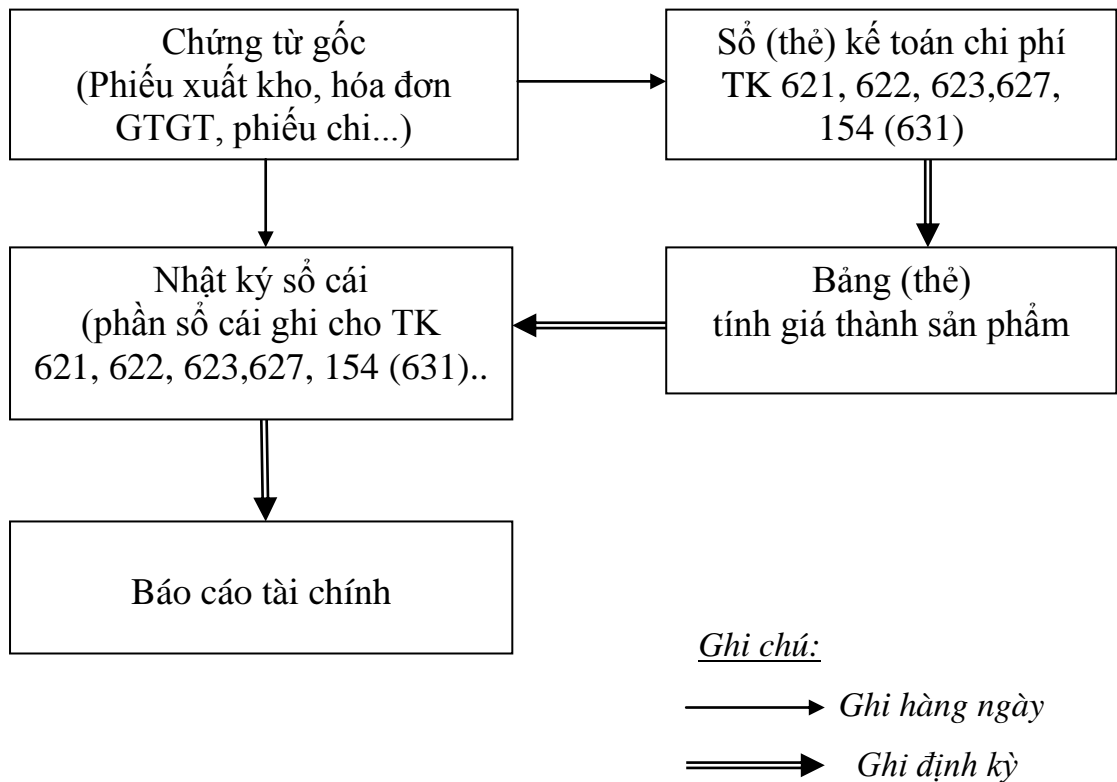
1.10.1. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung

Sơ đồ 1.7 Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung



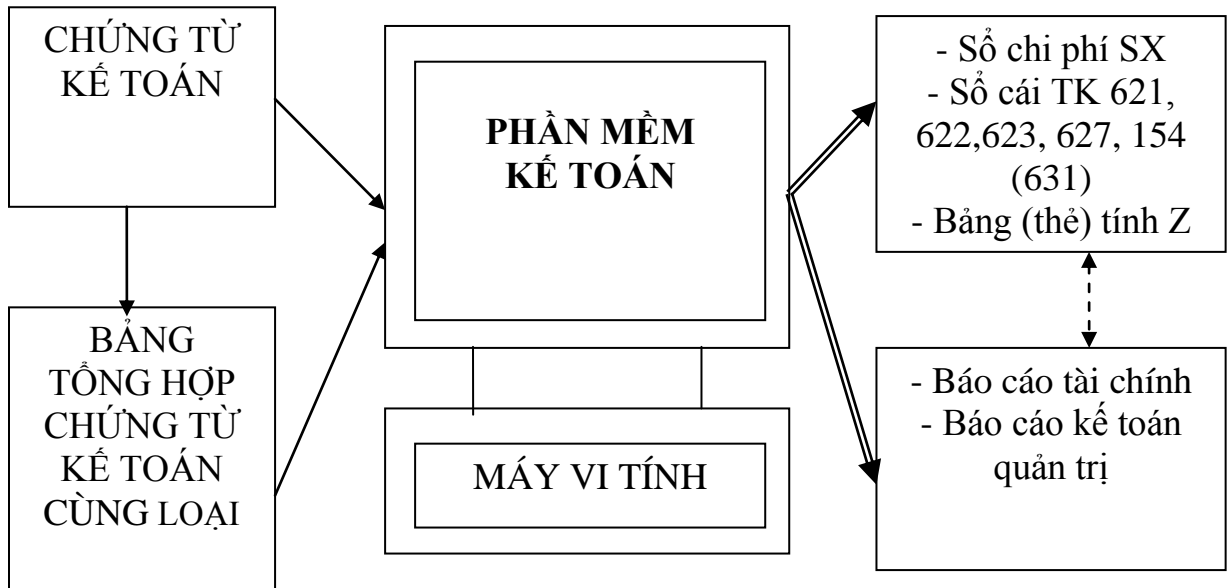
1.10.2. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - sổ cái

Sơ đồ 1.8 *Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái*



1.10.3. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính.

Sơ đồ 1.9 *Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính*

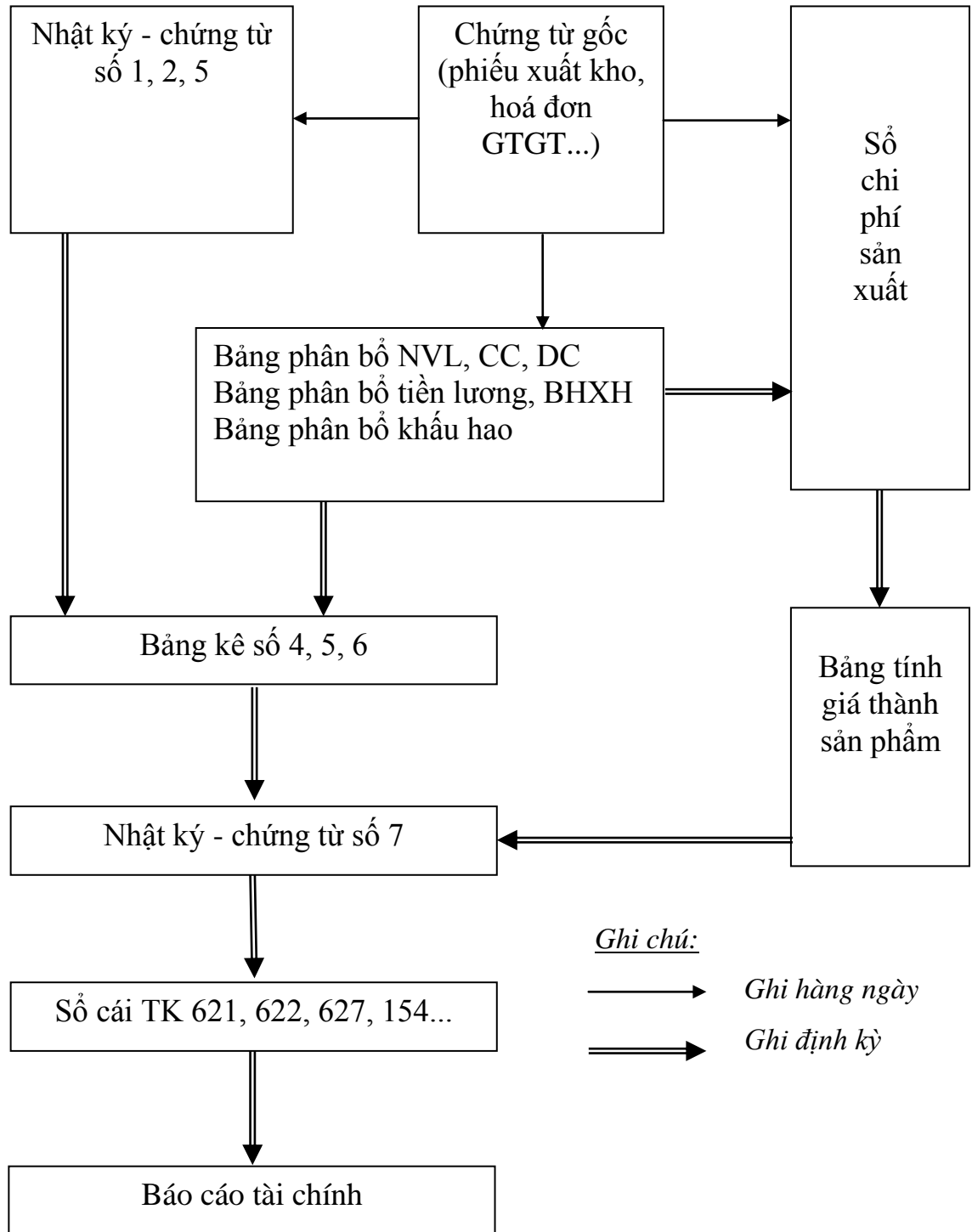


Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ==→ Ghi định kỳ
- ←-.-→ Quan hệ đối chiếu

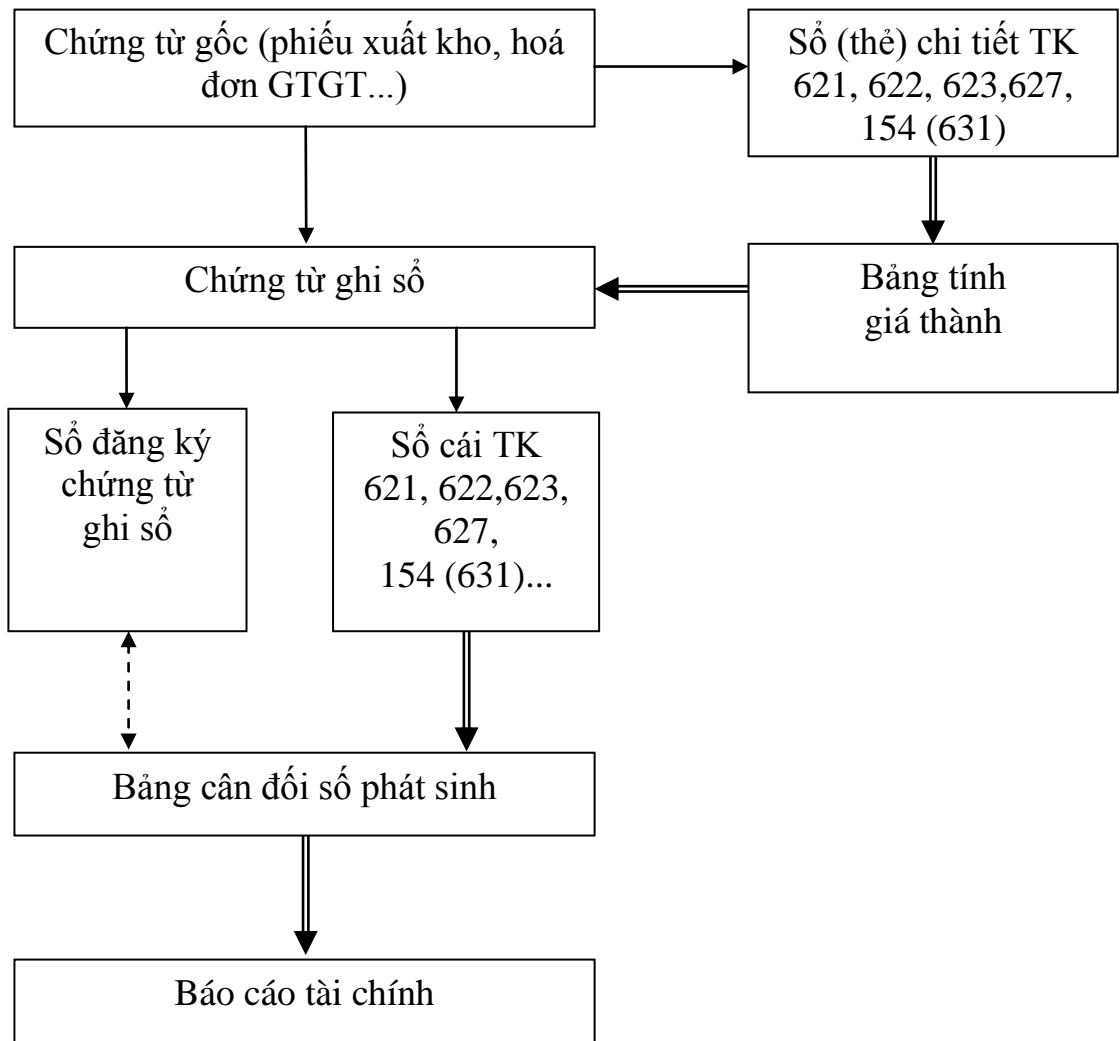
1.10.4. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ.

Sơ đồ 1.10 Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ



1.10.5. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- =====> Ghi định kỳ
- ←- - - -> Quan hệ đối chiếu

1.11. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất

1.11.1. Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng

Sản phẩm hỏng là sản phẩm không thỏa mãn các tiêu chí chất lượng và đặc điểm kỹ thuật về màu sắc, kích cỡ,... Những sai phạm này có thể do những nguyên nhân liên quan trình độ lành nghề, chất lượng vật liệu, tình hình trang bị kỹ thuật, việc chấp hành kỷ luật lao động, sự tác động của điều kiện tự nhiên...

Sản phẩm hỏng chia làm hai loại :

- Sản phẩm hỏng sửa chữa được : là những sản phẩm hỏng về mặt kỹ thuật có thể sửa chữa được và việc sửa chữa có lợi về mặt kinh tế.

- Sản phẩm hỏng không sửa chữa được : là những sản phẩm hỏng về mặt kỹ thuật không thể sửa chữa được hoặc sửa chữa được nhưng không có lợi về mặt kinh tế.

Khi có thiệt hại về sản phẩm hỏng thì phải xác định được thiệt hại ban đầu và giá trị các khoản thu về sản phẩm hỏng.

Thiệt hại thực tế về sản phẩm hỏng = Thiệt hại ban đầu – Các khoản thu hồi

Đối với sản phẩm hỏng sửa chữa được thì thiệt hại ban đầu là tổng chi phí để sửa chữa sản phẩm hỏng. Còn đối với sản phẩm hỏng không sửa chữa được thì thiệt hại ban đầu là giá thành sản phẩm hỏng.

Các khoản thu hồi từ sản phẩm hỏng bao gồm : giá trị phế liệu thu hồi, tiền bồi thường của người làm hỏng.

**** Phương pháp hạch toán sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được:***

Để hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất kế toán sử dụng các tài khoản như quá trình sản xuất sản phẩm: 138, 621, 622, 623, 627, 154.

1.Hạch toán giá trị sản phẩm hỏng:

Nợ TK 138:

Có TK 154:

2.Các chi phí phát sinh cho quá trình sửa chữa sản phẩm hỏng

Nợ TK 621: (chi tiết sản phẩm hỏng)

Có TK 152:

Nợ TK 622: (chi tiết sản phẩm hỏng)

Có TK 334, 338:

Nợ TK 623: (chi tiết sản phẩm hỏng)

Có TK 152, 334, 214, 111....

Nợ TK 627: (chi tiết sản phẩm hỏng)

Có TK 152, 334, 214, 111....

2. Khi sửa chữa xong kết chuyển chi phí sửa chữa vào tài khoản 138

Nợ TK 138: (chi tiết sửa chữa sản phẩm hỏng)

Có TK 621, 622, 627:

3. Cuối kỳ xử lý thiệt hại

a. Đối với sản phẩm hỏng trong định mức cho phép

Nợ TK 152, 111, 112: phần phế liệu thu hồi

Nợ TK 154 (chi tiết SXC): phần được tính vào giá thành sản phẩm

Có TK 138: (chi tiết sản phẩm hỏng)

b. Đối với sản phẩm hỏng ngoài định mức cho phép

Nợ TK 152, 111, 112 phần phế liệu thu hồi

Nợ TK 811: phần được tính vào chi phí khác

Nợ TK 138 (1388): phần bồi thường phải thu

Nợ TK 334: phần được tính trừ vào lương công nhân viên

Có TK 138: (chi tiết sản phẩm hỏng)

*** Phương pháp hạch toán sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được:**

1. Hạch toán giá trị sản phẩm hỏng:

Nợ TK 138: Giá trị sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được

Có TK 154: Giá trị sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được

2. Xử lý thiệt hại:

Nợ TK 138: số phải thu về các khoản bồi thường.

Nợ TK 152: Giá trị phế liệu, vật liệu thu hồi nếu có.

Nợ TK 334: khoản bồi thường do lỗi người lao động trừ vào lương.

Nợ TK 811: khoản thiệt hại sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được tính vào chi phí khác.

Có TK 138: Giá trị sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được.

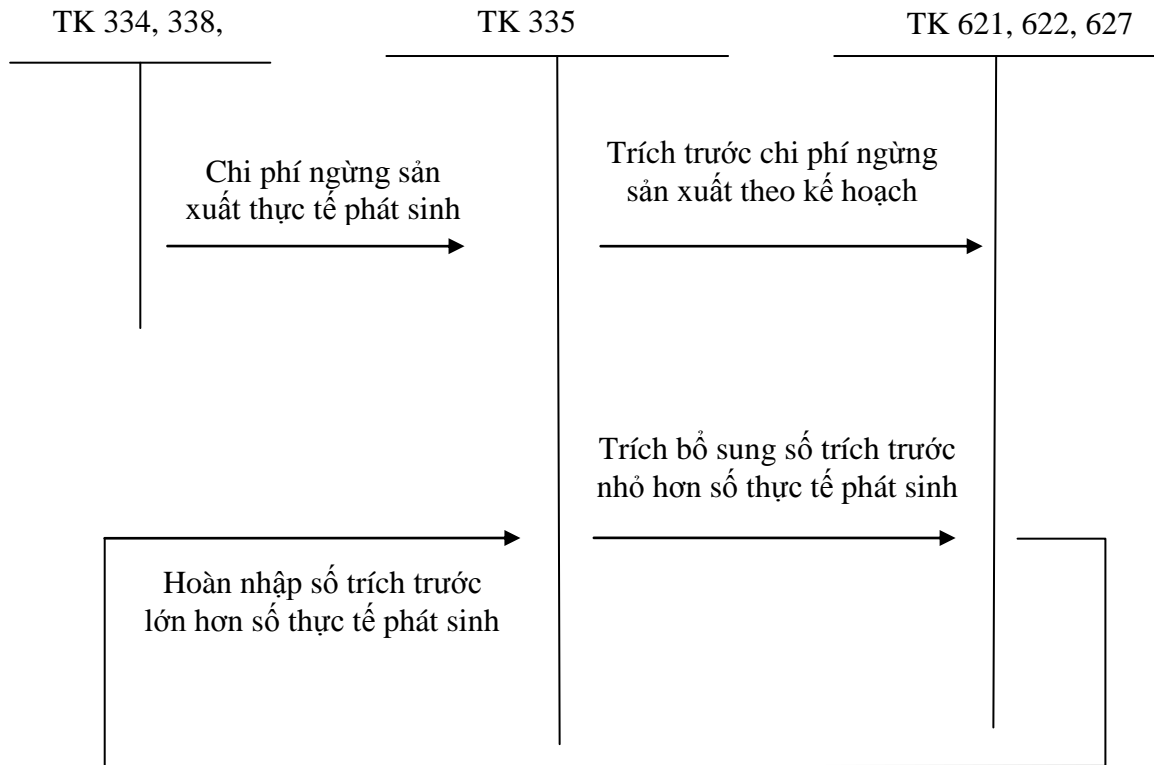
1.11.2. Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất

Ngừng sản xuất là hiện tượng do các nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan (thiên tai, thiếu nguyên vật liệu,...) làm quá trình sản xuất bị gián đoạn. Trong thời gian đó, doanh nghiệp vẫn phải bỏ ra các chi phí : tiền công của người lao động, khấu hao TSCĐ, chi phí bảo dưỡng,... Những chi phí này gọi là thiệt hại về ngừng sản xuất.

- Đối với ngừng sản xuất có kế hoạch :

Khi kế hoạch tiến hành ngừng sản xuất đã được phê duyệt thì doanh nghiệp phải lập dự toán chi phí ngừng sản xuất và tiến hành trích trước những kì có tiến hành sản xuất kinh doanh.

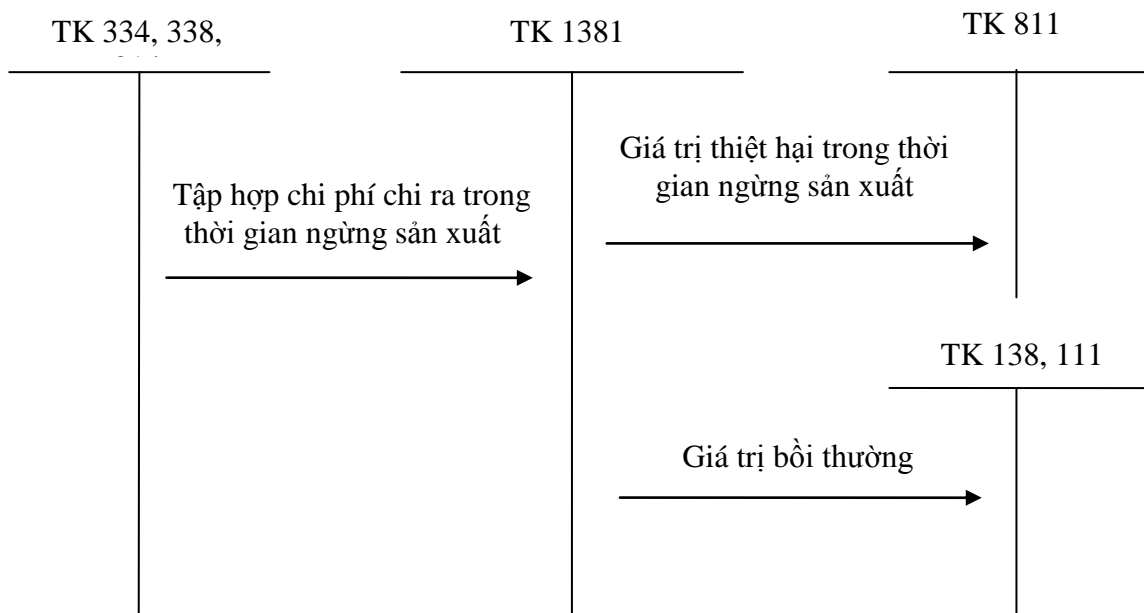
Sơ đồ 1.12 Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch



- Đối với ngừng sản xuất ngoài kế hoạch:

Khi có ngừng sản xuất ngoài kế hoạch, chi phí phát sinh được kế toán tập hợp vào TK 142, 242, 138,....

Sơ đồ 1.13 Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch



CHƯƠNG 2 : THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG.

2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng.

2.1.1. Sơ lược về quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng.

Tên doanh nghiệp: Công ty CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG.

Tên đăng ký hợp pháp bằng tiếng Anh: HAI PHONG CONSTRUCTION INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY NO 5.

Tên giao dịch của công ty là:CDF

Vốn điều lệ : 9.000.000.000 VND. Bằng chữ: Chín tỷ đồng chẵn.

Loại hình doanh nghiệp : Công ty cổ phần.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Bảo. Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
Kiêm Tổng giám đốc.

Địa chỉ: Số 1190 Trần Nhân Tông _ Kiến An _ Hải Phòng

Số Điện thoại: 031.3876239.

Số Fax: 031.3578259.

Email: Ctycpdtxd5@vnn.vn

Số tài khoản:

- 32110000000364 _ Tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Phòng BIDV.
- 102010000456841 _ Tại Ngân hàng công thương Việt Nam.

Giấy CN ĐKKD số:0203001404 ngày 25 tháng 3 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Giấy ĐKKD số: 0200154575 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 5 Hải Phòng tiền thân là xí nghiệp Xây lắp 2 thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp xây lắp Hải Phòng. Là Đơn vị hạch toán báo sổ, nhiệm vụ chính của XN là xây dựng các công trình phục vụ xã hội và thực hiện các nhiệm vụ do Liên Hiệp các XN xây lắp giao theo chỉ tiêu.

Ngày 21 tháng 01 năm 1993: XN Xây lắp 2 được chuyển đổi thành công ty Xây Dựng số 5 Hải Phòng. Công ty Xây dựng số 5 Hải Phòng là doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo quyết định số 155/QĐ/TCCQ của UBND thành phố Hải Phòng. Cơ quan chủ quản cấp trên trực tiếp là Sở Xây dựng Hải Phòng.

Ngày 25 tháng 3 năm 2005 Công ty xây dựng số 5 Hải Phòng được chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo quyết định số 459/QĐ-UB của UBND Thành phố Hải Phòng. Ngày 11 tháng 04 năm 2005, doanh nghiệp được đổi tên thành Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng.

Sự thay đổi này đã mở ra cho doanh nghiệp một bước phát triển mới đầy triển vọng trong cơ chế thị trường. Từ đó công ty không ngừng sắp xếp lại cơ cấu tổ chức, tăng năng lực sản xuất, đổi mới phương thức quản lý để phù hợp với xu thế phát triển chung, đưa công ty phát triển vững mạnh, đời sống cán bộ công nhân viên ngày càng nâng cao.

Trải qua 19 năm thành lập, Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng số 5 Hải Phòng đã không ngừng lớn mạnh, tăng trưởng về mọi mặt, thường xuyên xây dựng và kiện toàn tổ chức, nâng cao năng lực chỉ huy điều hành, quản lý đổi mới trang thiết bị, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào quá trình sản xuất kinh doanh, mở rộng địa bàn hoạt động. Tính đến thời điểm này công ty đã tiếp nhận và thi công hàng chục công trình với quy mô lớn, ở nhiều địa phương khác nhau với yêu cầu phức tạp nhưng vẫn đảm bảo tốt yêu cầu kỹ thuật, thẩm mỹ, chất lượng và tiến độ thực hiện.

Hoạt động SXKD đạt mức tăng trưởng cao. Giá trị công trình thi công ngày càng lớn. Hàng năm công ty đã tăng tổng tài sản và tổng nguồn vốn với tốc độ tăng bình quân cao, được minh họa bởi số liệu trong 3 năm gần đây:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
1. Tổng tài sản	116.394.435.910	132.266.864.290	171.946.158.187
- Tài sản lưu động	96.607.381.800	115.072.171.920	151.282.121.960
2. Tổng nguồn vốn	116.394.435.910	132.266.864.290	171.946.158.187
- Vốn chủ sở hữu	20.950.998.460	26.453.372.848	35.607.540.128

Doanh thu tăng, lợi nhuận sau thuế ,thu nhập bình quân đầu người và nộp ngân sách nhà nước của năm sau đều tăng so với năm trước, được minh họa qua bảng số liệu sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
1	Giá trị tổng sản lượng	100.000	120.000	150.000
2	Doanh thu	85.461	101.969	146.055
3	Kết quả kinh doanh (lãi)	2.897	3.158	5.251
4	Nộp ngân sách	3.000	7.300	6.000
5	Thu nhập BQ (người/tháng)	3,2	3,6	3,94

Quá trình phát triển đa dạng hóa sản phẩm với chất lượng cao đã thúc đẩy quá trình sản xuất kinh doanh, làm cho doanh thu từ hoạt động tăng mạnh qua các năm.

2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, quy trình thi công công trình xây lắp tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 5 Hải Phòng:

*** Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của công ty:**

- Xây dựng các công trình công cộng, công nghiệp, công trình nhà ở, trang trí nội thất.
- Xây dựng đường ống thoát nước, vỉa hè và đường giao thông quy mô vừa và nhỏ, công trình cấp nước dân dụng, công trình thủy lợi quy mô vừa và nhỏ.
- Lắp dựng cột, đường dây hạ thế và trạm biến áp 35KV.
- Thực hiện BOT các dự án công trình văn hoá, thể thao, thủy lợi, thủy sản, giao thông, công trình công cộng, du lịch, lâm nghiệp.
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh nhà.
- San lấp mặt bằng.
- Khảo sát, thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp.
- San lấp mặt bằng và dịch vụ đầu tư xây dựng.
- Thực hiện tổng thầu EPC các công trình nhà ở, dân dụng, công nghiệp, giao thông, văn hoá thể thao, thủy lợi, thủy sản và các công trình công cộng.
- Dịch vụ kinh doanh cấp nước sạch.

Phương châm :**An toàn – Chất lượng – Tiến độ - Giá thành.** Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 5 Hải Phòng cam kết cung cấp những công trình có chất lượng cao với giá cả hợp lý đáp ứng yêu cầu của khách hàng, đồng thời liên tục cải tiến nhằm nâng cao hơn nữa sự hài lòng của khách hàng.

*** Đặc điểm sản phẩm**

So với các ngành sản xuất khác, ngành XDCCB có những đặc điểm về kinh tế - kỹ thuật riêng biệt, thể hiện rõ nét ở sản phẩm xây lắp và quá trình tạo ra sản phẩm của ngành. Điều này đã chi phối đến công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp xây lắp nói chung và công ty CP Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng nói riêng.

Đặc điểm thứ nhất: Sản phẩm xây lắp thường có giá trị lớn kết cấu phức tạp, mang tính đơn chiếc, thời gian sản xuất sản phẩm xây lắp dài. Nó phụ thuộc vào quy mô, tính phức tạp của từng công trình. Quá trình thi công được chia ra thành nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn lại chia thành nhiều công việc khác nhau, các công việc thường diễn ra ngoài trời chịu tác động rất lớn của các nhân tố môi trường và tự nhiên. Do vậy đòi hỏi việc tổ chức quản lý, hạch toán sản phẩm xây lắp phải lập dự toán. Quá trình sản xuất xây lắp phải so sánh với dự toán, lấy dự toán làm thước đo. Nhà thầu nên mua bảo hiểm công trình để giảm bớt rủi ro vì sản phẩm xây lắp luôn tiềm ẩn rủi ro khá lớn.

Đặc điểm thứ hai: Sản phẩm xây lắp thường được tiêu thụ theo giá dự toán hoặc giá thoả thuận với chủ đầu tư.

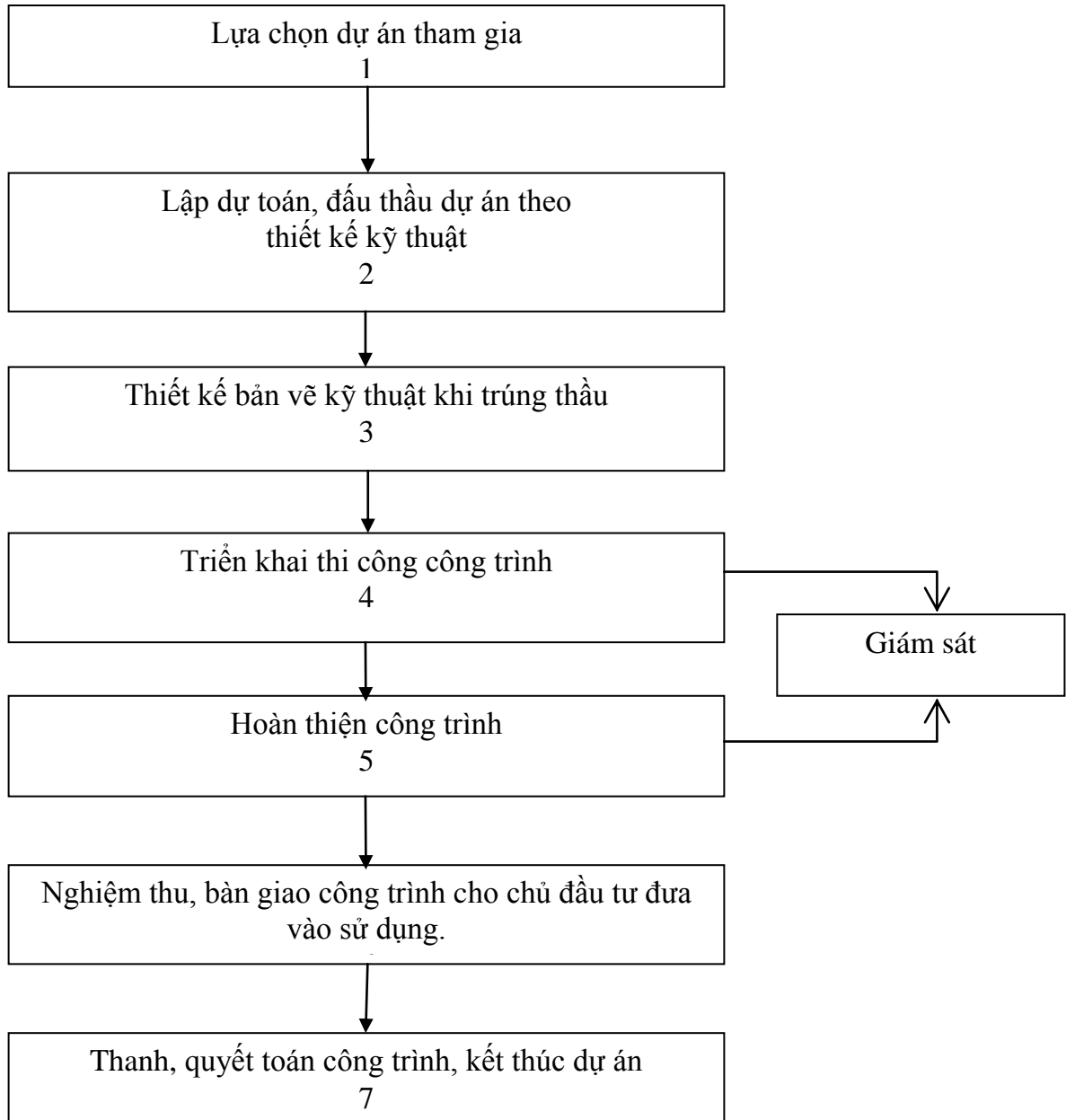
Đặc điểm thứ ba: Sản phẩm xây lắp cố định tại nơi sản xuất, các điều kiện sản xuất (vật tư, xe, máy móc, thiết bị thi công) phải di chuyển theo địa điểm đặt sản phẩm. Đặc điểm này làm cho công tác quản lý sử dụng, hạch toán tài sản, vật tư rất phức tạp.

Chính vì có những đặc điểm như trên mà phương pháp hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được áp dụng trong Công ty là phương pháp đơn đặt hàng.

Như vậy đặc điểm về sản xuất và quy trình công nghệ là cơ sở khách quan cho việc tổ chức và hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Nó có vai trò quan trọng trong việc tạo nên tính đặc trưng trong công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng.

*** Quy trình thi công công trình xây lắp**

Sơ đồ 2.1: Quy trình thi công công trình xây lắp của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng



Bước 1: Bao gồm các công việc sau: tiến hành tìm hiểu và lựa chọn dự án, mua hồ sơ dự thầu, chuẩn bị hồ sơ dự thầu, sau đó hoàn chỉnh hồ sơ dự thầu.

Bước 2: Lập dự toán, đấu thầu dự án theo thiết kế kỹ thuật.

Bước 3: Khi đấu thầu thành công, nếu công ty trúng thầu thì tiến hành thiết kế và rà soát lại bản vẽ kỹ thuật. Công ty trúng thầu sẽ nhận được thông báo trúng thầu của chủ đầu tư. Sau đó 2 bên tiến hành ký hợp đồng xây lắp.

Bước 4: Triển khai thi công công trình gồm các phân việc sau:

Nhận bàn giao mặt bằng.

Thành lập ban chỉ huy công trường gồm chỉ huy trưởng, đội ngũ kỹ thuật, thủ kho, bảo vệ....

Chuẩn bị vật tư, phương tiện sản xuất, máy móc thiết bị, nhân lực để thi công công trình.

Tiến hành thi công công trình.

Trong suốt quá trình thi công và hoàn thiện: luôn có bộ phận giám sát để đảm bảo chất lượng, tiến độ công trình đúng như hợp đồng ký kết.

Bước 5: Hoàn thiện công trình.

Bước 6: Khi từng hạng mục công trình, phần việc hoàn thành hoặc cả công trình hoàn thành (tùy từng dự án) thì tiến hành nghiệm thu (Tur vấn giám sát, giám sát chủ đầu tư, và nhà thầu cùng nhau ký biên bản nghiệm thu). Sau khi nghiệm thu, nhà thầu bàn giao công trình cho chủ đầu tư đưa vào sử dụng.

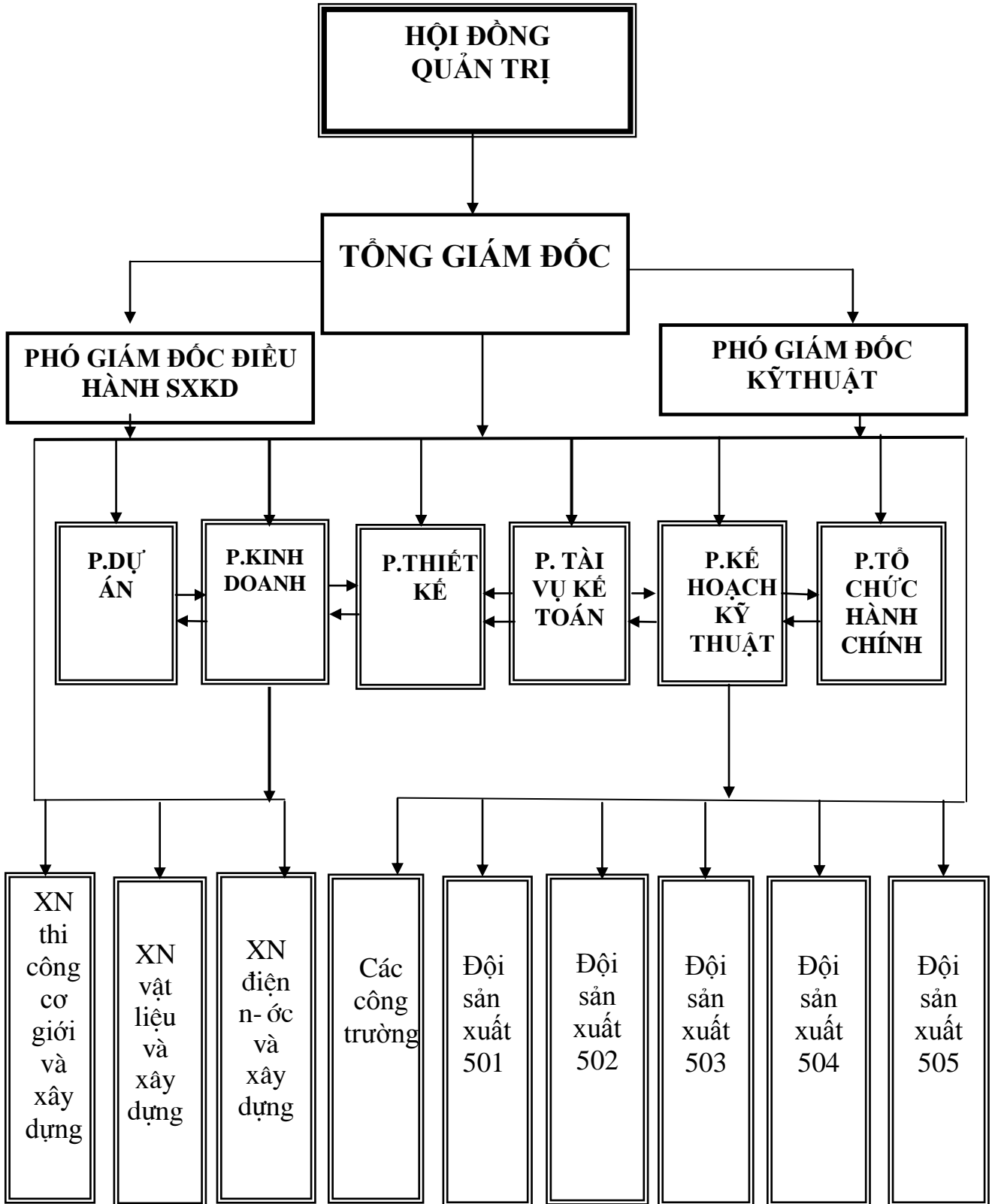
Bước 7: Thanh quyết toán công trình và hoàn thiện sổ sách kết thúc dự án.

2.1.3. Mô hình tổ chức bộ máy quản lý:

Công ty Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng tổ chức và hoạt động theo luật doanh nghiệp và các luật khác có liên quan.

Bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến - chức năng và được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.2: Tổ chức điều hành
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng



❖ Hội đồng quản trị : Là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty.

❖ Tổng giám đốc (Kiêm chủ tịch Hội đồng quản trị) : Là người đại diện cho Công ty trước pháp luật, chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của công ty, là người nắm quyền hành cao nhất trong công ty.

Phó giám đốc dưới quyền Giám đốc trực tiếp điều hành theo chức năng nhiệm vụ.

- Phó giám đốc điều hành SXKD: Điều hành chỉ đạo mọi hoạt động sản xuất kinh doanh.

- **Phó giám đốc Kỹ thuật:** Phụ trách và chỉ đạo điều hành mọi hoạt động trong lĩnh vực xây dựng các công trình.

❖ Các phòng ban có chức năng tham mưu và giúp việc cho Tổng giám đốc, trực tiếp điều hành theo chức năng chuyên môn và chỉ đạo của Tổng giám đốc. Công ty hiện có 6 phòng ban với các chức năng nhiệm vụ sau:

- Phòng tổ chức hành chính:

Tham mưu cho lãnh đạo xây dựng kế hoạch lao động, tiền lương theo yêu cầu và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

Nghiên cứu tổ chức bộ máy quản lý công ty, bộ máy các đội, Xí nghiệp trực thuộc. Quản lý cán bộ công nhân viên chức và hồ sơ, có kế hoạch tuyển dụng đào tạo, đề bạt nâng bậc, nâng cao trình độ tay nghề, chuyển chuyên theo sự phát triển của công ty.

Quản lý tổng quỹ tiền lương, báo cáo thực hiện quỹ lương, báo cáo lao động và chỉ tiêu theo quy định của nhà nước.

Tham mưu bổ nhiệm, đề bạt và bãi nhiệm cán bộ phụ trách phòng, đội và Xí nghiệp theo trình độ năng lực và tình hình sản xuất kinh doanh của công ty.

Tổ chức quản lý hành chính Công ty.

- Phòng Tài vụ kế toán:

Thực hiện 2 chức năng cơ bản là kế toán quản trị và kế toán tài chính.

+ Kế toán tài chính: Quản lý, khai thác mọi nguồn vốn phục vụ kịp thời cho sản xuất kinh doanh . Cung cấp thông tin kinh tế - tài chính về một tổ chức cho nhà quản lý ở các cấp độ khác nhau.

+ Kế toán quản trị: Cung cấp các thông tin kinh tế - tài chính gắn liền các số liệu cụ thể quan hệ với dự báo, đánh giá kiểm soát và trách nhiệm trong việc điều hành tổ chức, thực hiện hàng ngày ở mỗi bộ phận.

Thể hiện tính chính xác, trung thực, chuẩn mực của thông tin, thực hiện theo luật kế toán, các nghị định, thông tư của bộ tài chính ban hành.

- Phòng dự án:

Là bộ phận chuyên nghiên cứu tìm việc làm thông qua công tác nhận thầu, đấu thầu các công trình. Tìm kiếm đối tác liên doanh, sản xuất kinh doanh.

Giúp đỡ các chủ đầu tư lập báo cáo kinh tế, kỹ thuật, lập dự án đầu tư nhằm tăng cường mối quan hệ với chủ đầu tư, tạo cơ hội nhận thầu, đấu thầu công trình thắng lợi.

Lập dự án đầu tư sản xuất kinh doanh mang tính chiến lược của công ty nhằm đưa công ty phát triển mạnh mẽ một cách chủ động.

- Phòng kế hoạch - kỹ thuật:

Là phòng tham mưu tổng hợp toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Căn cứ vào định hướng phát triển sản xuất kinh doanh, xây dựng chi tiết kế hoạch: tháng, quý, năm phân bổ xuống các đội, xí nghiệp tổ chức thực hiện.

Thường xuyên kiểm tra sản phẩm từng điểm dừng cho đến khi hoàn thiện

Quản lý hồ sơ tình trạng kỹ thuật khai thác có hiệu quả các công trình công ty thi công .

- Phòng kinh doanh:

Nghiên cứu giải quyết giá vật tư, nhân công bất hợp lý, trình duyệt cấp trên, khai thác nguồn vật tư theo thị hiếu.

Khai thác hiệu quả các phương tiện máy móc, thiết bị. Có kế hoạch sửa chữa bảo quản các trang thiết bị máy móc đáp ứng quy mô xây dựng.

Tham gia liên kết tìm các bạn hàng cung cấp vật tư với giá thành hợp lý, đảm bảo sự quay vòng vốn.

- Phòng thiết kế:

Tập trung khai thác công tác thiết kế các công trình với quy mô vừa và lớn.

Kết hợp cùng phòng dự án thiết kế các mẫu phù hợp với kỹ - mỹ thuật.

Các xí nghiệp kinh doanh vật liệu, xí nghiệp thi công cơ giới đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Tổng giám đốc và phòng kinh doanh ,phát huy năng lực hiệu quả.

Các đội công trình thi công có sự chỉ đạo trực tiếp của Tổng giám đốc và phòng kế hoạch kỹ thuật, đảm bảo đúng tiến độ kỹ - mỹ thuật công trình.

Các tổ chức đoàn thể hoạt động theo đúng quy chế của đại hội công nhân viên chức, thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, phát huy cao tinh thần đoàn thể.

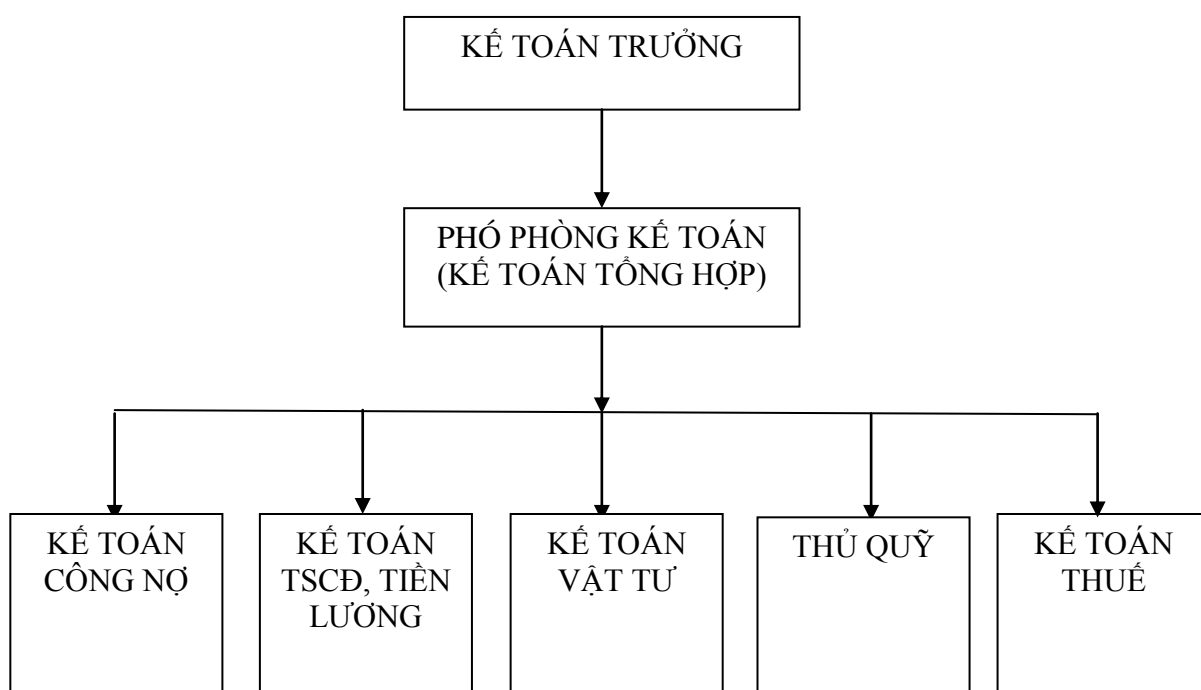
2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng

Bộ máy Kế toán của Công ty được tổ chức theo mô hình kế toán tập trung, thực hiện toàn bộ công tác Kế toán Tài chính của Công ty từ xử lý chứng từ, ghi sổ Kế toán tổng hợp, sổ Kế toán chi tiết đến việc lập báo cáo kế toán. Đồng thời hướng dẫn kiểm tra bộ phận thống kê trong Công ty thực hiện đầy đủ chế độ ghi chép ban đầu, chế độ hạch toán và chế độ kế toán tài chính do Nhà nước quy định.

Mỗi kế toán viên sẽ đảm nhận chức năng nhiệm vụ của mình dưới sự chỉ đạo tập trung thống nhất của Kế toán trưởng, đảm bảo sự chuyên môn hoá của cán bộ kế toán, đồng thời phát huy được trình độ của mỗi nhân viên.

Sơ đồ 2.3: Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng



Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo mô hình tập trung bao gồm 1 kế toán trưởng, 1 phó phòng kế toán kiêm kế toán tổng hợp, 4 kế toán viên và 1 thủ quỹ.

Với mô hình quản lý tập trung này tạo điều kiện cho việc kiểm tra, giám sát của kế toán trưởng cũng như sự chỉ đạo kịp thời của Ban giám đốc Công ty đối với toàn bộ hoạt động SXKD của Công ty.

*) Kế toán trưởng: Là người phụ trách công tác kế toán cho công ty, tham mưu cho giám đốc đề xuất các biện pháp tài chính hiệu quả. Bên cạnh đó kế toán trưởng phải theo dõi các nghĩa vụ với nhà nước và chịu trách nhiệm trước cơ quan pháp luật về số liệu kế toán của công ty.

*) Kế toán tổng hợp: Bao quát tất cả các số liệu về giá thành, tiền mặt, NVL, doanh thu... để có thể cung cấp các số liệu cho kế toán trưởng chính xác và kịp thời.

*) Kế toán công nợ: Theo dõi các khoản nợ phải thu, phải trả và tình hình thanh toán khoản phải thu của người nhận thầu về khối lượng xây dựng đã hoàn thành, thanh toán các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp.

*) Kế toán TSCĐ và tiền lương: Phụ trách công việc tính lương cho cán bộ công nhân viên trong công ty, trích các khoản theo quy định đối với từng các bộ công nhân viên. Theo dõi TSCĐ của công ty, trích khấu hao và xác định giá trị còn lại của từng tài sản.

*) Kế toán vật tư: theo dõi tình hình nhập xuất tồn từng loại vật tư cụ thể tại các kho về mặt số lượng và giá trị, từ đó cung cấp được các số liệu kế toán cần thiết cho lãnh đạo công ty, kế toán trưởng và các đối tượng khác có liên quan vào bất cứ thời điểm nào.

*) Thủ quỹ: Có nhiệm vụ thu chi tiền mặt trên cơ sở chứng từ thu chi, giấy đề nghị thanh toán, tạm ứng và lập báo cáo quỹ tiền mặt theo quy định.

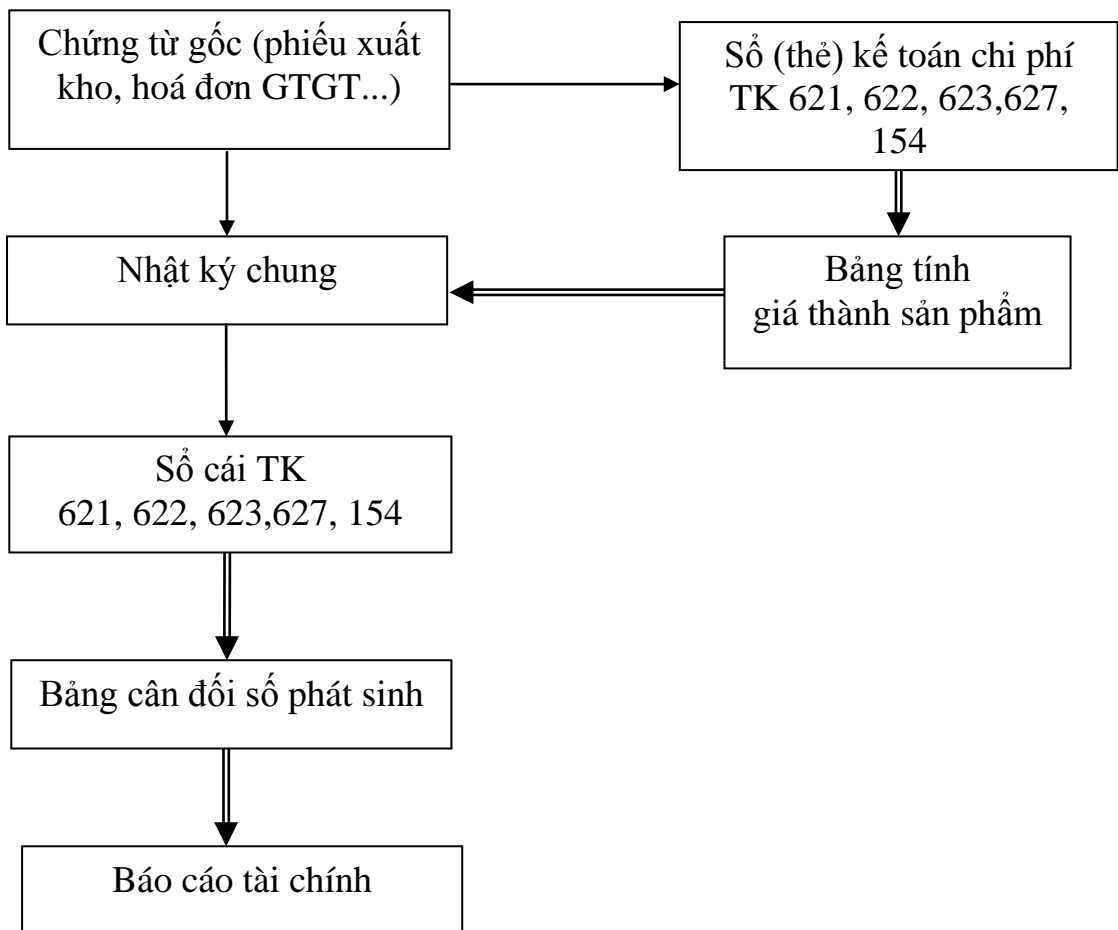
*) Kế toán thuế: có nhiệm vụ theo dõi, tổng hợp tất cả các hóa đơn mua vào bán ra, kê khai, lập tờ khai thuế và nộp thuế hàng tháng.

2.1.4.2. Chính sách kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.

- ❖ Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.
- ❖ Đơn vị tiền tệ hạch toán: Đồng Việt Nam.

- ❖ Hiện tại công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam.
- ❖ Phương pháp tính thuế GTGT: Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- ❖ Phương pháp kế toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.
- ❖ Phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho: phương pháp Thực tế đích danh.
- ❖ Hình thức kế toán áp dụng: **Nhật ký chung**.

Sơ đồ 2.4: Quy trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng



Ghi chú:

→ Ghi hàng ngày

⇒ Ghi định kỳ

2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.

2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.

2.2.1.1. Phân loại chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.

Do tính chất của Công ty mà chi phí sản xuất của Công ty bao gồm nhiều loại khác nhau. Để thuận tiện cho công tác quản lý, hạch toán, kiểm tra chi phí cũng như việc ra quyết định kinh doanh, chi phí sản xuất ở công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng được phân loại theo mục đích và công dụng, bao gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : Là toàn bộ các khoản chi phí về nguyên vật liệu chính (gạch, xi măng, cát, đá, sắt, thép...) và nguyên vật liệu phụ.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Gồm tiền lương, các khoản phụ cấp... phải trả cho công nhân trực tiếp thi công công trình, hạng mục công trình, tiền công thuê lao động hợp đồng thời vụ...

- Chi phí sử dụng máy thi công: Bao gồm tiền lương, các khoản phụ cấp phải trả cho công nhân vận hành MTC, chi phí nhiên liệu cho máy chạy, chi phí khấu hao máy móc thiết bị thi công, chi phí sửa chữa bảo dưỡng máy thi công, chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ máy thi công...

- Chi phí sản xuất chung: gồm tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản trích theo lương phải trả cho nhân viên phân xưởng, khấu hao TSCĐ dùng chung cho hoạt động của đội, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, và những chi phí bằng tiền khác phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động xây lắp.

2.2.1.2. Phân loại giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.

Giá thành sản phẩm là toàn bộ chi phí tính bằng tiền để hoàn thành khối lượng xây lắp theo quy định. Trong Công ty, giá thành sản phẩm được phân thành giá thành dự toán và giá thành thực tế.

- Giá thành dự toán: là tổng số chi phí dự toán để hoàn thành công trình.

- Giá thành thực tế: là toàn bộ các chi phí thực tế để hoàn thành bàn giao công trình mà đơn vị đã thi công. Giá thành thực tế được xác định theo số liệu kế toán.

2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.

2.2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.

Do tính chất đặc thù của ngành xây dựng là sản xuất sản phẩm mang tính đơn chiếc nên đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thường được xác định là từng công trình, hạng mục công trình, từng giai đoạn công việc hoàn thành theo quy ước.

Xác định đúng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất phù hợp với đặc điểm tình hình sản xuất, đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm và đáp ứng được yêu cầu quản lý chi phí sản xuất sẽ giúp cho đơn vị xây lắp tổ chức tốt công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất, phục vụ tốt cho việc tăng cường quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được chính xác kịp thời.

Xuất phát từ đặc điểm của ngành xây dựng là sản phẩm mang tính đơn chiếc, thi công lâu dài, phức tạp, cố định và có giá trị lớn nên đối tượng tập hợp chi phí sản xuất của công ty là “**từng đơn hàng**”.

2.2.2.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.

Việc xác định đối tượng tính giá thành có ý nghĩa rất quan trọng đối với công tác kế toán tính giá thành sản phẩm. Để xác định đúng đối tượng tính giá thành, kế toán căn cứ vào đặc điểm sản xuất của công ty cũng như các loại sản phẩm và tính chất của các loại sản phẩm mà công ty tổ chức. Công ty đã xác định đối tượng tính giá thành là sản phẩm cụ thể của từng đơn đặt hàng.

2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.

2.2.3.1. Kỳ tính giá thành tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.

Để xác định kỳ tính giá thành thích hợp phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất vào chu kỳ sản xuất sản phẩm. Công ty áp dụng kỳ tính giá thành là theo tháng. Việc xác định như vậy đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành tại công ty, đảm bảo tính giá thành một cách kịp thời, nhanh chóng, cung cấp thông tin cho lãnh đạo trong công tác quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được hiệu quả.

2.2.3.2. Phương pháp tính giá thành tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.

Do đặc điểm loại hình sản xuất, sản phẩm của công ty là những đơn đặt hàng do vậy phương pháp tính giá thành sản phẩm là phương pháp theo đơn đặt hàng. Đặc

điểm của phương pháp này là tính giá thành riêng biệt theo từng đơn đặt hàng nên việc tổ chức công tác kế toán chi phí phải được chi tiết hóa theo từng đơn đặt hàng.

Mỗi công trình, đơn hàng kể từ khi khởi công đến khi hoàn thành bàn giao đều được mở riêng các sổ chi tiết chi phí sản xuất.

2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng

Để minh họa cho dòng chảy số liệu, đề tài lấy số liệu của đơn hàng số 08, công trình “Cải tạo tầng 1 và tầng 2 dãy lớp học+ sân trường trường THCS Lương Khánh Thiện” làm ví dụ minh họa. Công trình được khởi công từ ngày 02/10/2011 và kết thúc ngày 30/10/2011.

2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng.

Chi phí NVL trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm nên việc hạch toán chi phí NVL, quản lý NVL là vô cùng quan trọng, nó ảnh hưởng lớn tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Hiểu rõ tầm quan trọng đó công ty luôn chú trọng tới việc hạch toán quản lý NVL từ khâu thu mua, vận chuyển tới quá trình sản xuất thi công ở công trường.

Các công trình thi công thường ở xa trụ sở của công ty nên kho vật tư thường đặt tại chân công trình. Vật tư mua ngoài chuyển thẳng tới kho của công trường thi công và thuộc trách nhiệm quản lý của đội trưởng công trình, hạng mục công trình thi công.

Chứng từ sử dụng: - Phiếu xuất kho.

• **Tài khoản sử dụng:** Công ty sử dụng tài khoản 621 "Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp" dùng để tập hợp chi phí NVLTT dùng cho sản xuất sản phẩm xây lắp phát sinh trong kỳ.

Công ty mở sổ chi tiết cho TK 621 theo từng công trình.

- **Sổ sách sử dụng:**
 - Sổ nhật ký chung
 - Sổ cái TK 621
 - Sổ chi tiết TK 621 mở cho từng công trình
 - Sổ sách khác có liên quan (sổ chi tiết từng loại NVL mở riêng cho từng công trình).
 - Bảng tổng hợp NVL mở riêng cho từng công trình.

*** Nội dung hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:**

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp dùng trong quá trình thi công tại công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng gồm nhiều loại, được chia thành nhóm nguyên vật liệu chính và nguyên vật liệu phụ, vật liệu kết cấu.

- Nguyên vật liệu chính dùng trong quá trình thi công gồm các loại vật liệu xây dựng chủ yếu như : gạch, vôi, xi măng, cát, đá, sắt thép...

- Nguyên vật liệu phụ gồm các loại nguyên vật liệu xây dựng cấu thành vào công trình như: Đinh, dây buộc, bột màu, ...

- Vật liệu kết cấu: tấm lợp, sà, khung, cửa...

Để đảm bảo việc sử dụng vật tư đúng mức phòng kế hoạch căn cứ vào khối lượng dự toán công trình, tình hình sử dụng vật tư và tình hình tổ chức sản xuất... để kịp thời đưa ra định mức thi công và sử dụng NVL cho từng kỳ, từng công trình, hạng mục công trình.

Căn cứ vào dự toán được lập và kế hoạch, tiến độ thi công công trình, tình hình sử dụng vật tư cụ thể ở công trình, cán bộ cung ứng vật tư ở từng công trường sẽ mua vật tư và lấy hoá đơn GTGT. Nhân viên kế toán công trường, thủ kho công trình, kỹ thuật viên xây dựng kiểm nghiệm chất lượng, số lượng vật tư, sau đó thủ kho lập phiếu nhập kho. Căn cứ vào Hoá đơn GTGT, Phiếu nhập, và một số chứng từ khác có liên quan (phiếu chi, giấy báo nợ), kế toán tiến hành vào sổ chi tiết nguyên vật liệu mở riêng cho từng công trình.

Ở công ty CP Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng, vật tư mua về thường được xuất dùng ngay nên Phiếu xuất kho được lập ngay sau phiếu nhập. Phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho là phương pháp Thực tế đích danh. Vật tư xuất kho thuộc lô hàng nhập nào thì lấy đơn giá nhập kho của lô hàng đó để tính. Đơn giá xuất và trị giá xuất sẽ được lấp ngay vào phiếu xuất kho. Từ phiếu xuất kho kế toán vào sổ chi tiết từng loại NVL mở riêng cho từng công trình, sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK621, sổ nhật ký chung. Từ nhật ký chung kế toán vào sổ cái TK 621 và sổ cái tài khoản có liên quan.

Ví dụ: Ngày 08/10/2011 phát sinh nghiệp vụ mua vật tư của Công ty CP Vật tư Công nghiệp Bình Minh phục vụ cho đơn hàng số 08, công trình Cải tạo tầng 1 và tầng 2 dãy lớp học+ sân trường trường THCS Lương Khánh Thiện. Tổng tiền thanh toán 67.499.960 đ (đã có VAT 10%), đã trả bằng chuyển khoản.

Biểu 2.1

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mẫu số : 01 GTKT3/001

Liên 2: Giao khách hàng

AA/11P

Ngày 08 tháng 10 năm 2011

0000389

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CP VẬT TƯ CÔNG NGHIỆP BÌNH MINH

Mã số thuế: 0200763993

Địa chỉ: Số 414 Lê Thánh Tông - Ngô Quyền - Hải Phòng.

Điện thoại: 031.3731132/ 031.2610724

Số tài khoản: 73805399 tại ngân hàng ACB - PGD Tô Hiệu - Hải Phòng.

Họ tên người mua hàng:.....

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng

Địa chỉ: Số 1190 Trần Nhân Tông _ Kiến An _ Hải Phòng

Số tài khoản : 102010000456841-Ngân hàng Công Thương Việt Nam.

Hình thức thanh toán : ..CK.....MS: 0200154575.....

STT	Tên hàng hóa,dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Xi măng PCB 30 HP	Tấn	50	1.136.363	56.818.150
2	Chi phí vận chuyển + bốc xếp	Tấn	50	90.909	4.545.450
Cộng tiền hàng					61.363.600
Thuế suất GTGT:10% Tiền thuế GTGT					6.136.360
Tổng cộng tiền thanh toán					67.499.960
Số tiền viết bằng chữ: Sáu mươi bảy triệu, bốn trăm chín mươi chín nghìn, chín trăm sáu mươi đồng ./.					

Người mua hàng

Người bán hàng

Tổng giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng)

Khi vật liệu được chuyển đến chân công trình, kế toán đội (nếu có) cùng với kỹ thuật viên công trình, thủ kho tiến hành kiểm tra chất lượng và số lượng vật liệu (đối chiếu khớp đúng với hóa đơn GTGT) rồi tiến hành lập phiếu nhập kho.

Biểu 2.2

Đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG**
Địa chỉ : Số 1190 Trần Nhân Tông _ Kiến
An _ Hải Phòng

Mẫu số 01 - VT
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO

Số:09/Q4

Ngày 08 tháng 10 năm 2011

Nợ TK 152: 61.363.600

Có TK 112: 61.363.600

Họ và tên người giao hàng: Phạm Hữu Thanh

Hóa đơn: 0000389 ngày 08/10/2011 của Công ty CP Vật tư Công nghiệp Bình Minh.

Lý do nhập hàng : Mua Vật tư phục vụ thi công công trình.

Nhập vào kho : Công trình Cải tạo tầng 1 và tầng 2 dẫy lớp học+ sân trường trường THCS Lương Khánh Thiện.

Địa điểm: Công trình Cải tạo tầng 1 và tầng 2 dẫy lớp học+ sân trường trường THCS Lương Khánh Thiện.

Biên bản kiểm nghiệm số 05.10 ngày 08/10/2011.

STT	Tên hàng	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Trên hóa đơn	Thực nhập		
1	Xi măng PCB 30 HP	XI-M.PCB 30	Tấn	50	50	1.227.272	61.363.600
	Cộng						61.363.600

Số tiền bằng chữ : **Sáu mươi một triệu, ba trăm sáu mươi ba nghìn, sáu trăm đồng./.**

Ngày 08 tháng 10 năm 2011

Tổng giám đốc

Người lập phiếu

Người giao hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng)

Đồng thời lập phiếu xuất kho để xuất nguyên vật liệu phục vụ sản xuất sản phẩm.

Biểu 2.3

Đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG**

Mẫu số:02-VT

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Bộ phận:

PHIẾU XUẤT KHO

Số:12/Q4

Ngày 08 tháng 10 năm 2011

Nợ TK 621: 61.363.600

Có TK 152: 61.363.600

Họ tên người nhận hàng: Nguyễn Hồng Quang.

Địa chỉ(Bộ phận): Bộ phận thi công Dự án ĐH 08 Cải tạo tầng 1 và tầng 2 dãy lớp học+ sân trường trường THCS Lương Khánh Thiện.

Lý do xuất kho: Xuất vật tư phục vụ thi công công trình.

Xuất tại kho: Công trình ĐH 08.

Địa điểm:.....

STT	Tên vật tư	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	Xi măng PCB 30 HP	XI-M.PCB 30	Tấn	50	50	1.227.272	61.363.600
	Cộng						61.363.600

-Tổng số tiền (Viết bằng chữ): **Sáu mươi một triệu, ba trăm sáu mươi ba nghìn, sáu trăm đồng./.**

-Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 08 tháng 10 năm 2011

Tổng giám đốc
(ký,họ tên)

Người lập phiếu
(ký,họ tên)

Người giao hàng
(ký,họ tên)

Thủ kho
(ký,họ tên)

Kế toán trưởng
(ký,họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng)

Căn cứ vào Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho kế toán vào sổ chi tiết vật liệu Đơn hàng số 8 Công trình Cải tạo tầng 1 và tầng 2 dãy lớp học+ sân trường trường THCS Lương Khánh Thiện mở cho Xi măng PCB 30 HP .

Biểu 2.4

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG

Số 1190 Trần Nhân Tông _ Kiến An _ Hải Phòng

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ)

Tháng 10 năm 2011

Tài khoản: 152

Tên kho: Công trình **Cải tạo tầng 1 và tầng 2 dãy lớp học+ sân trường trường THCS Lương Khánh Thiện**

Tên, quy cách vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá): Xi măng PCB 30 HP

Mã số vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá): XI-M.PCB 30 Đơn vị tính: Tấn

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
		Số dư đầu kỳ							0	0
PN 01/Q4	02/10 /2011	Mua xi măng PCB 30 HP nhập kho	112	1.227.665	60	73.659.900			60	73.659.900
PX 02/Q4	02/10 /2012	Xuất kho xi măng phục vụ thi công công trình	621	1.227.665			60	73.659.900	0	0
PN09/Q4	08/10 /2011	Mua xi măng PCB 30 HP nhập kho	112	1.227.272	50	61.363.600			60	61.363.600
PX12/Q4	08/10/ 2011	Xuất kho xi măng phục vụ thi công công trình	621	1.227.272			50	61.363.600	0	0
		Cộng phát sinh			110	135.023.500	110	135.023.500		
		Số dư cuối kỳ							0	0

Ngày 31 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng)

Từ phiếu xuất kho kế toán vào sổ chi tiết TK 621 mở riêng cho từng công trình.

Biểu 2.5

Sổ chi tiết TK 621 chi tiết cho từng công trình

Đơn vị: **Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng**

Địa chỉ: **Số 1190 Trần Nhân Tông _ Kiến An _ Hải Phòng**

TRÍCH SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tháng 10/2011

Tên tài khoản: **Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Số hiệu: **621**

Đơn hàng số: **08.**

Tên công trình: **“Cải tạo tầng 1 và tầng 2 dãy lớp học+ sân trường trường THCS Lương Khánh Thiện”**

Đơn vị tính : **đồng**

Chứng từ		Diễn giải	SHTK ĐƯ	Tổng tiền	Ghi nợ TK 621						
SH	NT				Chia ra						
					Gạch đặc	Gạch lỗ	Cát bê tông	Xi măng PCB 30	Thép fi10	Gạch lát
		<i>Số dư đầu kỳ</i>									
										
PX 12/Q4	08/10	Xuất xi măng phục vụ thi công công trình	152	61.363.600				61.363.600			
PX 24/Q4	15/10	Xuất gạch lát GM 34067	152	8.460.580							8.460.580
										
PX 27/Q4	18/10	Xuất thép xây dựng	152	39.800.000						8.600.000	
										
		Cộng phát sinh		493.396.650	38.897.682	43.269.087	29.986.761	135.023.576	65.486.989	98.726.380
		<i>Số dư cuối kỳ</i>									

Ngày 31 tháng 10 năm 2011

Người lập sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng)

Từ phiếu xuất kho kế toán vào sổ nhật ký chung.

Biểu 2.6

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG

Số 1190 Trần Nhân Tông _ Kiến An _ Hải Phòng

Mẫu số S03a-DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2011

Từ ngày 01/10/2011

Đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK		Số phát sinh	
	SH	NT		Nợ	Có	Nợ	Có
			<i>Số trang trước chuyển sang</i>	<i>Nợ</i>	<i>Có</i>	<i>....</i>	<i>....</i>
						
06/10 /2011	PN 06/Q4 HĐ0000586 PC 09.10	06/10/ 2011	Mua gạch lát nền của công ty TNHH Tiến Minh Hiếu thanh toán bằng tiền mặt	152 133		7.827.300 782.730	
				111		8.610.030
						
08/10 /2011	PN09/Q4 HĐ 0000389, GBN 12.10	08/10 /2011	Mua xi măng của Công ty CP Vật tư Công nghiệp Bình Minh phục vụ cho đơn hàng số 08, đã trả bằng chuyển khoản	152 133		61.363.600 6.136.360	
				112		67.499.960
08/10 /2011	PX09/Q4	08/10/ 2011	Xuất xi măng phục vụ thi công công trình ĐH08	621		61.363.600	
				152		61.363.600
						
18/10 /2011	PN 24/Q4 HĐ0000706	18/10 /2011	Mua thép xây dựng Fi 8,fi 10,fi 16 của công ty Thép Việt Úc, chưa thanh toán	152 133 331		64.400.000 6.440.000	
						70.840.000
			Cộng phát sinh quý 4			535.447.783.489	535.447.783.489
			Cộng phát sinh năm				

- Số này có 134 trang, đánh số từ trang số 1 đến trang số 134

- Ngày mở sổ : 01/01/2011.

Người ghi sổ
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Tổng giám đốc
(Đã ký tên, đóng dấu)

Từ sổ nhật ký chung kê toán vào sổ cái TK621.

Biểu 2.7

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG

Số 1190 Trần Nhân Tông _ Kiến An _ Hải Phòng

TRÍCH SỔ CÁI TÀI KHOẢN 621

Quý 4 Năm 2011

Tên tài khoản: **Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Từ ngày 01/10/2011

Đến ngày 31/10/2011

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu quý					
							
08/10/2011	PX09/Q4	08/10/2011	Xuất xi măng phục vụ thi công công trình ĐH08			152	61.363.600	
							
15/10/2011	PX24/Q4	15/10/2011	Xuất gạch lát các loại phục vụ thi công công trình ĐH08			152	54.210.500	
							
18/10/2011	PX27/Q4	18/10/2011	Xuất thép xây dựng phục vụ thi công công trình ĐH08			152	67.848.600	
							
31/10/2011	PKT 11	31/10/2011	Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp tháng 10			154		8.414.948.865
			Cộng phát sinh tháng 10				8.414.948.865	8.414.948.865
			Số dư cuối tháng 10					
							
			Cộng phát sinh quý				28.049.814.061	28.049.814.061
			Số dư cuối năm					

Ngày 31 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng)

2.2.4.2. *Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng*

Tại công ty CP Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng, khối lượng xây lắp được thực hiện chủ yếu bằng lao động thủ công. Do đó, chi phí nhân công chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng số chi phí sản xuất, việc hạch toán chi phí nhân công vì thế có ý nghĩa hết sức quan trọng. Hạch toán đúng, đầy đủ và chính xác chi phí nhân công sẽ giúp cung cấp thông tin hữu hiệu cho nhà quản lý, phản ánh nhu cầu lao động thực sự ở mỗi công trình để có biện pháp tổ chức thích hợp nhằm tạo ra động lực sản xuất và làm tăng năng xuất lao động, góp phần tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm .

Chứng từ sử dụng:

- Hợp đồng lao động.
- Hợp đồng giao khoán.
- Bảng chấm công.
- Bảng thanh toán lương.
- Bảng tổng hợp lương.

• **Tài khoản sử dụng:** Công ty sử dụng tài khoản 622"Chi phí nhân công trực tiếp" dùng để tập hợp chi phí nhân công trực tiếp tham gia sản xuất sản phẩm xây lắp.

Chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng được hạch toán theo từng đơn hàng.

- **Sổ sách sử dụng:** - Sổ nhật ký chung.
- Sổ cái TK622.
- Sổ sách khác có liên quan.

Nội dung hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng

Chi phí nhân công trực tiếp của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng là lương công nhân trực tiếp tham gia thực hiện thi công công trình, hạng mục công trình.

Trong công ty, công nhân trực tiếp sản xuất gồm: công nhân biên chế (trong danh sách) và công nhân hợp đồng, trong đó số công nhân hợp đồng nhiều hơn số công nhân trong biên chế, đây là đặc điểm của DN xây lắp nhằm hạn chế chi phí tiền lương trong giai đoạn không thi công công trình.

Hình thức trả lương cho lao động trực tiếp mà doanh nghiệp áp dụng là giao khoán từng khối lượng công trình hoàn thành và khoán gọn công việc, được thể hiện trong các Hợp đồng giao khoán. Trong Hợp đồng ghi rõ khối lượng công việc được giao, yêu cầu kỹ thuật, đơn giá khoán, thời gian thực hiện. Ở công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng, thời gian thực hiện ghi trong hợp đồng giao khoán thường dưới 1 tháng để đảm bảo việc tính lương cho công nhân trực tiếp sản xuất trong tháng. Theo quy định chỉ sản phẩm hoàn thành và đáp ứng đủ yêu cầu chất lượng sau khi kiểm nghiệm mới được tính trả lương.

Dựa vào khối lượng công việc được giao khoán cho từng tổ, đội, đội trưởng sản xuất đơn đốc lao động trong tổ thực hiện thì công phần việc được giao, bảo đảm đúng tiến độ và yêu cầu kỹ thuật, đồng thời theo dõi tình hình lao động của từng công nhân và ghi vào bảng chấm công để làm căn cứ tính tiền lương khoán cho công nhân trong tổ.

Đối với công việc giao khoán cho các đội sản xuất thì cơ sở tính lương cho người lao động hàng tháng là các bảng chấm công và các hợp đồng giao khoán. Trên hợp đồng giao khoán phải ghi rõ họ tên người nhận khoán, đơn giá khoán.

Khi công việc hoàn thành phải có biên bản nghiệm thu bàn giao công việc với sự có mặt của giám sát kỹ thuật, đội trưởng và người nhận khoán. Khối lượng xây lắp hoàn thành phải đảm bảo chất lượng kỹ thuật, tiến độ đúng yêu cầu như đã ghi trong hợp đồng.

Theo phương thức này tiền lương của một công nhân sản xuất được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng tiền lương của cả tổ} = \text{Khối lượng công việc giao khoán hoàn thành} \times \text{Đơn giá khoán} \\ \text{Tiền lương làm khoán của từng công nhân} = \frac{\text{Tổng tiền lương của cả tổ}}{\text{Tổng số công của cả tổ}} \times \text{Số công làm việc của từng công nhân} \end{array}$$

Công ty không tiến hành trích các khoản trích theo lương đối với công nhân trực tiếp thi công công trình, hạng mục công trình.

Căn cứ vào chứng từ gốc như bảng chấm công, hợp đồng giao khoán, bảng thanh toán lương... kế toán tiến hành ghi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ nhật ký chung và sổ chi tiết TK 622. Sau đó từ sổ Nhật ký chung kế toán vào sổ cái TK 622.

Trong giai đoạn thi công, hàng ngày đội trưởng đội sản xuất hay tổ thi công tiến hành chấm công cho công nhân.

(công trình này có 4 tổ công nhân trực tiếp thi công.Em lấy mẫu và số liệu của 1 tổ cụ thể để minh họa)

Biểu 2.8

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG
TỔ CÔNG NHÂN: PHẠM NGỌC NGHĨA

Mẫu số 02 – LĐTL
 (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CHẤM CÔNG

Tháng 10 năm 2011

STT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY TRONG THÁNG													TỔNG
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	30	31	
1	Phạm Ngọc Nghĩa		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		29
2	Nguyễn Thị Hiền		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		27
3	Nguyễn Thế Toàn		x	x	x	x	x	x	x		x	x		28
4	Đỗ Duy Cường		x	x	x	x	x		x	x	x	x		24
5	Phạm Phúc Ấm		x		x	x	x	x	x	x	x	x		26
6	Trương Khắc Lâm		x		x	x	x		x	x	x	x		28
7	Nguyễn Văn Hiền		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		29
8	Phạm Khắc Đông		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		26
9	Phạm Đình Quang		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		27
10	Nguyễn Thị Lợi		x	x	x		x	x	x		x	x		26
11	Trần Đức Nhất		x	x	x	x	x	x	x	x	x			26
12	Nguyễn Thị Trang		x	x	x	x	x		x	x	x	...	x		28
	Tổng	0	12	10	12	11	12	9	12	10	12	11		324

KÝ HIỆU CHẤM CÔNG

Lương sản phẩm : KNghỉ phép: P

Lương thời gian: +

Nghỉ bù: B

Nghỉ không lý do: O

Nghỉ không lương: Ro

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Phụ trách bộ phận
(Ký, họ tên)

Người chấm công
(Ký, họ tên)

Căn cứ vào bảng chấm công, hợp đồng khoán đối với từng tổ, đội công nhân, Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành, kế toán tiến hành xác định tiền lương cho từng công nhân.

Với lương sản phẩm (lương khoán), vì tổ không áp dụng lương ăn theo hệ số nào nên lương được chia đều theo số công.

Biết tổng tiền lương khoán của cả tổ là 44.226.000 đồng. (*phần giá trị hợp đồng giao khoán – trích Hợp đồng giao khoán*)

Vậy tiền lương bình quân/ công = $44.226.000 / 324 = 136.500$ đồng

Lương của công nhân Phạm Ngọc Nghĩa được tính như sau:

$136.500 \times 29 = 3.958.500$ đồng.

Công nhân Phạm Ngọc Nghĩa là công nhân biên chế nằm trong danh sách của công ty, được hưởng phụ cấp thuộc quỹ lương là **1.040.000đ**/ tháng. (Mức phụ cấp được ghi rõ trong hợp đồng lao động giữa công ty và công nhân Phạm Ngọc Nghĩa).

Vậy tổng số tiền mà công nhân Phạm Ngọc Nghĩa được hưởng là:

$3.958.500 + 1.040.000 = 4.998.500$ đ.

Lương của công nhân khác cũng làm tương tự như vậy.

Biểu 2.9**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG****BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG**Đơn hàng số: 08 Công trình: **Cải tạo tầng 1 và tầng 2 dãy lớp học+ sân trường trường THCS Lương Khánh Thiện**Tổ: **PHẠM NGỌC NGHĨA**

Thời gian: T10/2011

STT	Họ và tên	Đơn giá	Lương khoán		Phụ cấp thuộc quỹ lương	Tổng tiền	Ký nhận
			Số công	Số tiền			
1	Phạm Ngọc Nghĩa	136.500	29	3.958.500	1.040.000	4.998.500	
2	Nguyễn Thị Hiền	136.500	27	3.685.500	0	3.685.500	
3	Nguyễn Thế Toàn	136.500	28	3.822.000	450.000	4.272.000	
4	Đỗ Duy Cường	136.500	24	3.276.000	0	3.276.000	
5	Phạm Phúc Âm	136.500	26	3.549.000	0	3.549.000	
6	Trương Khắc Lâm	136.500	28	3.822.000	0	3.822.000	
7	Nguyễn Văn Hiền	136.500	29	3.958.500	450.000	4.408.500	
8	Phạm Khắc Đông	136.500	26	3.549.000	0	3.549.000	
9	Phạm Đình Quang	136.500	27	3.685.500	0	3.685.500	
10	Nguyễn Thị Lợi	136.500	26	3.549.000	0	3.549.000	
11	Trần Đức Nhất	136.500	26	3.549.000	0	3.549.000	
12	Nguyễn Thị Trang	136.500	28	3.822.000	0	3.822.000	
	Tổng		324	44.226.000	1.940.000	46.166.000	

Tổng tiền lương của tổ là: 46.166.000 đồng.**Bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu, một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng./.****Người lập****Kế toán Trưởng****Tổng giám đốc***(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng)*

Trên cơ sở các bảng thanh toán lương tháng(BL) của 4 tổ, kế toán tổng hợp lại lập sổ chi tiết TK 622 tháng 10 của công trình ĐH 08 (BL10/ĐH 08).

Biểu 2.10

Sổ chi tiết TK 622 chi tiết cho từng công trình

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG

Số 1190 Trần Nhân Tông _ Kiến An _ Hải Phòng

TRÍCH SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tháng 10/2011

Tên tài khoản: **Chi phí nhân công trực tiếp.**

Số hiệu: **622**

Đơn hàng số: **08**

Tên công trình: **“Cải tạo tầng 1 và tầng 2 dãy lớp học+ sân trường trường THCS Lương Khánh Thiện”**

Đơn vị tính : đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
31/10/2011	BL10/ĐH0 8-Nghĩa	31/10/2011	Tính ra lương phải trả cho tổ công nhân Phạm Ngọc Nghĩa	334	46.166.000	
31/10/2011	BL10/ĐH0 8-Xuyến	31/10/2011	Tính ra lương phải trả cho tổ công nhân Nguyễn Thị Xuyến	334	91.500.000	
.....			
31/10/2011	PKT11	31/10/2011	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp	154		286.550.000
			Cộng phát sinh		286.550.000	286.550.000
			Số dư cuối kỳ			

Ngày 31 tháng 10 năm 2011

Người lập sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng)

Từ số liệu của sổ chi tiết TK 622 mở riêng cho từng công trình, bảng thanh toán lương cho công nhân trực tiếp vận hành máy thi công toàn công ty, bảng thanh toán lương nhân viên phân xưởng toàn công ty, bảng thanh toán lương bộ phận quản lý doanh nghiệp toàn công ty, kế toán lập bảng tổng hợp lương tháng 10/2011 toàn công ty.

Biểu 2.11

Đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG**

Mẫu số: **02-LĐTL**

Địa chỉ: Số 1190 Trần Nhân Tông _ Kiến An _ Hải Phòng

Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG THÁNG 10/2011

Toàn công ty. Số: **BTHL-T10**

Đơn vị tính: đồng

TK	Ghi Có	TK 334	TK 338					Cộng	TK 338	Thực lĩnh
			Tính vào chi phí						Trừ vào lương (8,5 %)	
			BHXH(16%)	BHYT(3%)	BHTN(1%)	KPCĐ(2%)	Cộng			
Ghi Nợ TK										
TK 622		5.107.287.000	-	-	-	-	-	5.107.287.000	-	5.107.287.000
- CT: Cải tạo tầng 1 và tầng 2 dãy lớp học+ sân trường trường THCS Lương Khánh Thiện		286.550.000	-	-	-	-	-	286.550.000	-	286.550.000
- CT: Nhà số 88 Lô BT2 DA NS Lạch Tray		368.090.000	-	-	-	-	-	368.090.000	-	368.090.000
-CT: Ký túc Xá 8T ĐH Hải Phòng.		1.162.785.000	-	-	-	-	-	1.162.785.000	-	1.162.785.000
-CT: Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng làm nhà để bán và tái định cư phường Bắc Sơn.		968.360.000	-	-	-	-	-	968.360.000	-	968.360.000
.....		-	-	-	-	-	-
TK 623		65.486.000	-	-	-	-	-	65.486.000	-	65.486.000
TK 627		135.880.000	14.830.080	2.780.640	926.880	2.717.600	21.255.200	157.135.200	7.878.480	128.001.520
TK 642		107.992.000	12.676.480	2.376.840	792.280	2.159.840	18.005.440	125.997.440	6.734.380	101.257.620
Cộng		5.416.645.000	27.506.560	5.157.480	1.719.160	4.877.440	39.260.640	5.455.905.640	14.612.860	5.402.032.140

Người lập số

Kê toán trưởng

Ngày 31 tháng 10 năm 2011

Tổng giám đốc

Căn cứ vào bảng tổng hợp tiền lương toàn công ty, kế toán vào sổ nhật ký chung phản ánh chi phí nhân công.

Biểu 2.12

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG

Mẫu số S03a-DN

Số 1190 Trần Nhân Tông _ Kiến An _ Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2011

Từ ngày 01/10/2011

Đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK		Số phát sinh	
	SH	NT		Nợ	Có	Nợ	Có
			<i>Số trang trước chuyển sang</i>	Nợ	Có
						
05/10/2011	PC07.10 và BTHL 09	05/10/2011	Thanh toán lương cho CB,CNV công ty T09 bằng tiền mặt	334		5.315.080.000	
				111		5.315.080.000
						
31/10/2011	BTHL-T10	31/10/2011	Tính ra lương phải trả cho CB,CNV công ty T10/2011	622		5.107.287.000	
				623		65.486.000	
				627		135.880.000	
				642		107.992.000	
					334		5.416.645.000
31/10/2011	BTHL-T10	31/10/2011	Trích BHYT, BHXH, KPCĐ, BHTN tính vào chi phí	627		21.255.200	
				642		18.005.440	
					338		39.260.640
31/10/2011	BTHL-T10	31/10/2011	Trích BHYT, BHXH, BHTN trừ vào lương	334		14.612.860	
					338		14.612.860
						
			<i>Cộng phát sinh quý 4</i>			<u>535.447.783.489</u>	<u>535.447.783.489</u>
			<i>Cộng phát sinh năm</i>				

- Sổ này có 134 trang, đánh số từ trang số 1 đến trang số 134

- Ngày mở sổ : 01/01/2011.

Người ghi sổ)

Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tổng giám đốc

Từ Nhật ký chung kế toán vào sổ cái TK622.

Biểu 2.13

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG

Số 1190 Trần Nhân Tông _ Kiến An _ Hải Phòng

TRÍCH SỔ CÁI TÀI KHOẢN 622

Quý 4 năm 2011

Tên tài khoản: **Chi phí nhân công trực tiếp**

Từ ngày **01/10/2011**

Đến ngày **31/12/2011**

Đơn vị tính: *Đồng*

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu quý					
							
31/10/2011	BTHL-T10	31/10/2011	Tính ra lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất T10/2011			334	5.107.287.000	
31/10/2011	PKT11	31/10/2011	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp T10			154		5.107.287.000
			Cộng phát sinh tháng 10				5.107.287.000	5.107.287.000
			Số dư cuối tháng 10					
							
			Công phát sinh quý				<u>16.543.093.317</u>	<u>16.543.093.317</u>
			Số dư cuối quý					

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng)

2.2.4.3. *Hạch toán chi phí sử dụng máy thi công tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.*

• **Chứng từ sử dụng:**

- Hợp đồng lao động.
- Bảng chấm công.
- Bảng thanh toán lương.
- Bảng tổng hợp lương.
- Hợp đồng thuê máy (Trường hợp máy thi công thuê ngoài).
- Hóa đơn GTGT
- Bảng tính và phân bổ khấu hao
- Phiếu xuất kho NVL, CCDC.

• **Tài khoản sử dụng:** Công ty sử dụng tài khoản TK 623: chi phí sử dụng máy thi công.

• **Sổ sách sử dụng:**

- Sổ nhật ký
- Sổ cái TK623
- Sổ chi tiết TK 623 mở riêng cho từng công trình.
- Sổ chi tiết TK 623 tập hợp chung cho toàn công ty phần cần phân bổ.
- Bảng phân bổ chi phí sử dụng máy thi công.

Nội dung hạch toán chi phí sử dụng máy thi công tại công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.

Chi phí sử dụng máy thi công là toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh trong quá trình thi công để thực hiện khối lượng công việc xây lắp.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng có tổ chức đội máy thi công riêng hạch toán phụ thuộc. Tuy nhiên với một số công trình ở xa do điều kiện vận chuyển khó khăn và tính lợi ích không cao thì công ty lựa chọn hình thức thuê máy thi công bên ngoài.

Tài khoản 623 được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình để tập hợp các khoản chi phí sử dụng máy thi công phát sinh trực tiếp tại các công trình, hạng mục công trình (thường áp dụng đối với các công trình lớn hoặc quan trọng). Đối với các khoản chi phí sử dụng máy thi công có liên quan đến nhiều công trình, hạng mục công trình khác nhau, không thể hạch toán trực tiếp riêng cho một công trình, hạng mục công trình cụ thể(như chi phí máy thi công dùng cho nhiều công trình, chi phí bảo dưỡng chung cho toàn bộ máy thi công của công ty trong kỳ....) thì được tập hợp vào tài khoản 623 theo tháng rồi tiến hành phân bổ cho các công trình, hạng mục liên quan theo tiêu thức phù hợp.

Chi phí sử dụng máy thi công của công ty bao gồm:

- + Chi phí công nhân trực tiếp điều khiển xe, máy thi công, phục vụ máy thi công.
- + Chi phí nhiên liệu cho máy chạy
- + Chi phí khấu hao máy móc thiết bị
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- + Chi phí bằng tiền khác.

◆ Đối với lương công nhân trực tiếp vận hành máy thi công thì kế toán dựa vào bảng chấm công tính ra lương phải trả.

Lương từng công nhân vận hành máy thi công	=	Đơn giá 1 ngày công	x	Số công làm việc trong tháng	+	Phụ cấp thuộc quỹ lương
--	---	---------------------	---	------------------------------	---	-------------------------

Công nhân vận hành máy thi công là công nhân biên chế trong danh sách của công ty. Đơn giá 1 ngày công được ghi cụ thể trong hợp đồng lao động.

Công ty không tiến hành trích các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN) cho công nhân vận hành máy thi công. Công nhân chỉ được hưởng các khoản phụ cấp như: phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp độc hại, phụ cấp ăn ca, phụ cấp xăng xe.....gọi chung là phụ cấp thuộc quỹ lương.

◆ Đối với NVL sử dụng cho máy thi công: đội trưởng đội thi công hoặc đội sản xuất dựa trên khối lượng định mức công việc thi công cũng như định mức NVL sử dụng máy thi công tiến hành thu mua, sau đó đem HĐ GTGT và viết giấy đề nghị thanh toán đề nghị được thanh toán. Chứng từ được chuyển lên phòng kế toán công ty để xử lý.

◆ Đối với khấu hao máy thi công thì cuối mỗi tháng kế toán TSCĐ tiến hành trích KH cho các máy thi công và vào bảng khấu hao TSCĐ.

Tại công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng : khấu hao TSCĐ nói chung và khấu hao máy thi công nói riêng đều được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng (khấu hao đều). Cách tính như sau:

Công ty tính khấu hao tròn tháng.

$$\text{Mức khấu hao bình quân năm} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số năm sử dụng}}$$

$$\text{Mức khấu hao tháng} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số năm sử dụng} \times 12}$$

Biểu 2.14**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG**

Số 1190 Trần Nhân Tông _ Kiến An _ Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP TRÍCH KHẤU HAO TSCĐ

Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/10/2011

STT	Tên TSCĐ	Ngày bàn giao	Nguyên giá	Thời hạn SD	GTHM lũy kế đến cuối tháng 09	Mức KH tháng này	Phân bổ cho đối tượng sử dụng			Giá trị còn lại TSCĐ
							623	627	642	
I	Nhà cửa vật kiên trúc									
1	Nhà làm việc 3 tầng mới	T12/2003	1.419.772.167	40	278.038.716	2.957.859			2.957.859	1.138.775.592
									
II	Dụng cụ quản lý									
1	Máy photocopy Sharp	T05/2011	37.600.000	4	3.916.667	783.333			783.333	32.900.000
									
III	Phương tiện vận tải									
									
IV	Máy móc thiết bị									
1	Xe cẩu Kobelco	T03/2004	429.121.400	8	TSCĐ đã hỏng, đem thanh lý hạch toán giảm 12/09/2011					
2	Máy ủi DT75	T09/2011	165.003.000	6	2.291.708	2.291.708	2.291.708			160.419.584
3	Máy xúc Hallahe	T08/2009	382.164.500	6	138.003.847	5.307.840	5.307.840			238.852.813
4	Máy trác đặc DT 209	T07/2010	42.000.000	6	8.750.000	583.333	583.333			32.666.667
5	Máy Lu Sakai	T06/2010	173.785.000	8	28.964.160	1.810.260	1.810.260			143.010.580
6	Máy ép cọc bê tông	T02/2010	289.383.000	8	60.288.120	3.014.406	3.014.406			226.080.474
									
	Cộng		<u>25.396.689.635</u>		<u>10.826.648.698</u>	<u>251.504.700</u>	<u>200.674.945</u>	<u>28.401.327</u>	<u>22.428.428</u>	<u>14.318.536.247</u>

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng)

◆ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác phát sinh cũng được tập hợp lại cho từng công trình(áp dụng đối với những công trình có giá trị lớn) hoặc chung cho nhiều công trình (thường là được tập hợp chung cho nhiều công trình).

Đối với máy thi công thuê ngoài thì công ty sử dụng phương thức thuê trọn gói cả máy thi công và người điều khiển máy. Trên hợp đồng thuê có ghi rõ khối lượng công việc phải hoàn thành và đơn giá tiền thuê.

Cuối tháng kế toán tập hợp chi phí sử dụng máy thi công chi tiết cho từng công trình. Những chi phí Sử dụng máy thi công liên quan đến nhiều công trình thì được tập hợp và phân bổ vào cuối mỗi tháng.

Ở công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng, chi phí Sử dụng máy thi công chủ yếu là chi phí cần phân bổ. Số theo dõi cho từng công trình không nhiều và chủ yếu là theo dõi cho những công trình lớn hoặc quan trọng.

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sử dụng} \\ \text{máy thi công} \\ \text{phân bổ cho} \\ \text{công trình A} \end{array} = \frac{\text{Tổng chi phí sử dụng máy thi công}}{\text{Tổng giá thành dự toán của các công} \\ \text{trình tính đến thời điểm phân bổ}} \times \begin{array}{l} \text{Giá thành dự} \\ \text{toán của} \\ \text{công trình A} \end{array}$$

- Tập hợp chi phí sử dụng máy thi công:

Sau khi xác định được tất cả các chi phí sử dụng máy thi công phát sinh trong tháng, kế toán tiến hành phân bổ cho từng công trình theo giá thành dự toán của các công trình.

*Chi phí sử dụng máy thi công ĐH 08 Công trình : “**Cải tạo tầng 1 và tầng 2** **dãy lớp học+ sân trường trường THCS Lương Khánh Thiện**”: công trình này không được theo dõi chi tiết chi phí sử dụng máy thi công mà chi phí sử dụng máy thi công được phân bổ từ số liệu chung cuối tháng.*

Sổ chi tiết TK 623 tập hợp chung cho toàn công ty phần cần phân bổ.

Biểu 2.15 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG
Số 1190 Trần Nhân Tông _ Kiện An _ Hải Phòng

TRÍCH SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tháng 10 năm 2011

Tên tài khoản: **Chi phí sử dụng máy thi công** Số hiệu: **623**
Toàn công ty(phần cần phân bổ)

Đơn vị tính : đồng

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Ghi nợ TK 623					
SH	NT			Tổng tiền	Chia ra				
					CP Nhân công	CP nhiên liệu, vật liệu	CP KH	CP DVU mua ngoài
		<i>Số dư đầu kỳ</i>							
HĐ 00009 88	05/10/2011	Mua linh kiện lắp đặt tủ điện máy xúc RT 603, trả ngay bằng tiền mặt.	111	13.000.000					
								
HĐ008 9742	06/10/2011	Mua Dầu Diesel và Nhớt Vistra cho máy chạy	111	14.523.000		14.523.000			
								
14/10/ 2011	PX 18/Q4	Xuất kho tuy-ô thuỷ lực	152	15.540.000		15.540.000			
								
BTHL-T10	31/10/2011	Tính ra lương phải trả cho công nhân vận hành máy thi công tháng 10	334	65.486.000	65.486.000				
BKH 10	31/10/2010	Trích và phân bổ khấu hao TSCĐ T10	214	200.674.945			200.674.945		
								
		Cộng phát sinh		591.486.128					
		Số dư cuối kỳ							

Người lập số
(Ký, họ tên)

Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 10 năm 2011
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Sau khi đã tập hợp được chi phí sử dụng máy thi công theo dõi chung cho toàn công ty phân cần phân bổ, kế toán tiến hành phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho từng công trình dựa vào tiêu thức giá thành dự toán.

Biểu 2.16

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG

Địa chỉ:

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SỬ DỤNG MÁY THI CÔNG

Tháng 10 năm 2011

Đơn vị tính : đồng

STT	Công trình	Tiêu thức phân bổ (Giá thành dự toán)	Chi phí sử dụng máy thi công
1	ĐH 04, Công trình “Nhà số 88 Lô BT2 DA NS Lạch Tray”	730.000.000	19.756.755
2	ĐH 05, Công trình “Ký túc Xá 8T ĐH Hải Phòng”	10.920.000.000	295.539.407
3	ĐH 08, Công trình “Cải tạo tầng 1 và tầng 2 dãy lớp học+ sân trường trường THCS Lương Khánh Thiện”	620.000.000	16.779.710
		
	Tổng	21.855.050.000	591.486.128

Ngày 31 tháng 10 năm 2011

Người lập sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng)

***Diễn giải cụ thể cách tính lấy số liệu vào bảng trên:**

Tổng chi phí sử dụng máy thi công(phần chi phí dùng chung toàn công ty cần phân bổ) trong tháng 10 năm 2011 của công ty là **591.486.128** đồng.

Tổng giá thành dự toán của các công trình thi công trong tháng là: **21.855.050.000 đồng.**

Giá thành dự toán của các công trình thi công trong tháng 10 là :

- ❖ ĐH 04, Công trình “**Nhà số 88 Lô BT2 DA NS Lạch Tray**”: **730.000.000** đồng.
- ❖ ĐH 05, Công trình “**Ký túc xá 8T ĐH Hải Phòng**”: **10.920.000.000** đồng.
- ❖ ĐH 08, Công trình “**Cải tạo tầng 1 và tầng 2 dãy lớp học+ sân trường trường THCS Lương Khánh Thiện**” : **620.000.000** đồng.

.....
Vậy phần chi phí sử dụng máy thi công phân bổ cho từng công trình là:

Đơn vị tính: đồng

Chi phí 623 phân bổ ĐH

$$\begin{array}{l} 04, \text{CT "Nhà số 88 Lô} \\ \text{BT2 DA NS Lạch} \\ \text{Tray"} \end{array} = \frac{591,486.128}{21.855.050.000} \times 730.000.000 = 19.756.755$$

Chi phí 623 phân bổ

$$\begin{array}{l} \text{ĐH 05, CT "Ký túc} \\ \text{Xá 8T ĐH Hải} \\ \text{Phòng"} \end{array} = \frac{591,486.128}{21.855.050.000} \times 10.920.000.000 = 295.539.407$$

Chi phí 623 phân bổ

$$\begin{array}{l} \text{ĐH 08, CT "Cải tạo} \\ \text{tầng 1 và tầng 2 dãy} \\ \text{lớp học+ sân trường} \\ \text{trường THCS Lương} \\ \text{Khánh Thiện"} \end{array} = \frac{591,486.128}{21.855.050.000} \times 620.000.000 = 16.779.710$$

Biểu 2.17

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG
Số 1190 Trần Nhân Tông _ Kiến An _ Hải Phòng

Mẫu số S03a-DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2011

Từ ngày 01/10/2011

Đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK		Số phát sinh	
	SH	NT		Nợ	Có	Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang		
						
05/10/2011	HĐ 0000988	05/10/2011	Mua linh kiện lắp đặt tủ điện máy xúc RT 603, trả ngay bằng tiền mặt	623		13.000.000	
				133		1.300.000	
					111		14.300.000
						
06/10/2011	HĐ0089742	06/10/2011	Mua Dầu Diezel và Nhớt Vistra cho máy chạy	623		14.855.300	
				133		1.452.300	
					111		16.307.600
						
14/10/2011	PX 18/Q4	14/10/2011	Xuất kho tuy ô thủy lực	623		15.540.000	
					152		15.540.000
						
31/10/2011	BTHL-T10	31/10/2011	Tính ra lương phải trả cho công nhân vận hành máy thi công	623		65.486.000	
					334		65.486.000
31/10/2010	BKH 10	31/10/2010	Trích và phân bổ khấu hao TSCĐ T10	623		200.674.945	
					214		200.674.945
						
			Cộng phát sinh quý 4			<u>535.447.783.489</u>	<u>535.447.783.489</u>

- Sổ này có 134 trang, đánh số từ trang số 1 đến trang số 134

- Ngày mở sổ : 01/01/2011.

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ

(Đã ký)

Kê toán trưởng

(Đã ký)

Tổng Giám đốc

(Đã ký tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng)

Biểu 2.18**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG**

Số 1190 Trần Nhân Tông _ Kiến An _ Hải Phòng

TRÍCH SỔ CÁI TÀI KHOẢN 623

Quý 4 năm 2011

Tên tài khoản: **Chi phí sử dụng máy thi công**Từ ngày **01/10/2011**Đến ngày **31/12/2011**Đơn vị tính: **Đồng**

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu quý					
05/10/2011	HĐ 0000988	05/10/2011	Mua linh kiện lắp đặt tủ điện máy xúc RT 603, trả ngay bằng tiền mặt			111	13.000.000	
							
06/10/2011	HĐ0089742	06/10/2011	Mua Dầu Diezel và Nhớt Vistra cho máy chạy			111	14.855.300	
							
14/10/2011	PX 18/Q4	14/10/2011	Xuất kho tuy ô thủy lực			152	15.540.000	
							
31/10/2011	BTHL-T10	31/10/2011	Tính ra lương phải trả cho công nhân vận hành máy thi công T10			334	65.486.000	
31/10/2011	BKH 10	31/10/2011	Trích và phân bổ khấu hao TSCĐ T10			214	200.674.945	
31/10/2011	PKT11	31/10/2011	Kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công cuối tháng 10			154		690.613.102
			Cộng phát sinh tháng 10				690.613.102	690.613.102
			Số dư cuối tháng 10					
							
			Cộng phát sinh quý 4				2.180.883.479	2.180.883.479
			Số dư cuối năm					

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)**Kế toán trưởng**
(Ký, ghi rõ họ tên)**Tổng giám đốc**
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng)

2.2.4.4. *Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.*

- Chứng từ sử dụng:**
- Hóa đơn GTGT
 - Bảng tính và phân bổ khấu hao
 - Phiếu xuất kho NVL, CCDC.
 - Hợp đồng lao động.
 - Bảng chấm công.
 - Bảng thanh toán lương.
 - Bảng tổng hợp lương.

Tài khoản sử dụng:

Công ty sử dụng tài khoản 627 "Chi phí sản xuất chung" dùng để tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

- Sổ sách sử dụng:**
- Sổ nhật ký chung
 - Sổ cái TK627
 - Sổ chi tiết TK 627 theo dõi chung toàn công ty.
 - Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung.

Nội dung hạch toán chi phí sản xuất chung tại công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng.

Chi phí sản xuất chung phản ánh chi phí sản xuất của đội, công trường xây dựng bao gồm: lương nhân viên quản lý đội, công trường, các khoản trích theo lương tương ứng tính vào chi phí, khấu hao TSCĐ dùng chung cho hoạt động của đội, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, và những chi phí bằng tiền khác phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động xây lắp.

Trong đó:

► **Chi phí nhân viên quản lý công trường:** bao gồm lương cho đội trưởng, kế toán đội, bảo vệ, nhân viên giám sát kỹ thuật và các khoản trích theo lương (BHXB, BHYT, KPCĐ, BHTN) tính vào chi phí của họ. Tỷ lệ trích các khoản theo lương được thực hiện theo quy định hiện hành. Đối với lương của nhân viên quản lý đội thì công ty áp dụng hình thức trả lương theo thời gian.

Hình thức trả lương theo thời gian: là hình thức trả lương cho người lao động

căn cứ vào thời gian làm việc thực tế, hệ số cấp bậc kỹ thuật và đơn giá tiền lương theo thời gian. Công ty trả lương cố định theo tháng trên cơ sở hợp đồng lao động.

$$\text{Tiền lương} = \text{Lương tối thiểu} * \text{HS lương} * \text{Số ngày làm việc thực tế}/26$$

$$\text{Tổng thu nhập} = \text{Tiền lương} + \text{Phụ cấp ăn ca} + \text{xăng xe} + \text{Phụ cấp khác.}$$

$$\text{Thực lĩnh} = \text{Tổng thu nhập} - \text{Các khoản giảm trừ (BHXH, BHYT, BHTN, Thuế TNCN).}$$

Đối với tiền lương cho bộ phận quản lý công trường, kế toán đội nộp bảng chấm công cho số nhân viên quản lý đội của tổ mình lên phòng kế toán công ty vào cuối mỗi tháng. Sau khi nhận được bảng chấm công của các đội gửi lên, kế toán tiền lương công ty sẽ tập hợp lại tính ra tiền lương bộ phận quản lý sản xuất của toàn công ty. Ta có bảng thanh toán lương nhân viên quản lý đội của toàn công ty.

Biểu 2.19**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG****Mẫu số 02 – LĐTL**

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG*Tháng 10 năm 2011***Bộ phận quản lý đội sản xuất toàn công ty***Đơn vị tính: Đồng*

STT	Họ và tên	Số ngày công	Lương tối thiểu	HS lương	Lương cơ bản	Tiền lương	Phụ cấp ăn ca + xăng xe+ khác	Tổng thu nhập	Các khoản giảm trừ					Thực lĩnh	Ký nhận
									BHXH	BHYT	BHTN	Cộng	Thuế TNCN		
1	Nguyễn Tiến Chính	25	830,000	4.51	3.743.300	3,599,327	1,550,000	5,149,327	224,598	56,150	37,433	318,181	0	4.831.146	
2	Phạm Đức Dinh	24	830,000	2.34	1.942.200	1,792,800	1,520,000	3,312,800	116,532	29,133	19,422	165,087	0	3,147,713	
3	Nguyễn Triều Dương	25	830,000	3.05	2.531.500	2,434,135	1,550,000	3,984,135	151,890	37,973	25,315	215,178	0	3,768,957	
4	Phạm Thị Hằng	26	830,000	2.65	2.199.500	2,199,500	1,580,000	3,779,500	131,970	32,993	21,995	186,958	0	3,592,543	
														
	Cộng	x	x	x	92.688.000	87.200.000	48.680.000	135.880.000	5.561.280	1.390.320	926.880	7.878.480	0	128.001.520	

Tổng tiền lương của Bộ phận quản lý đội sản xuất toàn công ty là: 135.880.000 đ**Bằng chữ: Một trăm ba mươi lăm triệu, tám trăm tám mươi nghìn đồng.**

Người lập

Kế toán Trưởng

Tổng giám đốc

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng)

Từ bảng thanh toán lương trên kế toán lấy số liệu vào bảng tổng hợp lương tháng 10 (**Biểu 2.11**). Căn cứ vào bảng tổng hợp lương tháng 10, kế toán ghi vào sổ chi tiết TK 627 tập hợp chung cho toàn công ty, vào sổ nhật ký chung. Từ sổ nhật ký chung vào sổ cái TK 627.

► **Chi phí nguyên vật liệu:** Khoản chi phí này bao gồm vật liệu xuất dùng cho sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định..., nhiên liệu mua ngoài (Dầu Diesel ,nhớt ...) dùng cho thiết bị vận tải....

Khi nhận được chứng từ từ Đội gửi lên kế toán Công ty ghi vào sổ chi tiết tài khoản 627 mở chung cho toàn công ty, vào sổ nhật ký chung. Từ sổ nhật ký chung vào sổ cái TK 627.

► **Chi phí công cụ dụng cụ:** Là những tư liệu lao động không đủ điều kiện về tiêu chuẩn quy định đối với tài sản cố định.

Công cụ dụng cụ ở công ty bao gồm:

✓ **CCDC loại phân bổ 1 lần** (hạch toán vào TK 627 thông qua phiếu xuất)

VD Ngày 09/10/2011 xuất cấp pha, giàn giáo phục vụ thi công công trình ĐH số 8 với số tiền là: **18.954.800** đồng.

Biểu 2.20

Đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG**
 Bộ phận:

Mẫu số: **02-VT**
 (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO**Số:14/Q3**

Ngày 09 tháng 10 năm 2011

Nợ TK 621: 18.954.800**Có TK 153: 18.954.800**

Họ tên người nhận hàng: Nguyễn Hồng Quang.

Địa chỉ(Bộ phận): Bộ phận thi công Dự án Cải tạo tầng 1 và tầng 2 dãy lớp học+ sân trường trường THCS Lương Khánh Thiện.

Lý do xuất kho: Xuất công cụ dụng cụ phục vụ thi công công trình.

Xuất tại kho: Công trình Cải tạo tầng 1 và tầng 2 dãy lớp học+ sân trường trường THCS Lương Khánh Thiện

Địa điểm:

STT	Tên vật tư	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	Cốp pha tròn Việt Pháp	COFFA.T	Bộ	18	18	783.600	14.104.800
2	Giàn giáo ống 42,1m5,1li8	GIANGIAO.O42	Khung	20	20	242.500	4.850.000
	Cộng						18.954.800

-Tổng số tiền (Viết bằng chữ): **Mười tám triệu, chín trăm năm mươi tư nghìn, tám trăm đồng./.**

-Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 09 tháng 10 năm 2011

Tổng giám đốc**Người lập phiếu****Người giao hàng****Thủ kho****Kế toán trưởng**

(ký,họ tên)

(ký,họ tên)

(ký,họ tên)

(ký,họ tên)

(ký,họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng)

Từ phiếu xuất kho công cụ dụng cụ, kế toán vào sổ chi tiết từng loại công cụ dụng cụ mở chung cho toàn công ty, sổ chi tiết TK 627 mở chung toàn công ty và vào sổ nhật ký chung. Từ sổ nhật ký chung, kế toán tiến hành vào sổ cái TK 627.

✓ *CCDC có thời gian phân bổ trên 1 năm* (hạch toán vào TK 627 thông qua bảng phân bổ chi phí TK 242)

Biểu số 2.21

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ TK 242

Tháng 10/2011

Số:BPBCCDC-T10

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên công cụ, lao vụ	Số lượng	Đơn giá mua	Thành tiền	Thời gian phân bổ(tháng)	Thời điểm đưa vào sử dụng	Số đã phân bổ lũy kế đến tháng 09	Giá trị phân bổ tháng này	Giá trị còn lại
I.Bộ phận sản xuất (TK6273)									
1	Máy xoa nền MPT- 36B	5	9.206.000	46.030.000	24	T08/2010	26.850.838	1.917.917	17.261.245
2	Đầm đất Mikasa MT- 72FW	4	5.890.000	23.560.000	24	T10/2010	11.780.004	981.667	10.798.329
3	Bơm nước mini KOSIN 260	2	8.765.000	17.530.000	24	T02/2010	14.608.340	730.417	2,191.243
4	Máy cắt gạch HISTU MCD 218	5	9.564.000	47.820.000	24	T12/2009	43.835.000	1.992.500	3.985.000
5	Máy khoan tay DT SWZ	2	3.296.000	6.592.000	18	T6/2011	1.464.888	366.222	4.760.890
...
	Cộng	x	x	298.347.800	x	x	200.889.605	18.895.545	78.562.650
II.Bộ phận quản lý (TK6423)									
...

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng)

Từ bảng phân bổ chi phí TK 242, kế toán vào sổ chi tiết TK 627 mở chung toàn công ty và vào sổ nhật ký chung. Từ sổ nhật ký chung, kế toán vào sổ cái TK 627.

► **Chi phí khấu hao TSCĐ dùng ở phân xưởng**

Công ty CP Đầu tư xây dựng Số 5 Hải Phòng sử dụng phương pháp khấu hao đường thẳng. TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý phân xưởng bao gồm các thiết bị vận tải.

Đề hạch toán chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý phân xưởng, kế toán sử dụng TK 627 và TK 214. Việc theo dõi tổng hợp tình hình trích khấu hao TSCĐ toàn Công ty được thể hiện ở bảng tổng hợp trích khấu hao TSCĐ (**Biểu 2.14**)

► **Chi phí dịch vụ mua ngoài**

Chi phí dịch vụ mua ngoài bao gồm chi phí về tiền điện thoại, fax, điện, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị vận tải..... phục vụ cho thi công và cho công tác quản lý đội.

► **Chi phí bằng tiền khác:** Chi phí bằng tiền khác bao gồm chi phí giao dịch, hội nghị, tiếp khách...

Ở công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng: Hàng tháng kế toán tiến hành tập hợp toàn bộ chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong tháng. Chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ vào cuối mỗi tháng. Cuối tháng kế toán căn cứ vào tiêu thức “**giá thành dự toán**” để phân bổ chi phí sản xuất chung phát sinh cho từng đơn hàng.

$$\text{Chi phí SXC phân bổ cho công trình A} = \frac{\text{Tổng chi phí SXC}}{\text{Tổng giá thành dự toán của các công trình tính đến thời điểm phân bổ}} \times \text{Giá thành dự toán của công trình A}$$

Căn cứ vào các chứng từ gốc như hóa đơn GTGT, bảng tính và phân bổ khấu hao, bảng lương nhân viên quản lý, nhân viên gián tiếp của đội thi công... kế toán tiến hành phản ánh các khoản chi phí sản xuất chung phát sinh trong tháng vào sổ Nhật ký chung và sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK627.

- Tập hợp chi phí sản xuất chung:

Sau khi tập hợp được tất cả các chi phí sản xuất chung phát sinh trong tháng, kế toán tiến hành phân bổ cho từng công trình theo giá thành dự toán của các công trình.

*Chi phí sản xuất chung Công trình : “**Cải tạo tầng 1 và tầng 2 dãy lớp học+ sân trường trường THCS Lương Khánh Thiện**”: công trình này không được theo dõi chi tiết chi phí sản xuất chung mà chi phí sản xuất chung được phân bổ từ số liệu chung cuối tháng.*

Biểu 2.22 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG
Số 1190 Trần Nhân Tông _ Kiến An _ Hải Phòng

TRÍCH SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tháng 10 năm 2011

Tên tài khoản: **Chi phí sản xuất chung** Số hiệu: **627**
Toàn công ty

Đơn vị tính : đồng

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Ghi nợ TK 627					
SH	NT			Tổng tiền	Chia ra				
					CP Nhân công	CP nhiên liệu, vật liệu	CP KH	CP DVU mua ngoài
		<i>Số dư đầu kỳ</i>							
PX14/Q3	09/10/2011	Xuất dùng công cụ dụng cụ	153	18.954.800					
								
HD0000 251	13/10/2011	Thanh toán tiền điện thoại T09/2011	111	13.380.000				13.380.000	
								
BKH 10	31/10/2011	Chi phí khấu hao TSCĐ T10/2011	214	28.401.327			28.401.327		
BPBCC DC-T10	31/10/2011	Phân bổ chi phí trả trước 242 vào TK 627	242	18.895.545					
BTHL- T10,	31/10/2011	Tính ra tiền lương bộ phận quản lý phân xưởng phải trả T10	334	135.880.000	135.880.000				
BTHL- T10,	31/10/2011	Tính ra các khoản trích theo lương	338	21.255.200	21.255.200				
								
		<i>Cộng phát sinh</i>							
		<i>Số dư cuối kỳ</i>							

Người lập sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 10 năm 2011
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Sau khi đã tập hợp được chi phí sản xuất chung theo dõi chung cho toàn công ty phân cần phân bổ, kế toán tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng công trình dựa vào tiêu thức giá thành dự toán.

Biểu 2.23

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG

Địa chỉ:

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

Tháng 10 năm 2011

Đơn vị tính : đồng

STT	Công trình	Tiêu thức phân bổ (Giá thành dự toán)	Chi phí sản xuất chung
1	ĐH 04, Công trình “Nhà số 88 Lô BT2 DA NS Lạch Tray”	730.000.000	24.028.238
2	ĐH 05, Công trình “Ký túc Xá 8T ĐH Hải Phòng”	10.920.000.000	359.436.114
3	ĐH 08, Công trình “Cải tạo tầng 1 và tầng 2 dãy lớp học+ sân trường trường THCS Lương Khánh Thiện”	620.000.000	20.407.545
		
	Tổng	21.855.050.000	719.367.604

Ngày 31 tháng 10 năm 2011

Người lập sổ

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng)

***Diễn giải cụ thể cách tính lấy số liệu vào bảng trên:**

Tổng chi phí sản xuất chung (phần chi phí dùng chung cần phân bổ) trong tháng 10 năm 2011 của công ty là **719.367.604** đồng.

Tổng giá thành dự toán của các công trình thi công trong tháng là: **21.855.050.000** đồng.

Giá thành dự toán của các công trình thi công trong tháng 10 là :

- ❖ ĐH 04, Công trình “**Nhà số 88 Lô BT2 DA NS Lạch Tray**”: **730.000.000** đồng.
- ❖ ĐH 05, Công trình “**Ký túc xá 8T ĐH Hải Phòng**”: **10.920.000.000** đồng.
- ❖ ĐH 08, Công trình “**Cải tạo tầng 1 và tầng 2 dãy lớp học+ sân trường trường THCS Lương Khánh Thiện**” : **620.000.000** đồng.

.....

Đơn vị tính: đồng

Chi phí 627 phân bổ ĐH

$$\begin{array}{l} \text{04, CT “Nhà số 88 Lô} \\ \text{BT2 DA NS Lạch} \\ \text{Tray”} \end{array} = \frac{719.367.604}{21.855.050.000} \times 730.000.000 = 24.028.238$$

Chi phí 627 phân bổ

$$\begin{array}{l} \text{ĐH 05, CT “Ký túc} \\ \text{xá 8T ĐH Hải} \\ \text{Phòng”} \end{array} = \frac{719.367.604}{21.855.050.000} \times 10.920.000.000 = 359.436.114$$

Chi phí 627 phân bổ ĐH

$$\begin{array}{l} \text{08, CT “Cải tạo tầng 1} \\ \text{và tầng 2 dãy lớp học+} \\ \text{sân trường trường} \\ \text{THCS Lương Khánh} \\ \text{Thiện”} \end{array} = \frac{719.367.604}{21.855.050.000} \times 620.000.000 = 20.407.545$$

.....

Căn cứ vào các chứng từ gốc như hóa đơn GTGT, bảng tổng hợp trích khấu hao (**Biểu 2.14**), bảng tổng hợp lương (**Biểu 2.11**)... kế toán tiến hành phản ánh các khoản chi phí sản xuất chung phát sinh trong tháng vào sổ Nhật ký chung.

Biểu 2.24

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG
Số 1190 Trần Nhân Tông _ Kiến An _ Hải Phòng

Mẫu số S03a-DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2011

Từ ngày 01/10/2011

Đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK		Số phát sinh	
	SH	NT		Nợ	Có	Nợ	Có
			<i>Số trang trước chuyển sang</i>	Nợ	Có
						
09/10/2011	PX14/Q3	09/10/2011	Xuất dùng công cụ dụng cụ	627		18.954.800	
					153		18.954.800
						
13/10/2011	HĐ0000251	13/10/2011	Thanh toán tiền điện thoại T09/2011	627		13.380.000	
				133		1.338.000	
					111		14.718.000
						
31/10/2011	BKH 10	31/10/2011	Chi phí khấu hao TSCĐ T10/2011	627		28.401.327	
					214		28.401.327
31/10/2011	BPCCDC-T10	31/10/2011	Phân bổ chi phí trả trước 242 vào TK 627	627		18.895.545	
					242		18.895.545
31/10/2011	BTHL-T10	31/10/2011	Tính ra tiền lương bộ phận quản lý phân xưởng phải trả T10	627		135.880.000	
					334		135.880.000
31/10/2011	BTHL-T10	31/10/2011	Tính ra các khoản trích theo lương tính vào chi phí	627		21.255.200	
					338		21.255.200
31/10/2011	BTHL-T10	31/10/2011	Tính ra các khoản trích theo lương trừ vào lương	334		7.878.480	
					338		7.878.480
						
			Cộng phát sinh quý 4			535.447.783.489	535.447.783.489
			Cộng phát sinh năm				

- Sổ này có 134 trang, đánh số từ trang số 1 đến trang số 134
- Ngày mở sổ : 01/01/2011.

Người ghi sổ
(Đã ký)

Kê toán trưởng
(Đã ký)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Tổng giám đốc
(Đã ký tên, đóng dấu)

Từ sổ nhật ký chung, kế toán vào sổ cái TK 627 và sổ cái các tài khoản có liên quan.

Biểu 2.25

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG

Số 1190 Trần Nhân Tông _ Kiến An _ Hải Phòng

TRÍCH SỔ CÁI TÀI KHOẢN 627

Quý 4 năm 2011

Tên tài khoản: **Chi phí sản xuất chung**

Từ ngày 01/10/2011

Đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: *Đồng*

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Sô dư đầu tháng					
							
13/10/2011	HD0000251	13/10/2011	Thanh toán tiền điện thoại T09/2011			111	13.380.000	
							
09/10/2011	PX14/Q3	09/10/2011	Xuất dùng công cụ dụng cụ			153	18.954.800	
31/10/2011	BPBCCDC-T10	31/10/2011	Phân bổ chi phí trả trước 242 vào TK 627			242	18.895.545	
31/10/2011	BKH-T10	31/10/2011	Chi phí khấu hao TSCĐ T10/2011			214	28.401.327	
31/10/2011	BTHL-T10,	31/10/2011	Tính ra tiền lương nhân viên quản lý phân xưởng phải trả T10			334	135.880.000	
31/10/2011	BTHL-T10,	31/10/2011	Tính ra các khoản trích theo lương tính vào chi phí của lương nhân viên quản lý phân xưởng T10			338	21.255.200	
31/10/2011	PKT11	31/10/2011	Kết chuyển chi phí sản xuất chung tháng 10					719.367.604
			Cộng phát sinh tháng 10				719.367.604	719.367.604
			Sô dư cuối tháng 10					
							
			Cộng phát sinh quý 4				2.838.734.217	2.838.734.217
			Sô dư cuối năm					

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng)

2.4.2.5. *Hạch toán thiệt hại trong sản xuất tại công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng*

Khi phát sinh khoản chi phí thiệt hại trong sản xuất tại công ty kế toán hạch toán hết vào chi phí sản xuất chung (TK 627).

Công trình ĐH 08 “**Cải tạo tầng 1 và tầng 2 dãy lớp học+ sân trường trường THCS Lương Khánh Thiện**” không phát sinh các khoản thiệt hại.

2.4.2.6. *Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm.*

- **Chứng từ sử dụng:** - Phiếu kế toán
- Bảng tính giá thành
- **Sổ sách sử dụng:** - Sổ Nhật ký chung
- Sổ cái TK 154
- **Tài khoản sử dụng:**

TK 154 “chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”

* **Đánh giá sản phẩm dở dang:** Đối với những đơn hàng đến kỳ kế toán mà chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí tập hợp theo đơn hàng đó đều coi là chi phí dở dang cuối kỳ chuyển sang kỳ sau. Còn những đơn hàng đã hoàn thành thì toàn bộ chi phí tập hợp theo đơn hàng đó sẽ được tính vào giá thành sản xuất của đơn hàng.

Đến cuối tháng đơn hàng nào chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong tháng đó chính là giá trị sản phẩm dở dang cuối tháng.

Nội dung tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng

Cuối tháng kế toán kết chuyển các chi phí phát sinh trong kỳ: chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung vào TK 154.

Biểu 2.26

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG

PHIẾU KẾ TOÁN

Số: 11

TT	Nội dung	Tài khoản		Số tiền		Chi tiết			
		Nợ	Có	Nợ	Có	ĐH 04	ĐH 05	ĐH08
1	Kết chuyển CPNVLT	154	621	8.414.948.865	8.414.948.865			493.396.650	
2	Kết chuyển CPNCTT	154	622	5.107.287.000	5.107.287.000			286.550.000	
3	Kết chuyển CP SD MTC	154	623	690.613.102	690.613.102			16.779.710	
4	Kết chuyển CP SXC	154	627	719.367.604	719.367.604			20.407.545	
	Cộng			14.932.216.571	14.932.216.571			817.133.905	

Ngày 31 tháng 10 năm 2011

Người lập sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng)

Đối với những đơn hàng đã hoàn thành trong tháng kế toán tiến hành tính giá thành của đơn hàng đó.

Biểu 2.27

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG
BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH**

Đơn hàng số: 08

Tên công trình: “**Cải tạo tầng 1 và tầng 2 dãy lớp học+ sân trường trường THCS Lương Khánh Thiện**”

Từ ngày 02/10/2011 đến ngày 30/10/2011

Khoản mục chi phí	Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ	Tổng giá thành sản phẩm xây lắp
Chi phí NVL trực tiếp		493.396.650	493.396.650
Chi phí NC trực tiếp		286.550.000	286.550.000
Chi phí sử dụng máy thi công		16.779.710	16.779.710
Chi phí sản xuất chung		20.407.545	20.407.545
Tổng		817.133.905	817.133.905

Ngày 31 tháng 10 năm 2011

Người lập sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng)

Cuối tháng công trình hoàn thành được bàn giao ngay cho chủ đầu tư. Khi đó kế toán tiến hành kết chuyển sang TK 632 để xác định giá vốn.

Biểu 2.28

CÔNG TY ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG

PHIẾU KẾ TOÁN

Số:12

Nội dung	Tài khoản		Số tiền	
	Nợ	Có	Nợ	Có
Kết chuyển giá vốn đơn hàng 08, công trình “ Cải tạo tầng 1 và tầng 2 dãy lớp học+ sân trường trường THCS Lương Khánh Thiện ”	632	154	817.133.905	817.133.905
Cộng			817.133.905	817.133.905

Ngày 31 tháng 10 năm 2011

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng)

Căn cứ vào phiếu kế toán, kế toán vào sổ nhật ký chung và sổ chi tiết TK 154

Biểu 2.29

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG

Số 1190 Trần Nhân Tông _ Kiến An _ Hải Phòng

Mẫu số S03a-DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2011

Từ ngày 01/10/2011

Đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK		Số phát sinh	
	SH	NT				Nợ	Có
			<i>Số trang trước chuyển sang</i>	Nợ	Có
						
31/10/2011	PKT11	31/10/2011	Kết chuyển chi phí sản xuất tháng 10	154		14.932.216.571	
					621		8.414.948.865
					622		5.107.287.000
					623		690.613.102
				627		719.367.604	
31/10/2011	PKT12	31/10/2011	Tính giá thành đơn hàng 08,CT “ Cải tạo tầng 1 và tầng 2 dãy lớp học+ sân trường trường THCS Lương Khánh Thiện ”	632		817.133.905	
					154		817.133.905
						
			<i>Cộng phát sinh quý 4</i>			<u>535.447.783.489</u>	<u>535.447.783.489</u>
			<i>Cộng phát sinh năm</i>				

- Sổ này có 134 trang, đánh số từ trang số 1 đến trang số 134

- Ngày mở sổ : 01/01/2011.

Người ghi sổ

(Đã ký)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng)

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tổng giám đốc

(Đã ký tên, đóng dấu)

Biểu 2.30

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG

Số 1190 Trần Nhân Tông _ Kiến An _ Hải Phòng

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 Năm: 2011

Tên tài khoản: **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**Số hiệu: **154**Đơn hàng số: **08**Công trình: “ **Cải tạo tầng 1 và tầng 2 dãy lớp học+ sân trường trường THCS Lương Khánh Thiện**”Đơn vị tính : *đồng*

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Số tiền		Chia ra			
	SH	NT		Nợ	Có	621	622	623	627
			<i>Số dư đầu quý</i>						
31/10 /2011	PKT 11	31/10 /2011	Kết chuyển chi phí sản xuất tháng 10	493.396.650		493.396.650			
				286.550.000			286.550.000		
				16.779.710				16.779.710	
				20.407.545					20.407.545
31/10 /2011	PKT 12	31/10 /2011	Bàn giao công trình cho chủ đầu tư đưa vào sử dụng		817.133.905				
			Cộng phát sinh quý	817.133.905	817.133.905	493.396.650	286.550.000	16.779.710	20.407.545
			<i>Số dư cuối quý</i>						

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập sổ
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng)

Từ sổ nhật ký chung kế toán tiền hành vào sổ cái TK 154.

Biểu 2.31

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG

Số 1190 Trần Nhân Tông _ Kiến An _ Hải Phòng

TRÍCH SỔ CÁI TÀI KHOẢN 154

Quý 4 Năm 2011

Tên tài khoản: **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**

Từ ngày 01/10/2011

Đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu Quý 4				<u>76.205.885.898</u>	
31/10/2011	PKT11	31/10/2011	Kết chuyển chi phí sản xuất T10			621	8.414.948.865	
						622	5.107.287.000	
						623	690.613.102	
						627	719.367.604	
31/10/2011	PKT12	31/10/2011	Tính giá thành CT “Cải tạo tầng 1 và tầng 2 dãy lớp học+ sân trường trường THCS Lương Khánh Thiện”			632		817.133.905
							
			Cộng phát sinh tháng 10					
							
			Cộng phát sinh quý				<u>49.612.525.074</u>	<u>46.389.991.185</u>
			Số dư cuối quý 4				<u>79.428.419.787</u>	
			Số dư cuối năm				<u>79.428.419.787</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng)

**CHƯƠNG 3 : MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ
TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
NHẪM TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ CHI PHÍ SẢN XUẤT
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5 HẢI PHÒNG.**

3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng.

Trong điều kiện kinh tế thị trường đầy thử thách như hiện nay, tìm được hướng đi đúng đắn, đảm bảo kinh doanh có hiệu quả, có lãi, tự chủ về tài chính là điều kiện cần để tồn tại một doanh nghiệp. Nhận thức được điều đó nên ngay từ những ngày đầu bước vào sản xuất kinh doanh với sự nỗ lực phấn đấu của ban lãnh đạo và cán bộ công nhân viên toàn công ty, sự quan tâm của sở Xây dựng, các cấp ban ngành thành phố cũng như địa phương, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng đã và đang khẳng định vị thế trên thương trường, không ngừng mở rộng quy mô sản xuất cả chiều rộng và chiều sâu để từng bước chiếm lĩnh thị trường với việc xây dựng ngày càng nhiều các công trình có tầm quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Chất lượng kỹ, mỹ thuật các công trình Công ty thi công ngày càng cao, tiến độ thi công ngày càng rút ngắn mang lại hiệu quả kinh tế cao và đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng. Thị phần của công ty ngày càng được mở rộng. Uy tín và hình ảnh công ty đã được khẳng định vị thế trong làng xây dựng Hải Phòng. Đó là cả một quá trình phấn đấu liên tục của ban lãnh đạo và tập thể công nhân viên toàn công ty, trong đó phải kể đến sự đóng góp không nhỏ của phòng tài chính kế toán.

Qua thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng, được tìm hiểu và tiếp cận với thực tiễn công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng, tuy còn hạn chế về khả năng nhận thức và kinh nghiệm thực tế nhưng qua đề tài này, em xin mạnh dạn trình bày một số ý kiến nhận xét, kiến nghị về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm với mong muốn đóng góp một phần nhỏ bé của mình để hoàn thiện hơn công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty.

3.1.1. Ưu điểm trong tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh ở công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng.

❖ Về tổ chức bộ máy quản lý:

Bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng có mối quan hệ chỉ đạo thống nhất từ trên xuống, đồng thời có sự liên kết, phối hợp, hỗ trợ qua lại giữa các phòng ban giúp cho Ban lãnh đạo Công ty thuận tiện trong việc quản lý điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp.

❖ Về tổ chức bộ máy kế toán và hình thức kế toán áp dụng:

Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức tương đối hoàn chỉnh, chặt chẽ, quy trình làm việc khoa học, thêm vào đó lại có sự phân nhiệm rõ ràng đối với từng người tạo ra sự ăn khớp nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán. Đội ngũ nhân viên kế toán có trình độ, có chuyên môn tốt, ý thức trách nhiệm cao và nhiệt tình trong công việc, luôn phát huy hết khả năng của mình đồng thời không ngừng học hỏi, giúp đỡ lẫn nhau về chuyên môn nghiệp vụ.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng thực hiện hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp này cho phép công ty có thể kiểm soát được từng lần nhập, xuất vật tư, hàng hoá, hạn chế tình trạng thất thoát, sử dụng lãng phí. Sản phẩm xây lắp thường có kết cấu phức tạp, giá trị lớn, thời gian thi công kéo dài, vật tư sử dụng để sản xuất gồm nhiều chủng loại khác nhau. Hơn nữa trong một kỳ kế toán công ty thực hiện nhiều công trình, mỗi công trình lại gồm nhiều hạng mục công trình. Do đó tình hình nhập xuất vật liệu được phản ánh thường xuyên kịp thời cho từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh, cho phép tính đúng tính đủ chi phí sản xuất cho các đối tượng sử dụng, giúp nhà quản trị doanh nghiệp nắm bắt được tình hình sử dụng các loại nguyên vật liệu một cách chính xác, từ đó có những quyết định đúng đắn, kịp thời thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

❖ Về hệ thống sổ sách, chứng từ, tài khoản sử dụng:

Công ty thực hiện việc lập, luân chuyển và lưu giữ chứng từ theo đúng chế độ và quy định hiện hành về luân chuyển chứng từ.

Hệ thống sổ sách kế toán, tài khoản sử dụng của công ty cơ bản được mở đúng theo quy định của Bộ tài chính, có ưu điểm là đơn giản, gọn nhẹ, không công kên. Kế

toán áp dụng hình thức Nhật ký chung. Đây là hình thức đơn giản, dễ vận dụng, phù hợp với trình độ năng lực và yêu cầu quản lý của Công ty.

Ngoài ra, các sổ sách kế toán được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình giúp theo dõi một cách sát sao biến động chi phí của đối tượng hạch toán.

❖ ***Về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:***

- Việc xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo đơn đặt hàng và đối tượng tính giá thành là sản phẩm cụ thể của từng đơn hàng: là hoàn toàn hợp lý, khoa học, phù hợp với đặc thù sản xuất thi công của công ty, phục vụ tốt cho công tác chỉ đạo sản xuất, quản lý giá thành và việc phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh doanh nghiệp.

Do Công ty giao quyền chủ động cho các đội sản xuất nên việc quản lý vật tư được thực hiện rất chặt chẽ, vật tư được cung ứng nhanh chóng kịp thời đảm bảo quá trình thi công diễn ra liên tục không gián đoạn góp phần đẩy nhanh tiến độ và rút ngắn thời gian thi công, hiện tượng hao hụt, mất mát vật tư rất hiếm gặp. Việc tổ chức quản lý lao động tại công trình được tổ chức một cách linh hoạt, hợp lý và có chất lượng, giảm được trách nhiệm của người lao động với công việc. Cách làm trên đã giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

- Với những vật liệu mua về không qua nhập kho mà tập hợp đến chân công trình, công ty vẫn tiến hành lập phiếu nhập kho (viết phiếu nhập xong viết phiếu xuất luôn), kiểm kê và theo dõi rất chặt chẽ. Với cách làm này, công ty đã quản lý chặt chẽ tình hình biến động từng loại vật tư chi tiết từng công trình, từ đó góp phần quản lý tốt chi phí nguyên vật liệu xuất dùng.

Những ưu điểm trong công tác quản lý kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nêu trên đã có tác dụng tích cực đến việc tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Tuy nhiên công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở công ty vẫn còn những tồn tại nhất định.

3.1.2. Một số tồn tại trong công tác kế toán tại công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng

Bên cạnh những ưu điểm đã nêu trên ở công ty còn một số hạn chế nhất định trong quá trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, cần được hoàn thiện, cụ thể là:

Thứ nhất, về việc hạch toán các khoản thiệt hại trong quá trình sản xuất:

Là doanh nghiệp trong lĩnh vực xây lắp, với đặc thù riêng công ty có thể gặp phải những rủi ro khách quan hay chủ quan. Công ty hạch toán các khoản thiệt hại trong quá trình sản xuất (thiệt hại về sản phẩm hỏng,...) vào chi phí sản xuất chung. Những khoản thiệt hại này không những gây tổn thất cho Công ty mà còn làm chi phí sản xuất tăng lên, ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm.

Thứ hai, về trích các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN): đối với số công nhân trực tiếp sản xuất trong danh sách biên chế của công ty và công nhân trực tiếp vận hành máy thi công (công nhân biên chế): Công ty không tiến hành trích các khoản trích theo lương cho người lao động nên chưa bảo đảm được quyền lợi cho người lao động cũng như chưa khuyến khích được người lao động tích cực hơn trong công việc. Vì vậy, hiệu quả sản xuất chưa cao.

Thứ ba, về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định:

Tài sản cố định của Công ty do được mua sắm từ lâu nên một số tài sản đã xuống cấp. Mặc dù vậy kế toán vẫn không trích trước các khoản sửa chữa lớn cho chúng mà khi xảy ra kế toán sẽ hạch toán vào chi phí sản xuất trong kỳ. Vì vậy những kỳ chúng phát sinh làm chi phí sản xuất tăng đột biến, gây biến động lớn cho giá thành.

Thứ tư, về việc thu hồi phế liệu, vật tư thừa nhập kho:

Công ty chưa chú trọng hạch toán thu hồi phế liệu, vật tư thừa nhập kho. Việc mua nguyên vật liệu đã được tính toán theo dự toán và kế hoạch thi công nhưng thực tế vẫn có vật liệu thừa, số vật liệu cuối kỳ còn lại tại các công trình do chưa sử dụng hết cũng chiếm một lượng không nhỏ, do đó chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thực tế phát sinh trong kỳ có thể chưa được phản ánh chính xác.

Thứ năm, về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán:

Đối với các doanh nghiệp xây lắp, khối lượng công việc lớn, thời gian thi công dài, công trình nằm rải rác.. việc áp dụng kế toán thủ công gây ra không ít khó khăn cho công việc hạch toán, tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Từ lâu Công ty đã trang bị hệ thống máy tính hiện đại tuy nhiên máy tính chỉ dùng để soạn thảo văn bản, kẻ mẫu sổ sách và ứng dụng Excel tính lương trong bảng thanh toán lương, khấu hao hàng tháng cho TSCĐ... Công việc kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm dồn vào cuối tháng nên ảnh hưởng đến tính kịp thời của thông tin kế toán.

Thứ sáu, về việc trích lập dự phòng về bảo hành công trình xây lắp:

Hiện tại công ty không tiến hành trích lập dự phòng về bảo hành công trình xây lắp. Do đó khi các khoản chi phí này phát sinh sẽ làm tăng chi phí bất thường và giảm lợi nhuận trong kỳ của Công ty. Việc hạch toán giá thành của từng công trình sẽ không chính xác.

Thứ bảy, về tiêu thức phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho các công trình, hạng mục công trình:

Hiện tại công ty lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho các công trình, hạng mục công trình là tiêu thức “***giá thành dự toán***”. Lựa chọn tiêu thức này là chưa hợp lý vì trong giá thành dự toán bao gồm cả 4 khoản mục chi phí (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung) mà các công trình khác nhau sẽ có mức sử dụng máy thi công là khác nhau. Ví dụ có thể cùng một giá trị như nhau nhưng công trình, hạng mục sửa chữa sẽ có mức độ sử dụng máy thi công ít hơn là công trình xây mới.

Thứ tám, về việc hạch toán các khoản chi phí, các khoản thu về thanh lý máy móc, thiết bị thi công chuyên dùng cho 1 hợp đồng xây lắp cụ thể và đã trích khấu hao hết vào giá trị của đơn hàng đó khi kết thúc hợp đồng xây dựng:

Trường hợp công ty có thi công những công trình lớn, có thời gian thi công dài (có thể kéo dài đến 2 hoặc 3 năm) có sử dụng những loại máy móc thiết bị chuyên dùng và các loại máy móc, thiết bị này đã được trích khấu hao hết vào trong giá trị của công trình đó. Khi thanh lý nhượng bán, kế toán hạch toán như sau:

Bt1: phản ánh số thu hồi về thanh lý:

Nợ TK 111,112,131: thu bằng tiền, bán chịu.

Có TK 711: thu nhập về thanh lý.

Có TK 3331: VAT đầu ra nếu có.

Bt2: Phản ánh chi phí thanh lý số máy móc, thiết bị thi công nếu có:

Nợ TK 811: chi phí thanh lý.

Nợ TK 133: VAT đầu vào nếu có.

Có TK liên quan: 111,112, 334....

Việc hạch toán như trên là không đúng chế độ kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp xây dựng, đồng thời phản ánh không chính xác giá thành công trình.

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường ngày càng phát triển, đặc biệt trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển bền vững cần phải biết tự chủ về mọi mặt trong hoạt động sản xuất kinh doanh từ việc đầu tư, sử dụng vốn, tổ chức sản xuất cho đến tiêu thụ sản phẩm, phải biết tận dụng năng lực, cơ hội để lựa chọn cho mình một hướng đi đúng đắn. Để đạt được điều đó, mỗi doanh nghiệp đều không ngừng hạ giá thành và nâng cao chất lượng sản phẩm. Vì tiết kiệm chi phí, hạ giá thành vừa làm tăng thu nhập vừa là vũ khí cạnh tranh của doanh nghiệp. Với ý nghĩa đó, kế toán tập hợp chi phí sản xuất và giá thành có ý nghĩa hết sức quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Làm tốt được công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sẽ giúp cho nhà quản lý kiểm soát chặt chẽ các chi phí phát sinh ở từng bộ phận, tính toán chính xác giá thành sản phẩm, đưa ra được các phương án thích hợp trong sản xuất kinh doanh.

Thực tế tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm còn tồn tại nhiều nhược điểm, kế toán thiệt hại trong sản xuất chưa được quan tâm đúng mức.

Vì vậy, đề tài “ Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường quản lý chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng” là đề tài có tính thời sự, cấp thiết.

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng.

Việc hoàn thiện tổ chức kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng cần dựa trên những cơ sở sau:

Thứ nhất, đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của doanh nghiệp với chế độ kế toán chung. Bởi vì mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng, do đó vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt, hợp lý trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tích chất hoạt động và quy mô của mình sẽ giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng.

Thứ hai, đảm bảo sự tuân thủ thống nhất, chặt chẽ giữa những quy định trong điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước, trong chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành với chế độ kế toán đặc thù ngành sản xuất kinh doanh.

Thứ ba, đảm bảo sự tiết kiệm và hiệu quả trong việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp. Muốn vậy, phải tổ chức công tác kế toán khoa học, hợp lý, tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của kế toán để chất lượng công tác kế toán đạt được hiệu quả cao nhất với chi phí thấp nhất.

Thứ tư, đảm bảo thực hiện tốt chức năng thông tin cho nhà quản lý vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để nhà quản trị ra các quyết định đúng đắn.

3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng.

3.4.1. Kiến nghị 1: Về ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán tại công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng

Sử dụng phần mềm kế toán trong doanh nghiệp sẽ tạo điều kiện giảm bớt khối lượng công việc, giảm bớt sổ sách kế toán và đặc biệt đảm bảo cung cấp thông tin một

cách nhanh chóng, kịp thời, chính xác, góp phần đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của công tác kế toán nói riêng cũng như công tác quản lý nói chung.

Công ty có thể tự viết phần mềm theo tiêu chuẩn quy định tại thông tư 103/2005/TT- BTC của Bộ Tài Chính ngày 24/11/2005 về việc “Hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán”. Hoặc công ty có thể đi mua phần mềm của các nhà cung cấp phần mềm kế toán chuyên nghiệp như:

- Phần mềm kế toán FAST của công ty cổ phần FAST.
- Phần mềm kế toán MISA của công ty cổ phần MISA
- Phần mềm kế toán SASINNOVA của công ty cổ phần SIS Việt Nam.
- Phần mềm kế toán ASOFT của công ty giải pháp phần mềm ASOFT.
- Phần mềm kế toán ACMAN của công ty cổ phần ACMAN
- Phần mềm kế toán EFFECT của công ty cổ phần EFFECT
- Phần mềm kế toán Bravo của công ty cổ phần Bravo.

Khi trang bị phần mềm, đội ngũ kế toán cần được đào tạo, bồi dưỡng để có thể sử dụng thành thạo, khai thác được những tính năng ưu việt của phần mềm. Việc sử dụng thành công phần mềm sẽ giúp cho việc xử lý và cung cấp thông tin kinh tế - tài chính được thực hiện một cách nhanh chóng, chính xác và tiết kiệm được sức lao động, nâng cao hiệu quả công việc, tránh nhầm lẫn, sai sót đồng thời lưu trữ, bảo quản số liệu thuận lợi và an toàn.

3.4.2. Kiến nghị 2: Tiến hành trích lập dự phòng chi phí bảo hành công trình xây lắp:

Nội dung bảo hành công trình bao gồm: khắc phục, sửa chữa, thay thế thiết bị hư hỏng, khiếm khuyết hoặc khi công trình vận hành, sử dụng không bình thường do lỗi của nhà thầu gây ra. Xuất phát từ các đặc điểm của ngành xây lắp là sản phẩm mang tính đơn chiếc, khối lượng lớn, giá trị sử dụng lâu dài, chỉ có thể nhận biết được chất lượng của công trình sau khi bàn giao và đưa vào sử dụng, thời hạn bảo hành dài thường là 12 tháng, 24 tháng hoặc dài hơn (tùy từng công trình). Vì vậy, việc lập dự phòng về bảo hành công trình xây lắp phải được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí trích trước). Thực tế, Công ty không trích lập dự phòng các khoản chi phí này do đó khi các khoản chi phí này phát sinh sẽ làm tăng chi phí bất thường và giảm

lợi nhuận trong kỳ của Công ty. Nhằm giảm bớt và loại bỏ sự bất ổn của chi phí các kỳ sản xuất kinh doanh, “tạo nguồn” dự phòng để các chi phí này khi phát sinh không ảnh hưởng đến hoạt động của công ty, dự phòng rủi ro: kế toán nên tiến hành trích lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp.

Khi trích lập dự phòng chi phí bảo hành công trình ghi:

Nợ TK 627:

Có TK 352:

Khi phát sinh chi phí bảo hành công trình:

Nợ TK 621, 622, 623, 627:

Nợ TK 133:

Có TK 111, 112, 152:

Cuối kỳ kết chuyển:

Nợ TK 154:

Có TK 621, 622, 623, 627:

Khi công việc bảo hành hoàn thành, bàn giao:

Nợ TK 352:

Có TK 154:

Nếu số trích lập dự phòng lớn hơn chi phí bảo hành thực tế và công trình đã hết thời hạn bảo hành thì phải hoàn nhập số dự phòng đã lập:

Nợ TK 352:

Có TK 711:

3.4.3. Kiến nghị 3: Về việc tiến hành trích các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN) đối với công nhân trực tiếp sản xuất và công nhân vận hành máy thi công:

Công ty hiện tại không tiến hành trích các khoản trích theo lương (BHYT, BHXH, KPCĐ, BHTN) cho công nhân trực tiếp sản xuất (đối với số công nhân biên chế) và công nhân trực tiếp vận hành máy thi công (đều là công nhân biên chế). Để khuyến khích người lao động tích cực, hăng say hơn trong công việc góp phần tăng năng suất lao động và chất lượng công trình, đồng thời đảm bảo quyền lợi cho người lao động và tạo mối quan hệ gắn bó lâu dài giữa họ và doanh nghiệp, công ty nên tiến

hành trích các khoản trích theo lương cho số công nhân trực tiếp sản xuất nằm trong danh sách biên chế của công ty, số công nhân hợp đồng có thời gian làm việc từ 3 tháng trở lên và công nhân vận hành máy thi công theo chế độ quy định.

Công ty có thể tham khảo tỉ lệ trích các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN Năm 2012 được quy định như sau:

Biểu 3.1

Chỉ tiêu	Người lao động đóng góp (trừ vào thu nhập)	Người sử dụng lao động đóng góp (tính vào chi phí sản xuất)
1.BHXH: 24%	7%	17%
2.BHYT: 4,5%	1,5%	3%
3. BHTN: 2%	1%	1%
1. KPCĐ: 2%	-	2%
Tổng	9,5%	23%

Đối với lực lượng công nhân thuê ngoài (thường là số lượng rất lớn), Doanh nghiệp nên có những khoản khen thưởng, trợ cấp cho những cá nhân, tổ, đội sản xuất có kết quả lao động tốt, tiến độ thi công nhanh, sử dụng tiết kiệm tránh lãng phí vật tư, thiết bị....nhằm khuyến khích người lao động làm việc tốt hơn, có trách nhiệm hơn đối với công việc....từ đó góp phần giảm chi phí sản xuất, tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

3.4.4. Kiến nghị 4: Về việc tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ:

Nhằm mục đích ổn định tài chính cho doanh nghiệp, đảm bảo khi các khoản chi phí sửa chữa lớn phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng tới việc tính giá thành và xác định kết quả kinh doanh mỗi quý, chủ động về vốn, chủ động về nguồn tài trợ cho việc sửa chữa lớn TSCĐ thì vào đầu năm hoặc đầu niên độ kinh doanh, DN nên lập kế hoạch sửa chữa lớn và tiến hành

trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Sau đó, khi việc sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế phát sinh trong bất kỳ thời gian nào trong năm thì DN không cần lo lắng về khả năng tài chính hiện tại có đáp ứng được hay không.

Để trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thì cuối mỗi năm công ty cần xem xét tình hình, khả năng hoạt động của tài sản cố định hiện có, từ đó lập kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định cho cả năm. Dựa vào kế hoạch chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định trong năm, kế toán tính và trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định theo tháng hoặc quý rồi phân bổ đều chi phí cho các công trình.

1. Trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh số chi sửa chữa lớn TSCĐ dự tính sẽ phát sinh, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

2. Khi công việc sửa chữa lớn hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, kế toán kết chuyển chi phí thực tế phát sinh thuộc khối lượng công việc sửa chữa lớn TSCĐ đã được dự trích trước vào chi phí, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642 (Nếu số đã chi lớn hơn số trích trước)

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Số đã trích trước)

Có TK 241 - XD/CB dở dang (2413) (Tổng chi phí thực tế phát sinh)

Có các TK 623, 627, 641, 642 (Nếu số đã chi nhỏ hơn số trích trước).

3.4.5. Kiến nghị 5: Hạch toán chi phí nguyên vật liệu

Việc mua nguyên vật liệu đã được tính toán theo dự toán và kế hoạch thi công nhưng thực tế số vật liệu cuối kỳ còn lại tại các công trình do chưa sử dụng hết cũng chiếm một lượng không nhỏ, do đó chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thực tế phát sinh trong kỳ có thể chưa được phản ánh chính xác.

Kế toán công ty cần yêu cầu các nhân viên thống kê đội lập bảng kê vật liệu thừa chưa sử dụng hết ở công trình để có căn cứ phản ánh chính xác hơn chi phí NVLTT thực tế phát sinh.

Để lập bảng kê này, nhân viên thống kê đội cùng cán bộ kỹ thuật tiến hành kiểm kê xác định khối lượng vật liệu còn lại tại công trường để tiến hành tính toán ghi vào bảng kê. Bảng kê được lập theo từng công trình hoặc hạng mục công trình tại thời điểm hoàn thành. Công việc này cũng có thể thực hiện vào cuối tháng (nếu điều kiện cho phép). Bảng kê NVL còn lại cuối kỳ có thể lập theo mẫu tham khảo sau:

Biểu 3.2:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng

BẢNG KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU CÒN LẠI CUỐI KỲ

Công trình:

Ngày..... tháng...năm.....

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	Tổng cộng					

Đồng thời cần có các biện pháp nhằm khuyến khích việc sử dụng hợp lý, tiết kiệm nguyên vật liệu, chú trọng công tác thu hồi vật tư thừa, phế liệu nhập kho nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm.

Để khuyến khích việc sử dụng tiết kiệm NVL, công ty nên có chế độ thưởng, phạt nghiêm minh đối với những công nhân sử dụng tiết kiệm hay lãng phí NVL. Thường xuyên quan tâm chú ý nhắc nhở người lao động nên có ý thức tiết kiệm trong lao động. Đây cũng là một biện pháp tích cực nhằm hạ giá thành sản phẩm

3.4.6. Kiến nghị 6: Về các khoản thiệt hại trong sản xuất.

Nếu không tiến hành theo dõi các khoản thiệt hại trong sản xuất sẽ dẫn tới một số hạn chế trong việc quản lý chi phí và quản lý lao động như khó có thể thu hồi khoản

bồi thường thiệt hại, không giáo dục được ý thức cẩn trọng trong lao động của công nhân... Để tránh tình trạng này xảy ra Công ty nên tiến hành hạch toán các khoản chi phí thiệt hại này căn cứ vào từng nguyên nhân cụ thể. Có như vậy mới hạn chế và khắc phục, kiểm soát và quản lý được các khoản thiệt hại và đảm bảo độ chính xác của giá thành sản phẩm.

*** Thiệt hại về sản phẩm hỏng:**

Sản phẩm hỏng là những sản phẩm không thoả mãn các tiêu chuẩn về chất lượng và đặc điểm kỹ thuật... Thiệt hại về sản phẩm hỏng của công ty bao gồm: thiệt hại về sửa chữa sản phẩm hỏng và thiệt hại phá đi làm lại. Trong đó thiệt hại về sản phẩm hỏng nếu có chủ yếu là thiệt hại về sửa chữa sản phẩm hỏng. Hiện nay Công ty hạch toán phần thiệt hại này vào chi phí sản xuất chung làm tăng giá thành sản phẩm. Vì vậy trước khi hạch toán khoản thiệt hại này Công ty nên tìm hiểu nguyên nhân của sản phẩm hỏng để có biện pháp xử lý:

- Nếu do lỗi bên A gây ra (Ví dụ như chủ đầu tư thay đổi thiết kế, kết cấu công trình): bên A phải bồi thường thiệt hại
- Nếu sản phẩm hỏng là do người lao động thì tổ đội thi công phải chịu trách nhiệm, đồng thời phải theo dõi khoản thu hồi.
- Nếu sản phẩm hỏng do lỗi kỹ thuật thì phải xử lý ngay để không làm ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất và chất lượng sản phẩm.
- Nếu do sự kiện khách quan: Thiên tai, hoả hoạn... phải theo dõi chờ xử lý và sau đó căn cứ vào quyết định xử lý để tính vào chi phí bất thường...

Tuỳ theo mức độ mà sản phẩm hỏng được chia làm hai loại:

- Sản phẩm hỏng không sửa chữa được: là những sản phẩm hỏng mà điều kiện kỹ thuật không cho phép sửa chữa hoặc việc sửa chữa không có lợi về mặt kinh tế.

- Sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được: là những sản phẩm hỏng mà điều kiện kỹ thuật cho phép sửa chữa và việc sửa chữa có lợi về mặt kinh tế.

*** Phương pháp hạch toán sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được:**

Để hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất kế toán sử dụng các tài khoản như quá trình sản xuất sản phẩm: 138, 621, 622, 623, 627, 154.

1.Hạch toán giá trị sản phẩm hỏng:

Nợ TK 138:

Có TK 154:

2.Các chi phí phát sinh cho quá trình sửa chữa sản phẩm hỏng

Nợ TK 621: (chi tiết sản phẩm hỏng)

Có TK 152:

Nợ TK 622: (chi tiết sản phẩm hỏng)

Có TK 334, 338:

Nợ TK 623: (chi tiết sản phẩm hỏng)

Có TK 152, 334, 214, 111....

Nợ TK 627: (chi tiết sản phẩm hỏng)

Có TK 152, 334, 214, 111....

2.Khi sửa chữa xong kết chuyển chi phí sửa chữa vào tài khoản 138

Nợ TK 138: (chi tiết sửa chữa sản phẩm hỏng)

Có TK 621, 622, 627:

3.Cuối kỳ xử lý thiệt hại

a. Đối với sản phẩm hỏng trong định mức cho phép

Nợ TK 152, 111, 112: phần phế liệu thu hồi

Nợ TK 154 (chi tiết SXC): phần được tính vào giá thành sản phẩm

Có TK 138: (chi tiết sản phẩm hỏng)

b.Đối với sản phẩm hỏng ngoài định mức cho phép

Nợ TK 152, 111, 112 phần phế liệu thu hồi

Nợ TK 811: phần được tính vào chi phí khác

Nợ TK 138 (1388): phần bồi thường phải thu

Nợ TK 334: phần được tính trừ vào lương công nhân viên

Có TK 138: (chi tiết sản phẩm hỏng)

*** Phương pháp hạch toán sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được:**

1.Hạch toán giá trị sản phẩm hỏng:

Nợ TK 138: Giá trị sản phẩm hỏng phá đi làm lại (SP hỏng không thể sửa chữa được).

Có TK 154:

2. Xử lý thiệt hại phá đi làm lại:

Nợ TK 138: số phải thu về các khoản bồi thường.

Nợ TK 152: Giá trị phế liệu, vật liệu thu hồi nếu có.

Nợ TK 334: khoản bồi thường do lỗi người lao động trừ vào lương.

Nợ TK 811: khoản thiệt hại phá đi làm lại tính vào chi phí khác.

Có TK 138: Giá trị sản phẩm hỏng phá đi làm lại (SP hỏng không thể sửa chữa được).

3.4.7. Kiến nghị 7: Về việc hạch toán chi phí sản xuất chung.

Hiện tại công ty tiến hành tập hợp toàn bộ chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong tháng, đến cuối tháng kế toán mới tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đơn hàng theo tiêu thức phân bổ “**giá thành dự toán**”. Cách làm này có ưu điểm là dễ hạch toán và theo dõi nhưng số liệu được phân bổ cho các công trình có tính chính xác không cao. Công ty nên thay đổi cách hạch toán chi phí sản xuất chung để phản ánh chính xác giá thành của từng công trình.

- Đối với những chi phí sản xuất có thể tập hợp trực tiếp cho đơn hàng nào thì kế toán nên tập hợp trực tiếp cho đơn hàng đó. Công ty nên mở sổ chi tiết TK 627 chi tiết theo từng đơn hàng để tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh của từng đơn hàng riêng biệt.

- Đối với những chi phí sản xuất không thể tập hợp trực tiếp cho từng đơn hàng mà phải tập hợp chung thì công ty nên mở sổ chi tiết TK 627 Toàn công ty phần cần phân bổ để tập hợp chi phí sản xuất chung cho các đơn hàng, cuối tháng tiến hành phân bổ chi phí sản xuất đó cho từng đơn hàng theo tiêu thức “**giá thành dự toán**”.

3.4.8. Kiến nghị 8: Về việc lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí sử dụng máy thi công:

Hiện tại công ty lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho các công trình, hạng mục công trình là tiêu thức “**giá thành dự toán**”. Xuất phát từ sự đa dạng trong sản phẩm xây lắp của công ty đó là bao gồm các loại công trình từ sửa chữa, xây mới, các công trình thi công có độ khó và kỹ thuật phức tạp khác nhau....nên mức độ và nhu cầu sử dụng máy thi công là rất khác nhau, vì vậy công ty lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho các công trình, hạng mục

công trình là “giá thành dự toán” là chưa hợp lý và chính xác. Theo em, công ty nên phân bổ chi phí sử dụng máy thi công theo tiêu thức số ca máy phục vụ cho từng công trình (số liệu về các ca máy phục vụ cho từng công trình sẽ được lấy từ bảng lịch trình ca máy) vì như thế mới phản ánh được chính xác chi phí máy thi công sử dụng cho từng công trình.

Công thức phân bổ như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sử dụng} \\ \text{máy thi công} \\ \text{phân bổ cho} \\ \text{công trình A} \end{array} = \frac{\text{Tổng chi phí sử dụng máy thi công}}{\text{Tổng số ca máy sử dụng cho các công} \\ \text{trình trong tháng}} \times \begin{array}{l} \text{Số ca máy sử} \\ \text{dụng cho} \\ \text{công trình A} \end{array}$$

Với cách làm trên, công ty sẽ phản ánh được chi phí sử dụng máy thi công phân bổ cho từng công trình một cách chính xác, từ đó góp phần phản ánh chính xác hơn giá thành của mỗi công trình.

3.4.9. Kiến nghị 9: Về việc hạch toán các khoản chi phí, các khoản thu về thanh lý máy móc, thiết bị thi công chuyên dùng cho 1 hợp đồng xây lắp cụ thể và đã trích khấu hao hết vào giá trị của đơn hàng đó khi kết thúc hợp đồng xây dựng:

Trường hợp công ty có thi công những công trình lớn, có thời gian thi công dài (có thể kéo dài đến 2 hoặc 3 năm) có sử dụng những loại máy móc thiết bị chuyên dùng và các loại máy móc, thiết bị này đã được trích khấu hao hết vào trong giá trị của công trình đó. Khi thanh lý nhượng bán, doanh thu không được ghi nhận vào tài khoản 711 mà được ghi nhận vào bên có của tài khoản 154(làm giảm giá thành công trình). Chi phí về lên quan đến nhượng bán không được phản ánh vào tài khoản 811 mà được phản ánh vào bên nợ tài khoản 154 (làm tăng giá thành công trình). Cụ thể là:

Btl: Phản ánh số thu hồi về thanh lý kế toán ghi:

Nợ TK 111,112,131: thu bằng tiền, bán chịu.

Có TK 154: thu nhập về thanh lý (làm giảm giá thành công trình) (giá bán chưa thuế).

Có TK 3331:VAT đầu ra nếu có.

Bt2: Phản ánh chi phí thanh lý số máy móc, thiết bị thi công nếu có, kế toán ghi:

Nợ TK 154: chi phí thanh lý (làm tăng giá thành công trình).

Nợ TK 133: VAT đầu vào nếu có.

Có TK liên quan: 111, 112, 334....

Nếu áp dụng cách làm trên, công ty sẽ không những tuân thủ đúng theo chế độ kế toán hiện hành áp dụng trong doanh nghiệp xây lắp mà còn phản ánh chính xác giá thành của mỗi công trình.

3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 Hải Phòng.

3.5.1. Về phía Nhà nước.

Áp lực cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ trên thị trường cùng với khả năng còn yếu của doanh nghiệp trong nước đặt ra cho Nhà nước một vấn đề cấp bách cần phải giải quyết. Đó là làm thế nào để thực hiện tốt các cam kết hội nhập đồng thời khai thác các điểm mạnh trong nước và thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước phát triển.

Vì mục tiêu chung, Nhà nước luôn tạo điều kiện thuận lợi cũng như tạo môi trường kinh doanh công bằng và lành mạnh cho các doanh nghiệp, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh theo pháp luật Việt Nam. Ban hành những chính sách phù hợp, kịp thời với sự biến động của nền kinh tế kèm theo những ưu đãi cho các doanh nghiệp, cá nhân có đóng góp to lớn trong sự phát triển của đất nước. Luôn luôn khuyến khích các doanh nghiệp không ngừng cải cách, đổi mới và phát triển toàn diện hơn.

3.5.2. Về phía doanh nghiệp.

Đứng trước những thay đổi của nền kinh tế đất nước và chính sách kinh tế mở cửa, doanh nghiệp nên tìm ra các biện pháp kế toán sao cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp, cập nhật các chuẩn mực, quy định, thông tư và hướng dẫn mới về kế toán, áp dụng các tiến bộ của khoa học kỹ thuật vào công tác kế toán của công ty.

Doanh nghiệp phải thường xuyên tổ chức và cử nhân viên kế toán của công ty mình tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ để có thể theo kịp được những thay đổi trong chế độ kế toán nói chung và khuyến khích họ tự học tập, nghiên cứu để hoàn thiện và áp dụng các chính sách mới đó vào doanh nghiệp một cách phù hợp đem lại hiệu quả cao nhất cho công ty, đồng thời đảm bảo đúng nguyên tắc và chế độ kế toán.

KẾT LUẬN

Đề tài đã hệ thống hóa được lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Đề tài đã mô tả và phân tích thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành của công trình “*Cải tạo tầng 1 và tầng 2 dãy lớp học+ sân trường trường THCS Lương Khánh Thiện*” tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định 15/2006/ QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính. Qua quá trình thực tập được tiếp cận thực tế tại công ty, em nhận thấy công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty còn tồn tại những nhược điểm chính sau:

- Công ty hạch toán các khoản thiệt hại về sản phẩm hỏng vào chi phí sản xuất chung làm tăng giá thành sản phẩm.

- Công ty không tiến hành trích các khoản trích theo lương cho công nhân trực tiếp sản xuất và công nhân vận hành máy thi công nên chưa tạo được sự gắn bó giữa người lao động và doanh nghiệp, chưa gắn được trách nhiệm và lợi ích của học với lợi ích chung của doanh nghiệp.

- Công ty không tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

- Công ty chưa chú trọng công tác thu hồi vật tư thừa, phế liệu cũng như hạch toán các khoản chi phí này, từ đó làm tăng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

- Công ty lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho các công trình, hạng mục công trình là tiêu thức “**giá thành dự toán**” là chưa hợp lý.

Từ thực trạng nêu trên, đề tài đã đưa ra được một số kiến nghị hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường quản lý chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng, cụ thể:

- Kiến nghị công ty áp dụng phần mềm kế toán để hiện đại hóa công tác kế toán, nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng công tác kế toán, phục vụ công tác mở, ghi, khóa sổ kế toán và lập báo cáo tài chính nhanh chóng, chính xác, kịp thời.

- Kiến nghị công ty nên trích lập dự phòng chi phí bảo hành công trình xây lắp nhằm hạch toán chính xác giá thành của từng công trình, tránh tình trạng chi phí bảo hành phát sinh của công trình A đã được bàn giao đưa vào sử dụng từ 1 hoặc 2 năm ...về trước lại được tính vào giá thành của các công trình hiện tại, vô hình chung đã làm mất đi tính chính xác trong giá thành của mỗi công trình.

- Kiến nghị công ty nên trích các khoản trích theo lương cho công nhân trực tiếp sản xuất và công nhân vận hành máy thi công trong danh sách biên chế công ty và số công nhân hợp đồng có thời gian làm việc từ 3 tháng trở lên nhằm tạo mối quan hệ gắn bó giữa người lao động và doanh nghiệp.

- Kiến nghị công ty nên tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ nhằm đảm bảo khi các khoản chi phí sửa chữa lớn thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng đến việc tính giá thành sản phẩm, đồng thời chủ động về vốn và nguồn tài trợ cho việc sửa chữa lớn TSCĐ.

- Kiến nghị công ty hạch toán vật tư thừa, phế liệu thu hồi cuối kỳ đồng thời tăng cường công tác giáo dục ý thức tiết kiệm vật tư cho người lao động nhằm làm giảm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thực tế phát sinh trong kỳ từ đó hạ giá thành sản phẩm, tăng cường quản lý chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Kiến nghị công ty chú trọng công tác hạch toán, theo dõi và quản lý các khoản thiệt hại trong sản xuất để không những hạn chế được tổn thất của các khoản thiệt hại gây ra mà còn đảm bảo được độ chính xác trong giá thành sản phẩm.

- Kiến nghị về khoản chi phí sản xuất chung, đối với khoản chi phí nào có thể tập hợp riêng được thì nên tập hợp riêng theo từng đơn hàng, còn khoản chi phí nào không tập hợp riêng được thì nên tập hợp chung rồi cuối tháng tiến hành phân bổ cho các công trình nhằm phản ánh chính xác chi phí chung thực tế phát sinh trong tháng, đảm bảo tính chính xác của giá thành sản phẩm.

- Kiến nghị công ty lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho các công trình, hạng mục công trình theo tiêu thức số ca máy để phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho các công trình chính xác hơn, từ đó góp phần phản ánh chính xác giá thành của mỗi công trình.

- Kiến nghị đối với các khoản chi phí, các khoản thu về thanh lý máy móc, thiết bị thi công chuyên dùng cho 1 hợp đồng xây lắp cụ thể và đã tránh khấu hao hết vào giá trị của đơn hàng đó khi kết thúc hợp đồng xây dựng: công ty nên sử dụng TK 154 để phản ánh chi phí (thay cho TK 811 đang dùng) và để phản ánh doanh thu (thay cho TK 711 đang dùng).

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ tài chính. 2010. *Chế độ kế toán Việt Nam Quyển 1 Hệ thống tài khoản kế toán*. Hà Nội: NXB Thống kê
2. Bộ tài chính. 2010. *Chế độ kế toán Việt Nam Quyển 2 Báo cáo tài chính và sổ kế toán sơ đồ kế toán*. Hà Nội: NXB Thống kê.
3. PGS. TS. Nguyễn Đình Đỗ và TS. Trương Thị Thủy. 2006. *Kế toán và phân tích Chi phí – Giá thành trong doanh nghiệp (theo chuẩn mực kế toán Việt Nam)*. Hà Nội: NXB Tài chính.
4. TS. Phan Đức Dũng. 2008. *Kế toán Chi phí Giá thành*. Hà Nội: NXB Thống kê.
5. PGS. TS. Võ Văn Nhị. 2009. *Hướng dẫn thực hành về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp*. Hà Nội: NXB Tài chính.